

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN HỒNG NAM

**THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2016

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

NGUYỄN HỒNG NAM

**THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI**

Chuyên ngành : Luật quốc tế

Mã số : 62 38 01 08

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS Nguyễn Bá Diển

HÀ NỘI - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.

TÁC GIẢ LUẬN ÁN

Nguyễn Hồng Nam

MỤC LỤC

	Trang
MỞ ĐẦU	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	7
1.1. Các công trình nghiên cứu ở trong nước	7
1.2. Các công trình nghiên cứu ở nước ngoài	14
1.3. Đánh giá tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án	19
Chương 2: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	23
2.1. Khái niệm thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	23
2.2. Xung đột thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, mối quan hệ giữa Tòa án và Trọng tài trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	36
2.3. Ý nghĩa, các tiêu chí, phương pháp, nguyên tắc cơ bản của việc xác định thẩm quyền của tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	45
Chương 3: PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG	62
3.1. Sự hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 1945 đến nay	62
3.2. Quy định pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	74

Chương 4: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT	109
VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT	
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	
4.1. Yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	109
4.2. Phương hướng hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài	113
4.3. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam	120
KẾT LUẬN	149
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN	151
ĐẾN LUẬN ÁN	
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	152

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLDS	: Bộ luật Dân sự
BLTTDS	: Bộ luật Tố tụng dân sự
HĐTTTP	: Hiệp định thương trợ tư pháp
TAND	: Tòa án nhân dân
TANDTC	: Tòa án nhân dân tối cao
TPQT	: Tư pháp quốc tế
YTNN	: Yếu tố nước ngoài

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tiếp tục thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng về cải cách tư pháp, đặc biệt là Nghị quyết số 48-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 24/5/2005 về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/06/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó xác định yêu cầu tiếp tục hoàn thiện về tố tụng dân sự, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân tiếp cận công lý... là khâu quan trọng, đột phá của hoạt động xét xử đã tiếp tục đặt ra những nhiệm vụ, yêu cầu mới cho hệ thống Tòa án nhân dân (TAND) nói riêng và hệ thống chính trị của Việt Nam nói chung là phải hoàn thiện hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật tố tụng dân sự, trong đó có thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS) năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài (YTNN) tại Chương XXXV (từ Điều 410 đến Điều 413). Các quy định này đã góp phần trong việc bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Tuy nhiên, các quy định nêu trên còn nhiều tồn tại, hạn chế và vướng mắc trong công tác giải quyết các vụ việc dân sự như: còn có quy định có cách hiểu khác nhau dẫn đến áp dụng khác nhau, có quy định còn chồng chéo, kỹ thuật lập pháp chưa đáp ứng yêu cầu của thực tế, có quy định được ghi nhận ở các luật chuyên ngành nhưng chưa được BLTTDS đề cập... Những bất cập, hạn chế của BLTTDS ảnh hưởng đến việc bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Thực tế thì Tòa án nhân dân tối cao (TANDTC), Viện kiểm sát nhân dân tối cao chưa có Thông tư liên tịch hướng dẫn về Chương XXXV BLTTDS. Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành một số Nghị quyết hướng dẫn một số quy định của BLTTDS, nhưng chưa có nghị quyết hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Đây là khó khăn của Tòa án các cấp khi giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Về tương trợ tư pháp thì Nhà nước ta cũng đã ký kết 19 hiệp định tương trợ tư pháp (HĐTTTP), thỏa thuận tương trợ tư pháp và 01 Nghị định thư bổ sung HĐTTTP với các quốc gia, vùng lãnh thổ, trong đó một số hiệp định cũng có đề cập đến vấn đề thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Tuy nhiên, quy định của các HĐTTTP nêu trên về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong các HĐTTTP còn ít ỏi, sơ lược, có quy định lại cho phép Tòa án của cả hai bên ký kết đều có thẩm quyền giải quyết... nên việc hiểu, áp dụng những quy định đó còn nhiều lúng túng.

Trên thực tế thì cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, các quan hệ dân sự (bao gồm cả quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ kinh doanh - thương mại, lao động) cũng phát triển ngày càng đa dạng, phong phú và hệ quả tất yếu là các tranh chấp, yêu cầu (các vụ, việc dân sự) có YTNN mà Tòa án thụ lý, giải quyết ngày càng tăng cao...

Do vậy, việc nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là cần thiết nhằm tiếp tục xây dựng, hoàn thiện pháp luật nói chung và tư pháp quốc tế (TPQT) nói riêng của Việt Nam. Nghiên cứu sinh đã chọn đề tài "*Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*" làm luận án tiến sĩ luật học.

2. Mục tiêu và nhiệm vụ của luận án

Đây là luận án tiến sĩ luật học đầu tiên ở Việt Nam nghiên cứu về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Những kết quả khoa học của luận án sẽ góp phần làm phong phú thêm cơ sở lý luận và thực tiễn về TPQT Việt Nam; mục tiêu nghiên cứu chính của luận án là:

(1) Góp phần nhất định nâng cao tri thức lý luận chuyên sâu về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự trong TPQT Việt Nam;

(2) Làm sáng tỏ những thành tựu, sự tiến bộ, hiện đại cũng như nêu ra những bất cập của những quy định pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN;

(3) Góp phần vào việc tiếp tục hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong hệ thống TPQT của Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, luận án có các nhiệm vụ sau:

(1) Nghiên cứu toàn diện các vấn đề lý luận và quy định pháp luật Việt Nam hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong môi liên hệ so sánh với pháp luật một số nước trên thế giới.

(2) Đánh giá thực trạng pháp luật và đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN phù hợp với mục đích, yêu cầu đặt ra của chiến lược cải cách tư pháp và hội nhập quốc tế.

Luận án tiên sĩ Luật học với đề tài "*Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*" là công trình ở Việt Nam nghiên cứu một cách có hệ thống và toàn diện về đề tài này, trên cơ sở tham khảo, kế thừa kết quả nghiên cứu đã có đồng thời thể hiện kết quả nghiên cứu và những quan điểm, lập luận mới về các nội dung nghiên cứu.

3. Phạm vi nghiên cứu của luận án

Phạm vi nghiên cứu của luận án là nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong việc phân định thẩm quyền với Tòa án nước ngoài (chứ không nghiên cứu về phân biệt thẩm quyền của Tòa án theo cấp xét xử, thẩm quyền của Tòa án theo loại việc, thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ... của Tòa án trong nước giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; đồng thời luận án cũng không nghiên cứu về thẩm quyền của Trọng tài thương mại mà chỉ đề cập phần nào trong mối quan hệ giữa thẩm quyền của Tòa án với Trọng tài thương mại trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN). Việc nghiên cứu bao gồm các vấn đề lý luận chung cơ bản, thực trạng quy định pháp luật, thực tiễn áp dụng, những vướng mắc, bất cập và các giải pháp bổ sung, hoàn thiện pháp luật Việt Nam về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Tuy nhiên, trong khuôn khổ luận án tiến sĩ với giới hạn về số trang tối đa, tác giả không thể đề cập và giải quyết tất cả những vấn đề, nội dung có liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nêu trên mà chỉ tập trung trình bày những nội dung cơ bản về mặt lý luận cũng như chọn lọc một số vấn đề trong thực tiễn thực thi pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Đồng thời, do lĩnh vực quan hệ dân sự có YTNN có phạm vi rất rộng (bao gồm các lĩnh vực quan hệ dân sự, hôn nhân gia đình, thương mại, lao động - theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam hiện hành có tới hơn 40 nhóm quan hệ cụ thể) nên luận án không thể đề cập, phân tích đầy đủ tất cả các nhóm quan hệ dân sự có YTNN.

Mặt khác, do thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN có lịch sử hình thành, phát triển lâu đời, nên tác giả chỉ tập trung nghiên cứu từ giai đoạn năm 1945 đến nay.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

- Phương pháp nghiên cứu

Tác giả chủ yếu sử dụng các phương pháp so sánh, phân tích, hệ thống hóa và tổng hợp để giải quyết từng vấn đề trong nội dung luận án, cụ thể:

Thứ nhất, phương pháp phân tích được sử dụng để làm rõ các vấn đề lý luận được giải quyết trong luận án.

Thứ hai, phương pháp phân tích và phương pháp hệ thống hóa được sử dụng để làm rõ và tổng hợp các quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN trong mối quan hệ với các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, các cam kết quốc tế của Việt Nam đối với các tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như pháp luật của một số nước.

Thứ ba, phương pháp so sánh được sử dụng để tìm ra sự giống nhau, khác nhau giữa những quy định của điều ước quốc tế, của pháp luật một số nước ngoài với quy định của pháp luật Việt Nam để làm sáng tỏ các vấn đề nghiên cứu.

Thứ tư, phương pháp tổng hợp được sử dụng để rút ra những kết luận đối với từng vấn đề mà luận án đã phân tích, làm cơ sở cho việc đưa ra các giải pháp góp phần hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN nói riêng và TPQT của Việt Nam nói chung.

5. Những đóng góp mới của luận án

Một là, bổ sung một số kết quả nghiên cứu mới so với nhiều công trình khoa học đã có trước đây về thẩm quyền của Tòa án trong TPQT Việt Nam, qua đó góp phần làm phong phú hơn tri thức của TPQT Việt Nam, cụ thể là:

- Lịch sử hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN;

- Những vấn đề lý luận về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự quốc tế nói riêng và tố tụng dân sự nói chung.

- Thực tiễn quy định của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; những vướng mắc, bất cập.

- Làm rõ những ưu điểm, nhược điểm và nêu một số giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả điều chỉnh trong thực tiễn.

Hai là, góp phần nhất định trong việc giải quyết một số vấn đề lý luận và thực tiễn trên giác độ khoa học pháp lý nhằm phục vụ cho hoạt động lập pháp và trong quá trình nghiên cứu, xây dựng, ban hành đạo luật chuyên biệt về TPQT của Việt Nam nói riêng cũng như hoạt động pháp điển hóa TPQT Việt Nam nói chung.

Ba là, góp phần nâng cao hơn nữa hiệu quả công tác chuyên môn của hệ thống TAND - nơi tác giả công tác - trong lĩnh vực giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN và khoa học xét xử.

Đồng thời, luận án cũng có thể được tham khảo cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu tại các Viện, Trường và các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận và danh mục tài liệu tham khảo, nội dung luận án gồm 4 chương:

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Chương 2: Những vấn đề lý luận về thẩm quyền của tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Chương 3: Pháp luật Việt Nam về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và thực tiễn áp dụng.

Chương 4: Phương hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU
LIÊN QUAN ĐẾN THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM
GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

1.1 CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở TRONG NƯỚC

- Về giáo trình: Một số giáo trình về TPQT:

+ Giáo trình Tư pháp quốc tế của Trường Đại học Luật Hà Nội: Bùi Xuân Nhự chủ biên, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội năm 1999, năm 2001, năm 2009; năm 2011; Bùi Thị Thu, chủ biên, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội năm 2010.

+ Giáo trình Tư pháp quốc tế của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh: Giáo trình Tư pháp quốc tế phần chung, Mai Hồng Quỳnh chủ biên, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội năm 2013; giáo trình Tư pháp quốc tế phần riêng, Mai Hồng Quỳnh chủ biên, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội năm 2013;

+ Giáo trình Tư pháp quốc tế của Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội: Nguyễn Bá Điển chủ biên, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội, năm 2013...

Các giáo trình nêu trên đều có nghiên cứu về tố tụng dân sự quốc tế, về xung đột thẩm quyền trong TPQT, trong đó có trình bày khái niệm, nguyên tắc và những vấn đề cơ bản khác liên quan đến xác định thẩm quyền của Tòa án nói chung và Tòa án Việt Nam nói riêng đối với việc giải quyết vụ việc dân sự có YTN; tuy nhiên các giáo trình không đề cập, phân tích sâu các khía cạnh thực tiễn của việc thực thi thẩm quyền trong tố tụng dân sự quốc tế.

Một số giáo trình khác liên quan như Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nhà xuất bản Công an nhân dân, Hà Nội; Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội, *Giáo trình Luật Thương mại Quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội... cũng có ít nhiều đề cập đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong tố tụng dân sự giải quyết tranh chấp có YTN, tranh chấp thương mại quốc tế; nhưng chỉ là những nội dung có tính chất trình bày, giải thích và viện dẫn quy định pháp luật chung chứ không phân tích các vấn đề lý luận, thực tiễn chuyên sâu v.v...

- Về sách chuyên khảo, tham khảo: các cuốn sách chuyên khảo về TPQT của các tác giả Việt Nam như: Đoàn Năng (2001), *Những vấn đề lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội; Đỗ Văn Đại và Mai Hồng Quý (2006), *Tư pháp quốc tế của Việt Nam, phần số 14*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đỗ Văn Đại và Mai Hồng Quý (2010), *Tư pháp quốc tế của Việt Nam - Quan hệ dân sự, lao động, thương mại có yếu tố nước ngoài*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia; Lê Thị Nam Giang (2007), *Tư pháp quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh... đều ít nhiều đề cập đến vấn đề thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, trong đó có phân tích các vấn đề lý luận quan trọng như khái niệm, nguyên tắc, quy tắc chung về giải quyết xung đột thẩm quyền theo pháp luật Việt Nam hoặc phân tích quy định pháp luật Việt Nam, các HĐTTTP giữa Việt Nam và nước ngoài về các vấn đề của TPQT nói chung và thẩm quyền, xung đột thẩm quyền đối với các vụ việc dân sự có YTNN nói riêng.

Ngoài ra, một số ấn phẩm xuất bản khác về giải quyết tranh chấp dân sự, thương mại có YTNN như: Nguyễn Vũ Hoàng (2004), *Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng con đường Tòa án*, Nhà xuất bản Thanh niên; Nguyễn Trung Tín (2009), *Giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội; Nguyễn Văn Tiến, Bành Quốc Tuấn (2011), *Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài và việc bảo vệ quyền dân sự tại cơ quan tư pháp Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động... cũng có một số phần nội dung nhất định liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

- Về luận án tiến sĩ, luận văn cao học nghiên cứu về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự hoặc tố tụng dân sự quốc tế ở các cơ sở đào tạo luật:

+ Về nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án nói chung đáng lưu ý có luận án tiến sĩ luật học của tác giả Lê Thị Hà (2003) với đề tài: "*Phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*". Trên cơ sở nghiên cứu những quy định về cách thức tổ chức thực hiện thẩm

quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống TAND và thực tiễn giải quyết về dân sự, luận án nghiên cứu sự phân cấp thực hiện thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự trong hệ thống Tòa án theo thủ tục sơ thẩm, thủ tục phúc thẩm, thủ tục giám đốc thẩm, thủ tục tái thẩm về dân sự, nêu ra những bất cập. Luận án làm sáng tỏ phần nào những vấn đề lý luận về thẩm quyền về dân sự của Tòa án, thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự, xây dựng một hệ thống khái niệm liên quan đến nội dung luận án xung quanh vấn đề thẩm quyền về dân sự và thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự của Tòa án. Từ các nội dung này, luận án đã làm rõ khái niệm, sự cần thiết, ý nghĩa, vai trò của sự phân cấp thực hiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống TAND. Luận án đã đi sâu nghiên cứu những quy định của pháp luật Việt Nam về phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống Tòa án qua cách thức tổ chức thực hiện thẩm quyền sơ thẩm, thẩm quyền phúc thẩm, thẩm quyền giám đốc thẩm, thẩm quyền tái thẩm về dân sự của mỗi cấp Tòa án cũng như giữa các cấp Tòa án với nhau và thẩm quyền quyết định của mỗi Hội đồng xét xử sơ thẩm, Hội đồng phúc thẩm, Hội đồng giám đốc thẩm, Hội đồng tái thẩm. Từ những nghiên cứu này, luận án đã chỉ ra những bất cập trong tổ chức thực hiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng xét xử về dân sự, là nguyên nhân quan trọng đưa việc giải quyết vụ án dân sự rơi vào tình trạng xét xử lòng vòng qua nhiều cấp, kéo dài nhiều năm, gây bức xúc và mất niềm tin trong nhân dân. Luận án đã đề xuất những giải pháp nhằm đổi mới sự phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự, xây dựng mô hình tổ chức phân cấp thẩm quyền làm bảo đảm về mặt pháp lý cho việc nâng cao chất lượng xét xử về dân sự trong hệ thống Tòa án. Trước tiên là sự thay đổi việc tổ chức thẩm quyền tại mỗi Tòa án theo cách thức là có các Thẩm phán chuyên trách hoặc Tòa chuyên trách thực hiện thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự của cấp Tòa án đó.

Luận văn thạc sĩ của tác giả Nguyễn Văn Năm (2007) "*Giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Tòa án Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*" có nội dung chính về hoạt động giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN bằng Tòa án Việt Nam gồm nguyên tắc giải quyết tranh chấp, vấn đề giải quyết xung đột pháp luật, xác

định thẩm quyền của Tòa án và trình tự thủ tục tố tụng dân sự giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN... Do đó, luận văn này chỉ có một phần về thẩm quyền của Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN.

Một số luận văn thạc sĩ nghiên cứu chuyên sâu về thẩm quyền của Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN như: Đào Thị Thúy (2010), *Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án nhân dân trong Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành*, luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; Đồng Thị Kim Thoa (2004), *Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài trong pháp luật Việt Nam và Thụy Điển- từ góc độ nghiên cứu so sánh*, luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội - Đại học Lund (Thụy Điển)...

Đề tài: "*Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án nhân dân trong Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành*" luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Đào Thị Thúy: thứ nhất, luận văn chủ yếu nghiên cứu thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự (theo nghĩa rộng) có YTNN dưới góc độ tư pháp Việt Nam, đặt trọng tâm vào khía cạnh xung đột thẩm quyền của TAND về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN và chỉ tập trung vào vụ việc dân sự và hôn nhân gia đình, không đề cập tới kinh doanh thương mại và lao động. Thứ hai, luận văn chủ yếu nghiên cứu các quy tắc xác định thẩm quyền xét xử. Thứ ba, luận văn trình bày một số nội dung về lý luận và thực trạng pháp luật về thẩm quyền trong một số văn bản pháp luật để nêu các quy tắc thẩm quyền cơ bản trong pháp luật Việt Nam và đặc biệt là trong BLTTDS. Tác giả của luận văn cũng đưa ra khái niệm về vụ án dân sự, trình bày các quy tắc xác định thẩm quyền, căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, hệ thống quy định pháp luật về thẩm quyền, trình bày thẩm quyền của Tòa án giải quyết một số loại tranh chấp dân sự có YTNN; đồng thời luận văn cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Luận văn thạc sĩ luật học "*Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài trong pháp luật Việt Nam và Thụy Điển - từ góc độ nghiên*

cứu so sánh" của tác giả Đồng Thị Kim Thoa: *thứ nhất*, luận văn chủ yếu nghiên cứu chế định thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN dưới góc độ TPQT, đặt trọng tâm vào khía cạnh xung đột pháp luật về thẩm quyền giải quyết tranh chấp. *Thứ hai*, luận văn nghiên cứu về thẩm quyền xét xử của Tòa án mà không đề cập đến thẩm quyền của trọng tài thương mại. *Thứ ba*, do việc tiếp cận vấn đề dưới góc độ nghiên cứu so sánh quy tắc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN trong hai hệ thống pháp luật khác nhau (Việt Nam và Thụy Điển) nên luận văn không trình bày tất cả những nội dung về lý luận và thực trạng pháp luật về thẩm quyền mà chỉ chủ yếu khai thác những quy định chung nổi bật nhất trong một số văn bản pháp luật quan trọng của hai nước để khắc họa mô hình và nội dung các quy tắc thẩm quyền cơ bản trong pháp luật Việt Nam và Thụy Điển. Thứ tư, những đề xuất, kiến nghị trong luận văn này cũng chủ yếu rút ra trong quá trình nghiên cứu so sánh với pháp luật của Liên minh Châu Âu và Thụy Điển.

+ Về nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án trong lĩnh vực dân sự (phạm vi hẹp), ví dụ: Nguyễn Cao Hiến (2011), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam trong xu thế hội nhập*, luận văn thạc sĩ luật học...

+ Về nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án trong lĩnh vực thương mại có YTNN: Các công trình luận án, luận văn tiêu biểu gồm: Nguyễn Thị Kim Vinh (2002), *Pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế bằng con đường Tòa án Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật; Phan Thị Hương Thủy (2002), *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, luận án tiến sĩ luật học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội; Đỗ Thị Ngọc (2000), *Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài ở Việt Nam - thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, luận văn thạc sĩ luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội; Hoàng Tố Nguyên (2013), *Thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại ở Việt Nam hiện nay*, luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội; Nguyễn Thị Hoa (2009), *Giải*

quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án, luận văn Thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội ...

Các công trình nghiên cứu nêu trên hầu như không chỉ nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN mà trình bày nhiều nội dung khác nhau. Trong cơ chế giải quyết tranh chấp hoặc trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại có YTNN, vấn đề thẩm quyền của Tòa án Việt Nam có được đề cập nhưng ở mức độ, phạm vi rất hạn chế.

Luận văn Thạc sĩ luật học "*giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án*" của tác giả Nguyễn Thị Hoa đã phân tích các quy định hiện hành của pháp luật quốc tế và Việt Nam về giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án; phân tích thực trạng giải quyết các tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế ở Tòa án Việt Nam; xây dựng một số kiến nghị về những giải pháp hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao chất lượng giải quyết các vụ việc tranh chấp thương mại có YTNN của Tòa án. Luận văn nghiên cứu một số vấn đề liên quan về giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án (thẩm quyền, luật áp dụng, thủ tục tố tụng...), phân tích những mặt tích cực và tồn tại trong phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án ở một số nước cũng như ở Việt Nam, so sánh các quy định đó ở một số nước điển hình và so sánh với phương thức giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng trọng tài. Luận văn cũng trình bày về một số loại tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế như: các tranh chấp từ nghĩa vụ giao hàng của người bán, các tranh chấp do bên mua vi phạm nghĩa vụ, các tranh chấp phát sinh liên quan tới việc vận chuyển hàng hóa... Đồng thời luận văn cũng nêu phương thức giải quyết các tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án, nêu ra những ưu điểm, nhược điểm của phương thức giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng Tòa án, trình bày thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo các công ước quốc tế, thủ tục giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án theo quy định của các nước...Luận văn cũng trình bày một số vướng mắc và kiến nghị hoàn thiện về giải quyết tranh chấp hợp đồng thương mại quốc tế bằng Tòa án.

- Về một số bài viết khoa học: trên các tạp chí khoa học pháp lý chuyên ngành đã có một số bài viết liên quan đến chủ đề thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự hoặc tố tụng dân sự quốc tế, cụ thể như sau:

+ Về thẩm quyền của Tòa án ở bình diện chung: Bành Quốc Tuấn (2009), "*Một số ý kiến về khoản 2 Điều 410 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004*", Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội, (25), tr. 101-109; Nguyễn Ngọc Khánh (2003), "*Tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài trong việc xây dựng Bộ luật Tố tụng dân sự*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, số 10/2003, tr. 49-54; Đồng Thị Kim Thoa (2006), "*Một số vấn đề về xác định thẩm quyền của Tòa án trong tư pháp quốc tế*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (6), tr. 79-83; Nguyễn Trung Tín (2004), "*Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài*", Nghiên cứu lập pháp, (3), tr. 37-43...

+ Về thẩm quyền của Tòa án theo thỏa thuận của đương sự: Đỗ Văn Đại, Trần Việt Dũng (2012), "*Về thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài*", Tạp chí Khoa học pháp lý, (6), tr.58-64; Đồng Thị Kim Thoa (2012), "*Quyền lựa chọn Tòa án trong cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài*", Tạp chí Nghề luật, (6), tr. 38-43; Trần Hoàng Hải, Đỗ Văn Đại (2010), "*Về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi có thỏa thuận chọn trọng tài nước ngoài*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (12), tr. 35-41.

+ Về thẩm quyền của Tòa án trong các lĩnh vực cụ thể theo quan hệ pháp luật TPQT: Nguyễn Bá Bình (2008), "*Việc xác định thẩm quyền giải quyết và luật áp dụng đối với hợp đồng*", Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, (5), tr. 9-15; Phan Hoài Nam (2012), "*Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp hợp đồng có yếu tố nước ngoài*", Tạp chí Khoa học Pháp lý, (3), tr. 64-70; Nguyễn Thị Kim Phụng (2001), "*Tranh chấp lao động cá nhân có yếu tố nước ngoài và thẩm quyền giải quyết của Tòa án*", Đặc san Nghề Luật, (2), tr. 15-21; Nguyễn Thị Thu Hiếu (2008), "*Thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, những vấn đề đặt ra qua nghiên cứu thực trạng giải quyết các tranh chấp thương mại tại Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa*", Tạp chí TAND, kỳ II (22), tr. 16-19, 33; Nguyễn Vũ Hoàng,

Hà Việt Hưng (2011), "*Một số vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế*", Tạp chí Luật học (9), tr. 19-26; Phòng biên tập Tạp chí TAND (2009) "*Tòa án Việt Nam có quyền thụ lý để giải quyết vụ án ly hôn giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam*", Tạp chí TAND, kỳ II (6), (2009), tr. 39-44; Thái Công Khanh (2006), "*Bàn về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài*", Tạp chí TAND, (5), tr. 20-23; Đỗ Viết Anh Thái (2012), "*Giải quyết tranh chấp về đầu tư giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài*", Tạp chí Khoa học pháp lý, (4), tr. 49-54...

+ Về thẩm quyền của Tòa án trong hoạt động tương trợ tư pháp: Lê Mai Thanh (2002), "*Vấn đề xác định thẩm quyền và ủy thác tư pháp trong tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài*", Tạp chí Nhà nước và pháp luật, (2), tr. 55-62; Nguyễn Công Khanh (1999), "*Những vướng mắc từ việc công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*", Tạp chí TAND, (11), tr. 1-5; Nguyễn Công Khanh (2000), "*Cần tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế ở nước ta*", Tạp chí Dân chủ và pháp luật, (3), tr. 12-15...

Ngoài ra, nhiều báo cáo, đề tài khoa học, kỷ yếu hội thảo của Bộ Tư pháp, các trường Đại học chuyên ngành luật, TANDTC, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Trung tâm Trọng tài thương mại quốc tế (bên cạnh Phòng thương mại công nghiệp Việt Nam)... cũng có ít nhiều đề cập đến vấn đề thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTN.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

Trong khoa học TPQT, số lượng các công trình khoa học, nghiên cứu của nhiều tác giả khác nhau liên quan đến vấn đề giải quyết các vụ việc dân sự có YTN nói chung và thẩm quyền của tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTN nói riêng là khá lớn. Một số công trình khoa học đáng chú ý là:

Adrian Briggs (2002), *The Conflict Of Law*, Oxford University Press; J.G.Collier (2001), *Conflict Of Law*, 3rded, Cambridge University Press, Cambridge; Peter Stone (2010), *EU private International law*, Edward Elgar Publishing, Inc.-William Pratt House; Eckart Gottschlk (editor), *Conflict of law in*

globalize world, Cambridge University Press, 2007; Richard Fentiman, *International Commercial Litigation*, Oxford Private International Law Series, 2010; Faye Fangfei Wang (2010), *Internet Jurisdiction and Choice of Law: Legal Practices*; CMV.Clarkson and Jonathan Hill (2002), *Jaffey on the Conflict of Laws*, second edit, Butter worths Lexis Nexis TM; Eugene F. Scoles, Peter Hay, Patrick J. Borchers, Symeon C. Symeonides (2000), *Conflict of Laws*, West Group Press; Golberg S., Sander F., Rogers N. (1992), *Dispute Resolution*, Litles, Brownm &Co., Boston; Hans van Houte (2002), *The law of international trade*, Sweet &Maxwell; Huanfang DU (2009), "An Overview of Choice of Jurisdiction and Law of Foreign-related cases in China", *Journal of Cambridge Studies* Vol 4, No 4; J.J.Fawcett and Paul Torremans (1998), *Intellectual property and private international law*, Oxford University Press, Oxford; Jonathan Hill (1998), *The law relating to International Commercial Disputes*, 2nd ed., LLP London -Hong Kong; Michael Akehurt (1999), *Jurisdiction in International law*, in W. Michael Reisman, ed., *Jurisdiction in International law*, Ashgate Dartmouth; P.M.North and J.J.Farcett (2002), *Cheshire and North's Private Internatinal Law*, 12th ed, Butterworth, Sweeden; David Mc Clean (1993), *The Conflict of Law*, Sweet & Maxwell Ltd, London; J.G Collier (1994), *Conflict of Laws*, Second Edition, Cambridge University Press; Peter Stone (1995), *The Conflict of Laws*, Long man, London-New York; Electronic Journal of the U.S. Deparment of state, *How U.S. Courts work* (9/1999), <http://usifo.state.gov/journals.htm>; Cf. Beale, Breslauer (1937), *The private international law of succesion in England, America and Germany*; Faye Fangfei Wang, *Internet Jurisdiction and Choice of Law: Legal Practices in the EU, US and China*, Cambridge University Press, Amazon.com; Holger P. Hestermeyer, *Personal Jurisdiction for Internet Torts: Towards an International Solution*, *Northwestern Journal of International Law & Business*, Vol.26, 2006; Varvara Knutova, Group Head, *Dispute Resolution and Mediation Practice*. Pepeliaev Group (2013), *Disputes involving foreign parties: 2012 trends. Issues of international jurisdiction, arbitrability, recognising and enforcing foreign courts' decisions and awards v.v...*

Những công trình khoa học nêu trên đề cập, trình bày những tri thức về giải quyết tranh chấp trong TPQT, đặc biệt là lĩnh vực dân sự, thương mại có YTNN từ tổng quát (phạm vi rộng về loại việc và khu vực địa lý) đến cụ thể (từng lĩnh vực tranh chấp, từng quốc gia nhất định). Tổng hợp các công trình này thể hiện thực tiễn sinh động về giải quyết tranh chấp trong TPQT và vấn đề xác định, thực thi thẩm quyền giải quyết tranh chấp (của Tòa án và các thiết chế tài phán tư pháp khác). Tuy nhiên, tác giả các công trình đó là người nước ngoài, đề cập đến TPQT và Tòa án trong hoạt động TPQT ở các nước khác nhau thuộc các khu vực khác nhau trên thế giới; về nội dung cũng có nhiều điểm khác biệt do các nước thuộc các hệ thống pháp luật khác nhau và có chế độ kinh tế - xã hội, trình độ phát triển khác nhau. Trên thế giới, hầu như chưa có công trình nghiên cứu về vấn đề thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN hoặc TPQT Việt Nam nói chung. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu các công trình đó và TPQT của các nước ngoài cũng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu về TPQT ở Việt Nam vì Việt Nam cần tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài trong tiến trình xây dựng, phát triển, hoàn thiện TPQT.

Đáng quan tâm trong số tài liệu nêu trên có cuốn sách tiêu biểu của người nước ngoài đã dịch sang tiếng Việt là *Tư pháp quốc tế*, (sách tham khảo) của Jean Derruppe - người Pháp, Bản dịch tiếng Việt của Nhà pháp luật Việt - Pháp, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, năm 2005. Nội dung cuốn sách cung cấp một số thông tin cơ bản về TPQT, đặc biệt là TPQT của Cộng hòa Pháp, trong đó chủ yếu giới thiệu những vấn đề tư pháp có YTNN như quốc tịch, quyền cư trú, quy chế pháp lý của cá nhân, pháp nhân; đặc biệt giới thiệu vấn đề xung đột pháp luật giữa pháp luật của Pháp và nước ngoài và nêu giải pháp trong các lĩnh vực cụ thể. Sách cũng phân tích các nội dung về chủ thể của TPQT và đặc biệt có một phần riêng (Thiên II Xung đột thẩm quyền xét xử) phân tích về thẩm quyền quốc tế của Tòa án (thẩm quyền chung - phạm vi, cơ sở xác định thẩm quyền, xác định thẩm quyền căn cứ vào quốc tịch của đương sự, xác định thẩm quyền căn cứ vào điều ước quốc tế...); hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài (điều kiện công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài; kiểm tra hiệu lực của bản án, quyết

định của Tòa án nước ngoài, các điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành các bản án, quyết định của Tòa án...).

Cuốn sách *Droit du commerce international* (Luật thương mại quốc tế), Nhà xuất bản Précis-Dalloz 2015, tác giả J-M. Jacquet, Ph. Delebecque và S. Corneloup cũng là tác phẩm đáng quan tâm. Trong tác phẩm này, các tác giả dành một chương về xác định Tòa án có thẩm quyền (từ trang 731 đến trang 774, tức là từ phần số 943 đến 993). Trong chương này, các tác giả nêu những tiêu chí để xác định khi nào Tòa án Pháp có thẩm quyền và đề cập tới thỏa thuận lựa chọn Tòa án (loại trừ Tòa án Pháp bằng cách thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài). Liên quan đến tiêu chí xác định khi nào Tòa án Pháp có thẩm quyền, cuốn sách viện dẫn Bộ luật Dân sự (BLDS) Pháp có hai điều luật khẳng định Tòa án Pháp có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có YTNN. Đó là Điều 14 ghi nhận thẩm quyền của Tòa án Pháp khi nguyên đơn có quốc tịch Pháp và Điều 15 ghi nhận thẩm quyền của Tòa án Pháp khi bị đơn có quốc tịch Pháp. Quy định trên xác lập thẩm quyền của Tòa án Pháp trên cơ sở quốc tịch Pháp của nguyên đơn hay bị đơn (cá nhân hay pháp nhân). Tức là Tòa án Pháp có thẩm quyền khi có ít nhất một bên là người Pháp và điều này đã dẫn đến một án lệ trong quá khứ là Tòa án Pháp không có thẩm quyền nếu tranh chấp tồn tại giữa hai bên đều là người nước ngoài (như hai vợ chồng quốc tịch Đức xin ly hôn tại Pháp do cư trú tại Pháp; trang 773 và 774). Án lệ trên đã thay đổi và từ năm 1962 Tòa án tối cao Pháp đã xác lập án lệ mới. Theo án lệ này, Tòa án Pháp không thể từ chối thẩm quyền chỉ vì các bên không có quốc tịch Pháp. Như vậy, án lệ này theo hướng Tòa án Pháp có thẩm quyền ngay cả khi tranh chấp chỉ tồn tại giữa các bên đều không có quốc tịch Pháp. Vấn đề tiếp theo là dựa vào những yếu tố nào để xác định khi nào Tòa án Pháp có thẩm quyền. Vẫn theo án lệ mới này, thẩm quyền của Tòa án Pháp trong tranh chấp có YTNN được xác định bằng cách mở rộng các quy định về thẩm quyền lãnh thổ quốc nội. Chẳng hạn, theo khoản 1 Điều 42 BLTTDS Pháp thì "Tòa án có thẩm quyền theo lãnh thổ là Tòa án nơi bị đơn có cư trú hay trụ sở". Quy định này được mở rộng cho quan hệ có YTNN và tạo ra tiêu chí xác định

thẩm quyền của Tòa án Pháp: Nếu bị đơn có cư trú hay trụ sở tại Pháp thì Tòa án Pháp có thẩm quyền giải quyết (trang 731 đến 733).

Bài giảng *Fasc.60 về Tư pháp quốc tế Trung Quốc*, Nhà xuất bản JurisClasseur Droit comparé 2012, tác giả Banggui Jin có trình bày về xung đột pháp luật, khái niệm tranh chấp dân sự có YTNN, thẩm quyền của Tòa án Trung Quốc giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN (có thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng biệt). Theo cuốn sách này thì các quy định về xung đột thẩm quyền trong Luật Trung Quốc được thấy trong các văn bản chủ yếu của Trung Quốc sau: i) Luật sửa đổi ngày 9/4/1991 về tố tụng dân sự: Tại Chương 2 xác định những quy định chung về thẩm quyền của Tòa án Trung Quốc, trong khi đó mục 25 viết về những quy định chuyên biệt về thẩm quyền của Cơ quan tài phán Trung Quốc đối với các vụ án dân sự có YTNN; ii) Các văn bản mang tính giải thích thiết lập bởi Tòa án tối cao, nhất là ý kiến của Tòa án tối cao đối với những vấn đề về áp dụng luật trong tố tụng dân sự (14/7/1992); giải đáp của Tòa án tối cao về một số vướng mắc liên quan đến thẩm quyền trong các tranh chấp dân sự và thương mại có YTNN (25/02/2002); iii) Luật ngày 25/12/1999 về trình tự tố tụng đặc biệt trong vụ án hàng hải. Tại Chương hai Luật này quy định đặc biệt về thẩm quyền lãnh thổ và thẩm quyền riêng biệt đối với các tranh chấp hàng hải; iv) Các Hiệp ước hoặc Thỏa thuận đa phương trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp giữa Trung Quốc và nước ngoài cũng như các Công ước quốc tế trong đó Trung Quốc là thành viên, chẳng hạn như Công ước về thống nhất các quy định về vận chuyển hàng không quốc tế (1929 và 1999), Công ước quốc tế về trách nhiệm dân sự gây ra bởi ô nhiễm môi trường (Kết luận ngày 29/11/1969)... Trong vụ án có YTNN, để tách biệt việc áp dụng các quy định về thẩm quyền khỏi luật chung (droit commun), dựa trên cơ sở thỏa thuận chung, luật pháp Trung Quốc cho phép các bên chỉ định Tòa án có thẩm quyền trong trường hợp có tranh chấp. Nhưng khả năng này chỉ giới hạn trong các tranh chấp hợp đồng hoặc trong các tranh chấp khác về tài sản có YTNN. Theo quy định tại Điều 242 BLTTDS Trung Quốc, thì trong lĩnh vực tranh chấp hợp đồng hoặc tranh chấp khác về tài sản có

YTNN, dựa trên thỏa thuận chung, các bên có thể lựa chọn Tòa án có thẩm quyền là nơi có trụ sở gắn liền với tranh chấp.

1.3. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1.3.1. Một số vấn đề đã được nghiên cứu

Các công trình khoa học đã công bố ở nước ngoài và ở trong nước như nêu trên và cả các công trình khác có liên quan chưa được đề cập trong luận án này đã phân nào thể hiện nội dung liên quan đến đề tài mà nghiên cứu sinh thực hiện; tựu trung là:

- Những vấn đề lý luận cơ bản về thẩm quyền và giải quyết xung đột thẩm quyền trong TPQT có liên quan đến Tòa án với tư cách là thiết chế giải quyết tranh chấp quan trọng trong lĩnh vực TPQT.

- Pháp luật quốc tế và một số khu vực ở các châu lục (các quy phạm điều ước quốc tế đa phương) về các vấn đề của TPQT lĩnh vực dân sự, thương mại trong đó có các quy định chuyên biệt về thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; đặc biệt đáng lưu ý là các quy định của Hội nghị La Haye về TPQT (mà Việt Nam gia nhập thành viên chính thức năm 2013); các quy định của Liên minh châu Âu, Ủy ban liên hợp quốc về luật thương mại quốc tế và các tổ chức quốc tế quan trọng khác TPQT; các quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á trong lĩnh vực TPQT...

- Pháp luật quốc gia của các nước trên thế giới và Việt Nam, cùng với đó là thực tiễn TPQT trong lĩnh vực dân sự, thương mại nói chung và cơ chế xác định, thực thi thẩm quyền của Tòa án quốc gia trong giải quyết các vụ việc dân sự, thương mại có YTNN nói riêng - trên một số khía cạnh khác nhau trong cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN thông qua thủ tục tố tụng dân sự quốc tế.

- Các luận điểm khoa học pháp lý về việc xây dựng, hoàn thiện cơ chế phân định thẩm quyền, giải quyết xung đột thẩm quyền trong TPQT, đặc biệt là thẩm quyền của Tòa án trong mối liên hệ giữa các quốc gia với nhau, giữa Tòa án và các thiết chế tư pháp khác như trọng tài thương mại quốc tế.

1.3.2. Một số tồn tại, hạn chế

Một là, các công trình khoa học về TPQT ở nước ngoài tuy phong phú về kết quả nghiên cứu liên quan đến thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong TPQT, trong đó có Tòa án, song hầu hết không trực tiếp nghiên cứu về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Do tính chất đặc thù của lĩnh vực TPQT là riêng có của mỗi quốc gia và TPQT của các nước khác nhau là khác nhau, không thể có một hệ thống TPQT hoàn toàn chung cho các quốc gia, nên các công trình này chỉ có ý nghĩa tham khảo khi nghiên cứu thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Hai là, các công trình khoa học về TPQT ở Việt Nam liên quan đến đề tài tuy đã nêu khá nhiều kết quả nghiên cứu, quan điểm, luận điểm khoa học về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự (theo phạm vi rộng) có YTNN, nhưng nhìn chung các công trình cũng chỉ giải quyết được phần nào các nội dung lý luận và thực tiễn xây dựng, từng bước hoàn thiện pháp luật trong mối liên hệ với pháp luật về thẩm quyền trong TPQT cũng như mối tương quan so sánh giữa Việt Nam và các nước.

Ba là, những điểm hạn chế nổi bật:

- Các công trình nêu trên đã nghiên cứu tương đối toàn diện và có hệ thống về quá trình hình thành, phát triển pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN, nhưng do nhiều nguyên nhân vẫn chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn (có nguyên nhân do có công trình nghiên cứu thời gian đã lâu, khi một số quy định pháp luật mới chưa được ban hành; có nguyên nhân do cách tiếp cận, nghiên cứu khác nhau...).

- Các công trình nêu trên đã nêu thực tiễn áp dụng quy định của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; những vướng mắc, bất cập; nhưng chưa được toàn diện do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do môi trường công tác, môi trường nghiên cứu không thường xuyên đề cập đến lĩnh vực này... Đặc biệt là chưa có những ví dụ sinh động để phân tích rõ về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc có YTNN.

- Các công trình nêu trên đã làm sáng tỏ phần nào mối liên hệ giữa pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong lĩnh vực tố tụng dân sự trong nước (giải quyết vụ việc dân sự không có YTNN) và trong lĩnh vực tố tụng dân sự có YTNN (TPQT), đã nêu sự khác biệt về thẩm quyền của Tòa án với Trọng tài thương mại, nhưng vẫn chưa có những minh chứng thuyết phục từ thực tiễn xét xử và giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của hệ thống TAND.

- BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011 nhưng chưa có sửa đổi, bổ sung các quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. BLTTDS chưa nêu được khái niệm chuẩn xác về việc dân sự, chưa có khái niệm về vụ án dân sự. Tuy nhiên, các công trình nêu trên cũng chưa đề xuất được vấn đề này.

- Các công trình đã có phân tích vấn đề hội nhập quốc tế, tăng cường sự phù hợp của pháp luật Việt Nam về TPQT nói chung và thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN nói riêng với pháp luật quốc tế, đặc biệt là các điều ước quốc tế của Hội nghị La Haye về TPQT, Liên minh châu Âu, Liên hợp quốc... và TPQT của các quốc gia có quan hệ dân sự - thương mại sâu rộng với Việt Nam, nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, đặc biệt là đang trong quá trình xây dựng BLTTDS sửa đổi.

- Các công trình nêu trên của các tác giả đều không phải là cán bộ làm công tác thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự có YTNN, chưa có điều kiện thuận lợi nắm bắt các bất cập, vướng mắc của thực tiễn..., nên chưa có điều kiện tốt để tổng kết thực tiễn công tác của Tòa án, trong đó có thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN đã có nhiều công trình khoa học pháp lý ở nước ngoài và trong nước nghiên cứu ở các góc độ khác nhau. Kết quả tổng quan của những công trình nghiên cứu đó đã góp phần làm sáng tỏ phần nào những vấn đề lý luận và thực tiễn trong việc xây dựng và thực thi hệ thống quy phạm pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết

các vụ việc dân sự có YTNN. Tuy vậy, cho đến nay chưa có công trình khoa học pháp lý nào - đặc biệt là luận án tiến sĩ - nghiên cứu tổng thể, toàn diện chuyên sâu vấn đề này ở cả góc độ lý luận và thực tiễn, cũng như có sự so sánh, liên hệ giữa pháp luật trong nước và pháp luật nước ngoài về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN để làm sáng tỏ nhiều vấn đề cần lý giải sâu và có giải pháp thỏa đáng về lập pháp và thực thi quy định pháp luật trên cơ sở tiếp cận với thực tiễn sinh động của các quan hệ TPQT.

So với các công trình khoa học đã công bố, luận án tiến sĩ luật học mà nghiên cứu sinh thực hiện tập trung làm sáng tỏ những nội dung mới cơ bản như: i) nghiên cứu về lịch sử hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN; ii) những vấn đề lý luận về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự quốc tế nói riêng và tố tụng dân sự nói chung; iii) nghiên cứu về thực tiễn các quy định của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; những vướng mắc, bất cập; iv) trình bày những giải pháp hoàn thiện pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả điều chỉnh trong thực tiễn.

Chương 2
NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN
VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

2.1. KHÁI NIỆM THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT
CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

2.1.1. Khái niệm về vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

2.1.1.1. Vụ việc dân sự

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) không có định nghĩa rõ ràng về khái niệm vụ việc dân sự. Tuy nhiên căn cứ Điều 1 của Bộ luật này thì có thể xác định vụ việc dân sự gồm có hai nhóm là vụ án dân sự và việc dân sự.

Trong một số giáo trình, công trình khoa học về lĩnh vực tố tụng dân sự và hoạt động của Tòa án cũng chưa chú trọng đến việc làm sáng tỏ khái niệm này. Ông Nguyễn Văn Tiến và ông Bành Quốc Tuấn cho rằng vụ án dân sự là những vụ việc dân sự có tranh chấp về quyền lợi, nghĩa vụ giữa cá nhân, tổ chức với nhau [110, tr. 15]. Bà Đào Thị Thúy có nêu: "Vụ án dân sự là các tranh chấp xảy ra giữa các đương sự mà cá nhân, cơ quan, tổ chức tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp để khởi kiện vụ án tại tòa án có thẩm quyền, để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình" [107, tr. 9].

Từ quy định tại Điều 1 BLTTDS có thể xác định vụ án dân sự là "tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động". Tranh chấp - hiểu một cách khái quát - là những mâu thuẫn, xung đột về quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ giữa các chủ thể tham gia quan hệ dân sự. Tuy nhiên, không phải mọi tranh chấp trong các lĩnh vực này đều là vụ án dân sự. Các tranh chấp thuộc phạm vi điều chỉnh của BLTTDS gồm trên 40 loại tranh chấp cụ thể trong các quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân gia đình (theo các điều 25, 27, 29, 31)

chỉ trở thành vụ án dân sự khi các đương sự không thể tự giải quyết được bằng các hình thức thương lượng hoặc thông qua trung gian hòa giải và do đó đề nghị Tòa án thụ lý giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Khi đương sự có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ tranh chấp thì cũng chưa được gọi là vụ án dân sự vì chưa phát sinh nghĩa vụ giải quyết của Tòa án vì khi nhận được đơn khởi kiện, Tòa án phải xem xét đơn khởi kiện có đúng quy định hay không; kèm theo đơn khởi kiện có các tài liệu, chứng cứ hay không và sau đó Tòa án phải yêu cầu đương sự nộp tạm ứng án phí (nếu không thuộc diện được miễn nộp) thì Tòa án mới thụ lý vụ án. Theo quy định của pháp luật thì đơn khởi kiện phải có các nội dung chính như: ngày, tháng, năm khởi kiện; tên Tòa án nhận đơn khởi kiện; tên, địa chỉ của người khởi kiện; tên, địa chỉ của người bị kiện; tên, địa chỉ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; họ, tên của người làm chứng (nếu có)... Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do người đại diện theo pháp luật của những người này ký tên hoặc điểm chỉ. Kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp. Trường hợp người khởi kiện không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì phải có người làm chứng và người này phải ký xác nhận trước mặt người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận trước mặt người khởi kiện và người làm chứng [88, Điều 164]. Tòa án trả lại đơn khởi kiện trong các trường hợp: i) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự; ii) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án bác đơn xin ly hôn, xin thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, xin thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di

sản hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện; iii) Hết thời hạn được thông báo quy định mà người khởi kiện không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp có trở ngại khách quan hoặc bất khả kháng; iiiii) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện; iiiiii) Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Khi trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Tòa án phải có văn bản ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp [88, Điều 168].

Từ phân tích nêu trên cho thấy khi đương sự nộp đơn khởi kiện cho Tòa án thì vẫn chưa có vụ án dân sự. Chỉ khi các đương sự nộp đơn khởi kiện, các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện và thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí (nếu không thuộc diện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án) và Tòa án thụ lý vụ án dân sự [88, Điều 171] thì như vậy, mới phát sinh nghĩa vụ giải quyết vụ án dân sự của Tòa án.

Trong khi đó, việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (Điều 311 BLTTDS). Ở việc dân sự thì người yêu cầu cũng phải nộp tiền tạm ứng lệ phí cho Tòa án thì Tòa án mới thụ lý việc dân sự (trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng lệ phí theo quy định của pháp luật). Các yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động được quy định tại các điều 26, 28, 30, 32 của BLTTDS có bản chất là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp. Đây là điểm khác biệt cơ bản với vụ án dân sự.

Với quy định tại Điều 311 BLTTDS nêu trên cho thấy có điểm chưa đúng là chưa nêu việc người yêu cầu phải có đơn theo đúng quy định, có tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu, có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí (nếu không thuộc

diện được miễn nộp) và Tòa án phải có hành vi thụ lý yêu cầu vào sổ thụ lý. Tác giả cho rằng đây cũng là thiếu sót của BLTTDS vì nếu cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu mà Tòa án chưa thụ lý thì chưa thể là việc dân sự. Trên thực tế giải quyết của Tòa án đã phát sinh một số trường hợp sau khi nộp đơn yêu cầu thì người yêu cầu không nộp tạm ứng lệ phí (trong trường hợp không được miễn nộp) và Tòa án không thụ lý yêu cầu. Do đó khi người yêu cầu chưa thực hiện nghĩa vụ thì theo quy định của pháp luật Tòa án từ chối thụ lý việc dân sự, trả lại đơn yêu cầu cho đương sự. Như vậy nếu chỉ nộp đơn yêu cầu cho Tòa án thì chưa phát sinh việc dân sự. Vì vậy, đây là thiếu sót của BLTTDS về khái niệm việc dân sự và tác giả sẽ đề xuất sửa đổi, bổ sung khái niệm này ở chương 4 của luận án.

2.1.1.2. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

Xác định YTNN trong các vụ việc dân sự là vấn đề quan trọng trong lý luận và thực tiễn TPQT, bởi YTNN chính là đặc trưng của vụ việc dân sự có YTNN, đòi hỏi cơ chế giải quyết riêng biệt vì có liên quan đến các vấn đề như xung đột thẩm quyền giải quyết, xung đột pháp luật, nhu cầu tiến hành các hoạt động tương trợ tư pháp giữa các quốc gia hoặc vấn đề công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài...

Ở các nước trên thế giới, quan điểm về YTNN rất khác nhau. Trong pháp luật và khoa học TPQT các nước Châu Âu, khái niệm "yếu tố nước ngoài" trong vụ việc dân sự có thể là những sự kiện xảy ra tại nước ngoài hoặc các nước ngoài, hoặc cũng có thể là nơi cư trú nước ngoài, nơi thường trú hoặc nơi đặt trụ sở kinh doanh của các bên ở nước ngoài [146]. BLDS của Nga cũng giống như của Việt Nam có nêu khái niệm về "yếu tố nước ngoài", còn ba nước khác ở Châu Âu là Thụy Sĩ, Italia, Bỉ có luật về TPQT nhưng đều không có khái niệm này [29, tr. 21].

Ở Việt Nam, trong khoa học pháp lý nói chung và TPQT nói riêng, việc xác định "yếu tố nước ngoài" là vấn đề quan trọng và ở chừng mực nhất định đã được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật. Theo quy định tại Điều 758 BLDS năm

2005 có ba dấu hiệu xác định YTNN trong quan hệ dân sự là: (i) chủ thể; (ii) căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự theo pháp luật nước ngoài, phát sinh ở nước ngoài và (iii) tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài [76]. Theo truyền thống, tranh chấp dân sự có YTNN được phân chia cụ thể thành tranh chấp dân sự (theo nghĩa hẹp) có YTNN, tranh chấp kinh doanh, thương mại có YTNN, tranh chấp lao động có YTNN và tranh chấp hôn nhân và gia đình có YTNN. Theo quy định của BLTTDS năm 2004 (sửa đổi năm 2011), có tới trên 40 loại tranh chấp cụ thể trong các quan hệ dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình [88, Điều 25, 27, 29, 31].

Khái niệm "yếu tố nước ngoài" trong vụ việc dân sự theo khoản 2 Điều 405 BLTTDS tương đồng với "yếu tố nước ngoài" trong quan hệ dân sự theo quy định tại BLDS năm 2005 (Điều 758) về quan hệ dân sự có YTNN cũng như một số văn bản pháp luật khác như Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Khoản 25 Điều 3), Luật Thương mại năm 2005, Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (Khoản 4 Điều 3)... Đây là quy định có điểm khác biệt so với các văn bản pháp luật trước đây (Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Nghị định ngày 18/10/1993 về thi hành án dân sự, Pháp lệnh Thủ tục giải quyết tranh chấp kinh tế, Thông tư số 11/TATC ngày 12/7/1974 của TAND tối cao hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và về thủ tục trong việc giải quyết những việc ly hôn có nhân tố nước ngoài...) khi thay thế khái niệm "nhân tố nước ngoài" (chỉ quan hệ dân sự có người nước ngoài tham gia) bằng "yếu tố nước ngoài" để đảm bảo ngữ nghĩa đầy đủ hơn, chính xác hơn.

Khoản 2 Điều 405 BLTTDS năm 2004 quy định:

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự có ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các quan hệ dân sự giữa các đương sự là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài [75].

Từ quy định này của BLTTDS, có thể xác định khái niệm vụ việc dân sự có YTNN bao gồm (1) vụ việc dân sự như đã trình bày trên đây và (2) YTNN trong (các) vụ việc này được thể hiện như sau:

Thứ nhất, về chủ thể: Ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các bên đương sự đều là người nước ngoài. Theo Luật doanh nghiệp năm 2014 (khoản 1 Điều 4) thì cá nhân nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam. Luật quốc tịch không đưa ra khái niệm người nước ngoài mà chỉ đưa ra khái niệm người nước ngoài cư trú ở Việt Nam là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam (Điều 3 Luật Quốc tịch năm 2008). Như vậy theo tác giả, có thể hiểu người nước ngoài bao gồm cá nhân nước ngoài (là người mang một hoặc nhiều quốc tịch nước ngoài hoặc người không có quốc tịch) và pháp nhân nước ngoài (là một tổ chức nhất định của người nước ngoài được thành lập và hoạt động tuân theo quy định của pháp luật của nước ngoài). Người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài [86, Điều 3]. Còn quốc tịch của doanh nghiệp là quốc tịch của nước, vùng lãnh thổ nơi doanh nghiệp thành lập, đăng ký kinh doanh [78, Điều 4]. Tuy nhiên, khái niệm quốc tịch của doanh nghiệp đã không còn được đề cập đến tại các quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2014 [91].

Về chủ thể ở nước ngoài thì chủ thể thường gặp là các cá nhân, cơ quan, tổ chức ở nước ngoài. Các chủ thể này có thể là người nước ngoài không định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; có thể là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở nước ngoài có mặt hoặc không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự. Họ cũng có thể là người nước ngoài định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự; có thể là người Việt Nam định cư, làm ăn, học tập, công tác ở Việt Nam nhưng không có mặt tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ

việc dân sự; có thể là cơ quan, tổ chức không phân biệt là cơ quan, tổ chức nước ngoài hay cơ quan, tổ chức Việt Nam mà không có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam vào thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự.

Trên thực tế thì chủ thể là cá nhân Việt Nam định cư ở nước ngoài chiếm số lượng nhiều hơn so với pháp nhân nước ngoài. Có thể lấy ví dụ ở các vụ việc dân sự theo nghĩa hẹp có YTNN và cả các vụ việc dân sự có YTNN theo nghĩa rộng (bao gồm cả kinh doanh thương mại) có YTNN. Ví dụ: vụ tranh chấp quyền sử dụng đất có nguyên đơn là ông Trịnh Quang Tá (địa chỉ 2418 Brio- DR.Dayton OH 45424, USA), ông Trịnh Quang Thanh (địa chỉ 240 Điện Biên Phủ, thành phố Đà Nẵng), bà Trịnh Thị Bông (địa chỉ quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng) với bị đơn là ông Trịnh Quang Sửu (địa chỉ quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng), ông Trịnh Quang Mẫu (địa chỉ quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Trịnh Quang Tạ (địa chỉ 2418 Brio-DR.Dayton OH 45424, USA), ông Trịnh Quang Từ (địa chỉ 211 Twenty Grand SW Pataskala, OH 43062 USA). Vụ án này đã được TAND thành phố Đà Nẵng xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2012/DSST ngày 27/9/2012 và Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Đà Nẵng xét xử tại Bản án dân sự phúc thẩm số 05/2012/DSPT ngày 30/11/2012. Trong vụ án này thì nguyên đơn là ông Trịnh Quang Tá, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Trịnh Quang Tạ, ông Trịnh Quang Từ đều định cư ở nước ngoài.

Theo quy định tại Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 quy định chi tiết thi hành các quy định của BLDS về quan hệ dân sự có YTNN thì "người nước ngoài" là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm người có quốc tịch nước ngoài và người không quốc tịch. "Người Việt Nam định cư ở nước ngoài" là người có quốc tịch Việt Nam và người gốc Việt Nam đang cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở nước ngoài. "Cơ quan, tổ chức nước ngoài" là các cơ quan, tổ chức không phải là cơ quan, tổ chức Việt Nam được thành lập theo pháp luật nước ngoài, bao gồm cả cơ quan, tổ chức quốc tế được thành lập theo pháp luật quốc tế. "Pháp nhân nước ngoài" là pháp nhân được thành lập theo pháp luật nước ngoài [26, Điều 3].

Trong vụ án có YTNN mà có người đại diện cho cá nhân nước ngoài là người Việt Nam thì YTNN không mất đi. Vì bản chất đại diện là việc một người nhân danh và vì lợi ích của người khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện. Ví dụ: vụ tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng đền bù quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất giữa nguyên đơn là bà Lê Thị Mướn, trú tại tỉnh Bình Dương với bị đơn là ông Chang Shin Tsai, trú tại Tao Yuan, Taiwan.R.O.C (do ông Từ Khánh đại diện); vụ án này đã được TAND tỉnh Bình Dương xét xử tại Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2013/DSST ngày 18/09/2013 và Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tại Bản án dân sự phúc thẩm số 69/2014/DSPT ngày 31/3/2014. Trong vụ án này mặc dù ông Chang Shin Tsai là người nước ngoài đã ủy quyền cho ông Từ Khánh là người có quốc tịch Việt Nam nhưng vẫn là vụ việc dân sự có YTNN. Việc ủy quyền từ ông Chang Shin Tsai cho ông Từ Khánh không mất đi quyền, nghĩa vụ của ông Chang Shin Tsai và không mất đi YTNN của vụ án. Do đó khi giải quyết vụ việc này thì Tòa án vẫn phải phán quyết về quyền, nghĩa vụ của ông Chang Shin Tsai đối với vụ tranh chấp; còn ông Từ Khánh chỉ là người đại diện tham gia tố tụng nên chỉ được thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong phạm vi ủy quyền. Tòa án vẫn phải xác định đây là tranh chấp có YTNN và giải quyết theo đúng thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ việc dân sự có YTNN.

Tương tự như phân tích nêu trên thì trường hợp nếu đương sự là người Việt Nam, nhưng ủy quyền cho người nước ngoài tham gia tố tụng thì đây vẫn không phải là vụ án có YTNN. Tuy nhiên trường hợp này hiếm xảy ra trên thực tế.

Thứ hai, về sự kiện pháp lý: là căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật dân sự trong các quan hệ dân sự phải theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài. Có hai loại sự kiện pháp lý như sau: (i) quan hệ dân sự giữa các bên chủ thể đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài; và (ii) quan hệ dân sự mà căn cứ làm xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ phát sinh ngoài lãnh thổ Việt Nam.

Về căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự theo pháp luật nước ngoài, phát sinh ở nước ngoài là vấn đề phức tạp được BLDS năm 2005 ghi nhận (BLDS năm 1995 chưa coi đây là có YTNN). Một trong những quan hệ phát sinh ở nước ngoài phổ biến là các quan hệ lao động. Thực tế cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam ký kết với các doanh nghiệp nước ngoài hợp đồng cung ứng lao động. Thực hiện hợp đồng các doanh nghiệp Việt Nam ký kết với người lao động hợp đồng lao động... ở nước ngoài. Sau đó thông thường người lao động sẽ ký kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp nước ngoài. Như vậy, hợp đồng lao động chính thức được ký kết, phát sinh ở nước ngoài. Tuy nhiên, nếu hợp đồng lao động ở nước ngoài vì lý do nào đó không thực hiện được hoặc bị hủy thì sẽ ảnh hưởng đến hợp đồng cung ứng lao động giữa doanh nghiệp Việt Nam và người lao động. Như vậy nếu có tranh chấp thì đây chính là trường hợp phát sinh ở nước ngoài. Cũng có một số vụ việc dân sự thì nơi xác lập hợp đồng (nơi ký kết hợp đồng), nơi ký phụ lục hợp đồng (thay đổi hợp đồng) hoặc chấm dứt hợp đồng ở nước ngoài thì đây cũng là vụ việc có YTNN. Khi có căn cứ này thì yếu tố chủ thể không quan trọng (các bên chủ thể tham gia hợp đồng có thể là người Việt Nam; có thể có bên có quốc tịch Việt Nam, bên quốc tịch nước ngoài...). Hoặc các vụ việc về bảo hiểm có sự kiện pháp lý phát sinh quan hệ bảo hiểm ở nước ngoài hay hải phận quốc tế (đắm tàu, bị bão gây hư hỏng hàng hóa trên tàu, bị cướp tàu...) cũng là xảy ra tại nước ngoài, nhưng lại phát sinh quyền, nghĩa vụ bảo hiểm của các doanh nghiệp bảo hiểm.

Thứ ba, về yếu tố tài sản: Tài sản tranh chấp liên quan đến quan hệ dân sự các đương sự tranh chấp mà Tòa án giải quyết phải đang ở nước ngoài vào thời điểm Tòa án giải quyết hoặc việc dân sự có yêu cầu giải quyết. Tài sản ở nước ngoài là tài sản được xác định theo quy định của BLDS năm 2005 ở ngoài biên giới lãnh thổ của Việt Nam tại thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự. Xác định các vụ việc có tài sản ở nước ngoài là vấn đề khó trong thực tiễn. Trên thực tế các vụ việc này xảy ra nhiều thuộc lĩnh vực bảo hiểm khi mà đối tượng được bảo hiểm (tài sản) bị tổn thất, hư hại hay mất mát tại nước ngoài hoặc hải phận quốc tế. Hoặc cũng có trường hợp các bên

yêu cầu bồi thường thiệt hại do mua bán hàng hóa kém chất lượng, nên khi bán hàng hóa sang nước ngoài thì hàng hóa (tài sản) đang ở nước ngoài bị giảm giá và các bên yêu cầu bồi thường thiệt hại. Ví dụ vụ tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa có nguyên đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Phú với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Thái Phong có nội dung: Công ty Thái Phong mua tám carton của Công ty Minh Phú về để gia công thành thùng carton bán cho Công ty Trường Phong từ tháng 4/2004. Công ty Trường Phong mua thùng giấy để đựng vành ô tô xuất khẩu. Do thùng giấy bị hư hại nghiêm trọng dẫn đến việc hàng cũng bị hư hỏng nên đã yêu cầu Công ty Thái Phong bồi thường cho khách hàng. Công ty Thái Phong đã bồi thường 248.000 USD cho Công ty trách nhiệm hữu hạn EVE RIM tại huyện Đào Viên, Đài Loan. Do đó Công ty Thái Phong phản tố yêu cầu Công ty Minh Phú bồi thường số tiền mà Công ty Thái Phong đã trả cho Công ty EVE RIM. Như vậy trong vụ án này hàng hóa (tài sản) bị hư hại dẫn đến phát sinh yêu cầu bồi thường ở nước ngoài. Vụ án đã được TAND tỉnh Bình Dương xét xử tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2010/KDTM-ST ngày 07/7/2010 và Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 34/2014/KDTM-PT ngày 13/6/2014, nhưng Công ty Minh Phú vẫn đề nghị giám đốc thẩm. Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành Quyết định giám đốc thẩm số 16/2014/KDTM-GĐT ngày 27/7/2015 hủy cả hai bản án nêu trên, giao hồ sơ về cho TAND tỉnh Bình Dương giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Trong thực tế cũng như lý luận cần phân biệt "vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài" và "quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài": Mặc dù quy định của BLTTDS và BLDS về YTNN trong vụ việc dân sự và quan hệ dân sự là giống nhau và trong vụ việc dân sự bao giờ cũng hàm chứa một hoặc một số quan hệ dân sự nhất định, tuy nhiên trong một số trường hợp thì hai khái niệm này lại khác nhau. Theo quan điểm của ông Đỗ Văn Đại và bà Mai Hồng Quỳnh thì: BLDS sử dụng cụm từ "quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" còn BLTTDS sử dụng cụm từ "vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài" là hai khái niệm giống nhau nhưng trong một số

trường hợp thì có khác biệt (tác giả đã trình bày 2 ví dụ để minh họa, trong đó 1 ví dụ nêu về vụ ly hôn giữa nguyên đơn là người Việt Nam (bà Lê Thị Hồng Thu) với bị đơn là người nước ngoài (ông Chen Chien Hung), một ví dụ khác nêu tranh chấp hợp đồng tặng cho giữa nguyên đơn (ông Nguyễn Trọng Nam và ông Nguyễn Hiếu Đức), bị đơn (ông Nguyễn Phú Trọng) là người Việt Nam, nhưng có người liên quan là người Việt Nam cư trú tại Mỹ (bà Phan Thị Sáu và ông Nguyễn Nam Hùng) đồng thời tác giả bình luận là ở ví dụ thứ nhất thì YTNN là quốc tịch của ông Chen Chieng Hung; còn ví dụ thứ hai là quan hệ tặng cho tài sản không có YTNN, nhưng do có hai người liên quan đang cư trú tại Mỹ nên vẫn là vụ việc dân sự có YTNN [29, tr. 22]. Tác giả nhất trí với nhận định nêu trên nhưng cũng cho rằng quan hệ dân sự và vụ việc dân sự là hai khái niệm khác nhau, có mối liên hệ với nhau ở chỗ: Quan hệ dân sự khi phát sinh tranh chấp hoặc có yêu cầu về việc dân sự cần giải quyết thông qua thủ tục tố tụng dân sự do Tòa án tiến hành thì sẽ trở thành vụ việc dân sự. Do đó, tính chất và phạm vi của hai yếu tố này là khác nhau.

Yếu tố nước ngoài trong vụ việc dân sự, đặc biệt là trong tranh chấp dân sự theo phạm vi rộng dẫn đến một hoặc các yếu tố sau đây sẽ phát sinh trong quá trình giải quyết bởi cơ chế tài phán: i) Cơ quan giải quyết tranh chấp có thể thuộc về một quốc gia nhưng cũng có thể là cơ quan giải quyết tranh chấp của nước ngoài; ii) pháp luật áp dụng để giải quyết tranh chấp không chỉ là pháp luật quốc gia mà có thể có cả pháp luật nước ngoài; iii) bản án, quyết định của Tòa án hoặc trọng tài có thể phải thi hành ở nước khác với nước đã tiến hành xét xử vụ việc. Đây là các yếu tố cốt yếu của TPQT xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, xác định luật áp dụng và công nhận, thi hành phán quyết của tòa án nước ngoài, trọng tài nước ngoài.

2.1.2. Định nghĩa về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Thuật ngữ "thẩm quyền" để chỉ quyền phán quyết một vụ việc trong phạm vi pháp luật cho phép. Theo Từ điển Tiếng Việt thì thẩm quyền là "quyền xem xét để

kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật" [129, tr. 922]. Từ điển Luật học thì thẩm quyền là "tổng hợp các quyền và nghĩa vụ hành động, quyết định của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống bộ máy nhà nước do pháp luật quy định" [122, tr. 459].

Bà Lê Thị Hà - tác giả luận án tiến sĩ "*Phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống Tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*" đưa ra khái niệm: Thẩm quyền là tổng hợp các quyền mà pháp luật quy định cho một cơ quan, tổ chức hoặc một công chức được xem xét giải quyết những công việc cụ thể trong lĩnh vực và phạm vi nhất định nhằm thực hiện chức năng của bộ máy nhà nước. Thẩm quyền của Tòa án là toàn bộ những quyền do pháp luật quy định theo đó Tòa án được tiến hành xem xét, giải quyết những vụ việc cụ thể theo quy định của pháp luật; hoặc cũng có thể định nghĩa: thẩm quyền của Tòa án là quyền xét xử những vụ án hình sự, giải quyết các tranh chấp, các yêu cầu về dân sự; hôn nhân và gia đình; kinh doanh, thương mại; lao động; giải quyết các vụ án hành chính và giải quyết các vụ việc khác trên cơ sở quyền lực nhà nước và được quy định bởi pháp luật [38]. Theo Thẩm phán Đào Sĩ Hùng và TS Nguyễn Minh Hằng, về lý luận, thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án là tổng hợp các loại việc về dân sự, Tòa án có thẩm quyền thụ lý và giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự [48].

Tác giả luận án nhất trí với các định nghĩa này vì chúng được xây dựng trên cơ sở những phân tích lý luận và pháp lý khá đầy đủ và chuẩn xác. Tuy nhiên bên cạnh đó, tác giả cho rằng liên quan đến khái niệm "thẩm quyền" của Tòa án (cũng như các chủ thể khác của quyền lực Nhà nước), chúng ta cần lưu ý đến một thuật ngữ nữa có mối liên hệ mật thiết với "thẩm quyền", đó là "quyền hạn" của Tòa án. Mặc dù đã có một số tài liệu đưa ra khái niệm trong đó đánh đồng hai thuật ngữ này, điển hình là Giáo trình Luật tố tụng hành chính của Trường Đại học Luật Hà Nội viết "Thẩm quyền là quyền hạn theo pháp luật quy định, của cơ quan công quyền và công chức giữ chức vụ nhà nước nhất định" [124, tr. 29], tuy nhiên ở góc độ lý luận pháp lý vẫn cần phân biệt hai khái niệm này; cụ thể: Thẩm quyền chỉ các quyền của chủ thể ở phạm vi rộng và đầy đủ nhất (xác định chủ thể được làm những gì), còn

quyền hạn là giới hạn các quyền mà chủ thể có được để thực hiện các hoạt động nhất định trong từng lĩnh vực (chủ thể có thẩm quyền được phép thực hiện các quyền thuộc thẩm quyền của mình tới mức độ nào). Ở góc độ cụ thể hơn, cần xác định và phân loại thẩm quyền (và tương ứng là quyền hạn) của Tòa án bao gồm: (1) thẩm quyền về loại việc, (2) thẩm quyền theo cấp xét xử hoặc theo lãnh thổ; (3) thẩm quyền tiến hành các hoạt động tố tụng cần thiết để giải quyết vụ việc theo thủ tục tố tụng.

Cần lưu ý là có sự phân biệt phạm vi giữa giải quyết vụ án và xét xử vụ án. Phạm vi của giải quyết vụ án rộng hơn, bao gồm cả xét xử vụ án vì xét xử là một giai đoạn của giải quyết vụ án. Giải quyết vụ án dân sự bao gồm các giai đoạn: tiếp nhận đơn, thụ lý đơn, chuẩn bị xét xử (thu thập chứng cứ, hòa giải, thẩm định tại chỗ, định giá...) và sau đó kết quả cuối cùng của việc giải quyết vụ án là xét xử (phán quyết). Tuy nhiên, chỉ có Tòa án có thẩm quyền xét xử mới được thụ lý, giải quyết vụ án. Trên thực tế có một số vụ án Tòa án thụ lý vụ án, nhưng không phải xét xử; ví dụ: trong quá trình giải quyết vụ án thì theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, Tòa án phải hòa giải (trừ trường hợp không được phép hòa giải); nếu hòa giải thành thì Tòa án ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự. Như vậy, trong trường hợp này Tòa án không phải xét xử vụ án. Hoặc đơn cử như trường hợp trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì nguyên đơn rút đơn khởi kiện và do vậy theo quy định của pháp luật tố tụng thì Tòa án ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Hoặc trường hợp nguyên đơn khởi kiện nhưng Tòa án triệu tập nhiều lần không đến Tòa án thì Tòa án vẫn có quyền ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, những trường hợp này rõ ràng là Tòa án không phải xét xử vụ án.

Trong lĩnh vực TPQT, các thủ tục giải quyết tranh chấp bao gồm: thương lượng, hòa giải, trọng tài và tòa án. Thương lượng và hòa giải được biết đến như là những phương thức tự giải quyết, còn trọng tài và tòa án được coi là phương thức tài phán, trong đó tòa án hay trọng tài là chủ thể giải quyết được trao những thẩm quyền nhất định, hay nói cách khác, đây là phương thức giải quyết mang tính thẩm quyền thông qua quyết định của trọng tài hay tòa án.

Bà Đồng Thị Kim Thoa - tác giả Luận văn Thạc sĩ luật học "Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài trong pháp luật Việt Nam và Thụy Điển - từ góc độ nghiên cứu so sánh" đã nêu định nghĩa: *Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài là tổng hợp các quyền năng của tòa án hoặc trọng tài (là những cơ quan có tính chất xét xử) trong việc giải quyết các tranh chấp dân sự, kinh tế - thương mại, lao động, hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài* [103].

Theo ông Nguyễn Quốc Tuấn - tác giả luận văn thạc sĩ "Thẩm quyền của Tòa án trong Tư pháp quốc tế" đã nhận định: thẩm quyền của Tòa án trong TPQT là quyền năng pháp lý của Tòa án quốc gia (quyền lực tư pháp, quyền tài phán của quốc gia) được xác định theo quy định của pháp luật trong nước, trong các điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên hoặc theo nguyên tắc có đi, có lại; có quyền xem xét thụ lý, giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN bằng một quyết định hoặc bản án của Tòa án theo trình tự, thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quốc gia [131].

Trên cơ sở thống nhất với cách xây dựng định nghĩa như vậy, tác giả luận án cho rằng: *Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là tổng hợp các quyền mà Tòa án Việt Nam được giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và ra quyết định đối với các vấn đề pháp lý của vụ việc theo thủ tục tố tụng dân sự do pháp luật Việt Nam quy định.*

2.2. XUNG ĐỘT THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN TRONG GIẢI QUYẾT VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI, MỐI QUAN HỆ GIỮA TÒA ÁN VÀ TRỌNG TÀI TRONG GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

2.2.1. Xung đột thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Xung đột thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án là hiện tượng Tòa án các nước khác nhau đều cùng có thẩm quyền đối với một tranh chấp dân sự có YTNN. Hệ quả của hiện tượng này nếu không được giải quyết là khả năng các Tòa án của các nước khác nhau cùng giải quyết một vụ việc và có

thể có những phán quyết khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Đây là hiện tượng phổ biến trong thực tiễn TPQT của Việt Nam cũng như hầu hết các nước trên thế giới, xuất phát từ đặc điểm của các tranh chấp dân sự có YTNN là những tranh chấp thường liên quan đến quan hệ dân sự của hai hay nhiều nước khác nhau và pháp luật các nước đó quy định về giải quyết tranh chấp có YTNN không giống nhau (trong khi các quan hệ hình sự, hành chính, tố tụng... là các quan hệ mang tính lãnh thổ, nên không có xung đột). Do vậy để giải quyết xung đột về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN các nước ký kết các HĐTTTP. Giải quyết xung đột thẩm quyền chính là việc xác định một Tòa án cụ thể có thẩm quyền giải quyết vụ việc.

Kể cả trong trường hợp các quốc gia có ký kết điều ước quốc tế với nhau thì việc xung đột thẩm quyền của Tòa án vẫn có thể phát sinh nếu tiêu chí để xác định thẩm quyền của Tòa án trong điều ước quốc tế đó quy định Tòa án của các quốc gia khác nhau đều có quyền giải quyết vụ việc (ví dụ: Tòa án của bên ký kết nơi vợ chồng thường trú có thẩm quyền giải quyết các vấn đề về quan hệ nhân thân và tài sản giữa vợ chồng. Nếu hai vợ chồng đều là công dân của Bên ký kết kia thì Tòa án của Bên ký kết ấy cũng có thẩm quyền giải quyết [19, Điều 25]).

Hiện tượng xung đột thẩm quyền của Tòa án trong TPQT có thể xảy ra khi pháp luật tố tụng dân sự của các quốc gia có liên quan đưa ra các tiêu chí khác nhau để xác định thẩm quyền của Tòa án; ví dụ: một tranh chấp về dân sự có YTNN mà pháp luật của Pháp xác định về thẩm quyền của Tòa án theo tiêu chí quốc tịch của bị đơn [67, Điều 1038, Điều 1039], còn pháp luật Việt Nam thì theo tiêu chí nơi thường trú chung của vợ chồng [94, Điều 127]. Khi đó, một vụ việc ly hôn có sự tham gia của công dân Pháp nhưng cả hai vợ chồng lại thường trú chung ở Việt Nam hoàn toàn có thể được xét xử ở cả Việt Nam và Pháp, dẫn đến xung đột thẩm quyền của Tòa án Việt Nam và Pháp giải quyết cùng một vụ ly hôn. Như vậy đây chính là trường hợp thẩm quyền song song có nghĩa là Tòa án của cả hai nước đều có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN. Trong thực tế vấn đề này xảy ra

không phải là ít khi các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết có quy định. Thực tiễn giải quyết vụ việc dân sự có YTNN thì Tòa án thụ lý sau thông thường phải đình chỉ giải quyết vụ việc [29, tr. 144-145].

Đối với các nước chưa có HĐTTTP thì vấn đề xung đột thẩm quyền lại dễ dàng xảy ra vì theo quy định của pháp luật mỗi nước đều có thẩm quyền giải quyết. Chúng tôi xin nêu ví dụ về vụ ly hôn giữa nguyên đơn là bà Lý Thị Kim Hương với bị đơn là ông Tony Lam có nội dung: ông Tony Lam và bà Hương kết hôn ngày 06/2/2001 tại Hoa Kỳ. Do mâu thuẫn, ngày 22/10/2005 bà Hương đưa con chung là Princess Lam (sinh năm 2001) về Việt Nam. Ngày 6/12/2005 bà Hương xin ly hôn và xin được nuôi con chung. Ông Tony Lam cho rằng ông nuôi con ở Mỹ sẽ tốt hơn ở Việt Nam và việc nuôi con đã được Tòa án gia đình Tiểu bang New York, Hoa Kỳ có án lệnh giao cho ông Tony Lam quyền giám hộ tạm thời cho cháu Princess Lam. Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 714/2007/HNGĐ-ST ngày 7/5/2007, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định là án lệnh của Hoa Kỳ chưa được công nhận và cho thi hành ở Việt Nam, nên xét xử giao cháu Princess Lam cho bà Hương nuôi dưỡng. Như vậy trong vụ án này thì song song tồn tại cả bản án của Tòa án Việt Nam và án lệnh của Hoa Kỳ và việc giải quyết là khác nhau liên quan đến giám hộ, nuôi dưỡng cháu Princess Lam. Do đó, quyết định của Tòa án Việt Nam hay quyết định của Tòa án Hoa Kỳ sẽ chỉ được thi hành tại lãnh thổ nước mình và không thể được công nhận, thi hành tại lãnh thổ nước kia.

Xung đột về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN không chỉ dừng lại ở việc Tòa án cả hai nước có thẩm quyền giải quyết (thẩm quyền song song) thuộc trường hợp Tòa án cả hai nước đều có thẩm quyền chung, mà còn có cả những trường hợp thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là thẩm quyền mà chỉ có Tòa án Việt Nam mới có thẩm quyền giải quyết. Nếu Tòa án nước nào đó giải quyết các vụ việc này thì bản án, quyết định của Tòa án không được công nhận tại Việt Nam [75, Điều 356]. Trên thế giới nhiều nước có

quy định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước mình giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN với nhiều quy định khác nhau, nhưng hầu hết các nước đều quy định thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp bất động sản thuộc thẩm quyền riêng biệt. Thẩm quyền riêng biệt khác với thẩm quyền chung chủ yếu ở hai điểm: trước hết, thẩm quyền riêng biệt chỉ quy định ở một số trường hợp cụ thể, còn thẩm quyền chung thì quy định chung cho tất cả các trường hợp; thứ hai, thẩm quyền riêng biệt thể hiện ý chí của quốc gia có Tòa án dành riêng cho mình quyền giải quyết một số loại vụ việc dân sự, còn thẩm quyền chung không mang tính bắt buộc và có thể có nhiều quốc gia có thẩm quyền giải quyết. Do đó, nếu thuộc trường hợp thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nước này mà Tòa án nước khác đưa ra giải quyết thì bản án, quyết định sẽ không được công nhận, cho thi hành tại Tòa án nước có thẩm quyền riêng biệt.

2.2.2. Mối quan hệ giữa Tòa án và Trọng tài trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Tòa án và Trọng tài đều có thẩm quyền giải quyết một số vụ việc dân sự có YTNN, chủ yếu là các tranh chấp thương mại có YTNN. Hiện nay, các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại có YTNN được sử dụng phổ biến là Tòa án, Trọng tài, trung gian và hòa giải; trong đó, phương thức giải quyết tranh chấp thương mại có YTNN bằng Trọng tài được thừa nhận, áp dụng rộng rãi. Tranh chấp được giải quyết bằng Trọng tài nếu các bên có thỏa thuận trọng tài (thỏa thuận trọng tài có thể được lập trước hoặc sau khi xảy ra tranh chấp). Theo pháp luật Việt Nam thì trường hợp một bên tham gia thỏa thuận trọng tài là cá nhân chết hoặc mất năng lực hành vi, thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với người thừa kế hoặc người đại diện theo pháp luật của người đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Trường hợp một bên tham gia thỏa thuận trọng tài là tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị phá sản, giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách hoặc chuyển đổi hình thức tổ chức, thỏa thuận trọng tài vẫn có hiệu lực đối với tổ chức tiếp nhận quyền và nghĩa vụ của tổ chức đó, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác [87, Điều 5].

Trọng tài giải quyết các tranh chấp không phải trên cơ sở quyền lực nhà nước mà trên cơ sở thỏa thuận của các bên đương sự trao quyền giải quyết tranh chấp giữa họ cho Trọng tài, do vậy không có thỏa thuận trọng tài sẽ không xuất hiện thẩm quyền của Trọng tài. Trong khi đó, TAND là cơ quan xét xử, thực hiện quyền tư pháp, có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân... Khi có thỏa thuận trọng tài, vụ tranh chấp sẽ thuộc thẩm quyền của Trọng tài, Tòa án không được thụ lý giải quyết, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc không thể thực hiện được. Thẩm quyền của Trọng tài không chỉ xác định dựa vào thỏa thuận trọng tài, mà còn phải căn cứ vào quy định của luật quốc gia và điều ước quốc tế mà quốc gia đó là thành viên. Về các lĩnh vực mà Trọng tài có thẩm quyền giải quyết thì pháp luật của các nước, của các điều ước quốc tế quy định có điểm thống nhất và có điểm còn có sự khác nhau. Ví dụ: Điều II Công ước New York cho phép quy định Trọng tài giải quyết các tranh chấp thương mại và cả các tranh chấp khác. Tuy vậy các quốc gia thành viên vẫn được phép quy định Trọng tài chỉ có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ thương mại theo pháp luật quốc gia đó (Điều I). Ví dụ: Việt Nam tuyên bố bảo lưu chỉ áp dụng đối với tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật thương mại (Quyết định số 453 QĐ/CTN của Chủ tịch nước ngày 28/7/1995 về việc tham gia Công ước về công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài của Liên hợp quốc đã được thông qua tại New York ngày 10 tháng 6 năm 1958). Luật Trọng tài của một số nước thì lại cho phép Trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp ngoài quan hệ thương mại thì còn giải quyết các tranh chấp khác; ví dụ Điều 1 luật Trọng tài Brazil năm 1996 quy định: "Những người có khả năng ký kết hợp đồng có thể đưa ra Trọng tài để giải quyết các tranh chấp liên quan đến quyền về tài sản mà họ có quyền quyết định"; khoản 1 Điều 1029 luật Trọng tài Đức năm 1998: "Một thỏa thuận trọng tài là một thỏa thuận được lập bởi các bên đệ trình tới Trọng tài tất cả hoặc những tranh chấp nhất định đã phát sinh hoặc có thể phát sinh giữa họ liên quan tới một quan hệ pháp

lý xác định, dù có hợp đồng hay không"; Điều 2 và Điều 3 luật Trọng tài Trung Quốc năm 1994 quy định: mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng hoặc quyền sở hữu giữa các công dân, pháp nhân hoặc các tổ chức khác trên cơ sở bình đẳng có thể được giải quyết bằng Trọng tài; trừ các tranh chấp về hôn nhân, nuôi con nuôi, giám hộ, cấp dưỡng và thừa kế, các tranh chấp hành chính.

Pháp luật tố tụng dân sự của Việt Nam cũng quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động trọng tài thương mại Việt Nam bao gồm: (i) Chỉ định, thay đổi Trọng tài viên; (ii) Áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; và (iii) Hủy quyết định trọng tài; và (iv) Các việc dân sự khác mà pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam có quy định. Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam [75, Điều 340, Điều 341]. Theo quy định của Luật trọng tài thương mại năm 2010 thì các việc dân sự khác của Tòa án đối với hoạt động của Trọng tài gồm: yêu cầu giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, việc triệu tập người làm chứng...

Cũng tương tự như quy định của đa số các quốc gia khác, Tòa án Việt Nam từ chối thụ lý trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được [87, Điều 6]. Hoặc nếu thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài thương mại nước ngoài mà Tòa án Việt Nam đã thụ lý thì phải đình chỉ giải quyết vụ án. Chúng tôi xin nêu ví dụ: Công ty quốc tế Daewoo (bên bán) ký hợp đồng bán hàng cho Công ty Vinacam (bên mua) trong đó có thỏa thuận tranh chấp phát sinh giữa các bên sẽ được giải quyết tại Trung tâm trọng tài quốc tế tại Việt Nam. Bên bán đã thực hiện nghĩa vụ thuê tàu vận chuyển hàng hóa theo thỏa thuận mua bán. Ngày 28/7/2009 bên bán ký hợp đồng vận chuyển với Công ty trách nhiệm hữu hạn vận tải biển và thương mại Việt Hàn thuê tàu vận

chuyển lô hàng nêu trên. Cũng tại hợp đồng này các bên thỏa thuận nếu có tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài Singapore và áp dụng luật Anh. Thực hiện hợp đồng mua bán, bên mua đã mua bảo hiểm đối với lô hàng của Công ty Bảo Việt Quảng Trị thuộc Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt. Việc giao nhận hàng được thực hiện, nhưng hàng hóa bị thiếu và giảm giá trị do rách, bể, ẩm ướt trị giá 580 triệu. Công ty bảo hiểm đã thực hiện nghĩa vụ bảo hiểm trả tiền cho Công ty Vinacam 580 triệu. Do đó, Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt yêu cầu Công ty vận tải biển và thương mại Việt Hàn phải bồi thường. Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 02/2013/QĐST-KDTM ngày 26/8/2013, TAND tỉnh Nghệ An đã đình chỉ giải quyết vụ án. Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt kháng cáo. Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án kinh doanh thương mại số 175/2014/QĐ-PT ngày 8/10/2014 Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội đã quyết định giữ nguyên quyết định đình chỉ của TAND tỉnh Nghệ An với lý do: theo các hợp đồng giữa bên mua và bên bán, bên thuê vận chuyển và bên vận chuyển thì thuộc thẩm quyền của trọng tài thương mại, không thuộc thẩm quyền của Tòa án. Trong trường hợp này thuộc thẩm quyền của trọng tài thương mại, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý là sai, vi phạm quy định tại Điều 6 Luật trọng tài thương mại năm 2010.

Như vậy, vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm đều đình chỉ giải quyết vụ án là đúng pháp luật vì vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án vì các đương sự thỏa thuận cơ quan tài phán là Trọng tài. Tuy nhiên, vụ án này Tòa án cấp sơ thẩm có sai sót là thụ lý vụ án (lẽ ra không được thụ lý mà phải trả lại đơn khởi kiện cho đương sự). Đây cũng là vấn đề cần rút kinh nghiệm cho Tòa án cấp sơ thẩm.

Hướng dẫn về thẩm quyền của Tòa án hay Trọng tài liên quan đến Luật trọng tài thương mại, tại Điều 2 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã hướng dẫn: Khi có yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực quy định tại Điều 2 Luật Trọng tài thương

mại thì Tòa án yêu cầu một hoặc các bên cho biết tranh chấp đó các bên có thỏa thuận trọng tài hay không. Tòa án phải kiểm tra, xem xét các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện để xác định vụ tranh chấp đó và tùy từng trường hợp xử lý như sau: i) Trường hợp tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài hoặc đã có bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc quyết định, phán quyết có hiệu lực pháp luật của Trọng tài xác định vụ tranh chấp không có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền. ii) Trường hợp tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 168 BLTTDS năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS năm 2011 để trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án Tòa án mới phát hiện vụ tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 192 BLTTDS ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu gửi kèm theo đơn khởi kiện cho người khởi kiện. Trong vụ án nêu trên, Tòa án đã áp dụng hướng dẫn này để đình chỉ giải quyết vụ án là đúng pháp luật.

Cũng theo hướng dẫn tại Nghị quyết này (Điều 5) thì các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn một trong các TAND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương của Việt Nam để giải quyết vụ việc liên quan đến hoạt động trọng tài tại Việt Nam. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ loại việc yêu cầu Tòa án giải quyết, tên Tòa án mà các bên lựa chọn. Trường hợp thỏa thuận của các bên không đúng quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại thì thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động trọng tài được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại về thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án và quy định tại khoản 3 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại về thẩm quyền theo cấp của Tòa án. Các bên có thể thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài trước hoặc sau khi có tranh chấp. Việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án đối với hoạt động trọng tài phải đảm bảo nguyên tắc chỉ có một Tòa án có thẩm quyền đối với một hoạt động trọng tài hoặc tất cả hoạt động trọng tài.

Tuy nhiên, quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 hạn chế phạm vi thẩm quyền của Trọng tài thương mại nói chung (trong đó có Trọng tài thương mại nước ngoài) tại Việt Nam chỉ cho thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại và tranh chấp phát sinh giữa các bên trong đó ít nhất một bên có hoạt động thương mại và tranh chấp khác giữa các bên mà pháp luật quy định được giải quyết bằng Trọng tài [87, Điều 2]. Trong khi đó, pháp luật của nhiều nước cho phép trọng tài giải quyết cả những tranh chấp khác; ví dụ Điều 1 luật Trọng tài Brazil năm 1996, khoản 1 điều 1029 luật Trọng tài Đức năm 1998, Điều 2 và Điều 3 luật Trọng tài Trung Quốc năm 1994... Cũng theo pháp luật về trọng tài của nhiều nước, các chủ thể của hợp đồng dân sự có YTNN có quyền thỏa thuận lựa chọn trọng tài để giải quyết tranh chấp thương mại và pháp luật của các nước, các điều ước quốc tế đều không ngăn cản quyền tự do đó. Khi tranh chấp về hợp đồng dân sự có YTNN đã thuộc về thẩm quyền giải quyết của trọng tài thì Tòa án phải "để lại" vụ việc đó cho trọng tài xử lý [3, tr. 15-19].

Theo quy định của Luật Trọng tài thương mại năm 2010 chưa quy định rõ phạm vi thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với hoạt động tố tụng của Trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp tại Việt Nam. Tại khoản 5 Điều 5 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã khắc phục vấn đề này và xác định thẩm quyền của Tòa án đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam như sau: i) Trọng tài nước ngoài tiến hành việc giải quyết tranh chấp và có yêu cầu Tòa án Việt Nam hỗ trợ hoạt động thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền đối với hoạt động của Trọng tài nước ngoài, theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại. Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc của Trọng tài nước ngoài quy định tại điểm g khoản 2 Điều 7 Luật Trọng tài thương mại. Phán quyết của Trọng tài nước ngoài được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam theo quy định của BLTTDS về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài.

2.3. Ý NGHĨA, CÁC TIÊU CHÍ, PHƯƠNG PHÁP, NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA VIỆC XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

2.3.1. Ý nghĩa của việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN có ý nghĩa giúp các Thẩm phán, người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của đương sự, đương sự xác định đúng Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN. Các quy định pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN càng rõ ràng, đầy đủ thì giúp cho cơ quan, cán bộ tư pháp (đặc biệt là Thẩm phán Tòa án) xác định đúng thẩm quyền của mình, hạn chế cao nhất tình trạng thụ lý sai thẩm quyền (dẫn đến tình trạng phải chuyển vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết hoặc phải đình chỉ giải quyết vụ án vì vụ án không thuộc thẩm quyền của Tòa án đã thụ lý vụ án). Trên thực tế đã có một số vụ án do xác định không đúng thẩm quyền giải quyết, nên Tòa án đã thụ lý vụ án; sau đó đã phải chuyển cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết hoặc phải đình chỉ giải quyết vụ án. Ví dụ vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng với bị đơn là Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt có nội dung: Ngày 04/6/2007 Công ty cổ phần gạch TERRAZZO Sài Gòn ký hợp đồng mua bán số YW/TS 2007-06-04 với Công ty YUNNAN YUNWEL Company Limited (Trung Quốc) để mua 1.368 tấn Soda; các bên thống nhất nhận hàng tại cảng Sài Gòn và Công ty cổ phần gạch TERRAZZO Sài Gòn đã trả đủ tiền. Công ty YUNNAN YUNWEL Company Limited đã thuê Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt vận chuyển bằng tàu; Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt đã nhận đủ hàng và cước vận chuyển vào ngày 27/9/2007. Trên đường vận chuyển tàu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt bị chìm tại Quảng Bình. Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng đã bồi thường toàn bộ tổn thất hàng hóa cho Công ty cổ phần gạch TERRAZZO Sài Gòn 5 tỷ đồng. Vì vậy Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng được thế quyền Công ty cổ

phần gạch TERRAZZO Sài Gòn đòi Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt phải bồi thường tổn thất trên. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2010/DSST ngày 29/11/2010, TAND thành phố Hải Phòng đã buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt phải bồi thường tổn thất hàng hóa cho Công ty cổ phần bảo hiểm Nhà Rồng 5,5 tỷ đồng. Ngày 7/12/2010, Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Đạt kháng cáo. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 81/2011/DSPT ngày 9/5/2011, Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Hà Nội đã nhận định: tại Điều 21 của Hợp đồng vận chuyển có ghi: tranh chấp nếu có sẽ được giải quyết tại trọng tài Hong Kong, theo luật Anh, nên cơ quan tài phán là trọng tài thương mại Hong Kong và do vậy Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết. Bản án phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án. Như vậy, trong trường hợp này thuộc thẩm quyền của trọng tài thương mại nước ngoài, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý, giải quyết là sai, vi phạm quy định tại Điều 6 Luật trọng tài thương mại năm 2010. Tòa án cấp phúc thẩm đã phải hủy bản án sơ thẩm, đình chỉ giải quyết vụ án vì thẩm quyền giải quyết thuộc trọng tài thương mại Hong Kong.

Thứ hai, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam có ý nghĩa đối với việc xác định pháp luật tố tụng được áp dụng để giải quyết vụ việc vì theo thông lệ thì sẽ áp dụng nguyên tắc Lex Fori để xác định pháp luật tố tụng dân sự của Việt Nam được các Tòa án Việt Nam áp dụng. Nguyên tắc Tòa án chỉ áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của nước mình là nguyên tắc được thừa nhận ở nhiều nước và Việt Nam cũng như vậy. Trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN thì Tòa án Việt Nam chỉ áp dụng pháp luật tố tụng của Việt Nam mà không áp dụng pháp luật của nước khác. Trong thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự cho thấy Tòa án các cấp chưa có trường hợp nào mắc sai lầm về việc lẽ ra phải áp dụng pháp luật tố tụng trong nước thì lại áp dụng pháp luật tố tụng của nước ngoài.

Thứ ba, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia của Việt Nam trong TPQT. Điều này thể hiện rõ ràng ở việc xác định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN [88, Điều 411]. Các quốc gia có những quy định về thẩm quyền riêng biệt của

Tòa án nước mình, thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến loại vụ việc mà quốc gia đó thấy cần phải dành riêng thẩm quyền của Tòa án nước mình giải quyết. Về cơ bản thì các quốc gia đều quy định về thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp bất động sản thuộc thẩm quyền của Tòa án quốc gia mình (Việt Nam là một ví dụ). Việc xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN được quy định tại Luật trong nước cũng như các Điều ước quốc tế thể hiện ý chí của Nhà nước trong TPQT.

Thứ tư, đối với lĩnh vực lập pháp, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là một trong các yếu tố đặc thù của lĩnh vực TPQT và có mối liên hệ mật thiết với các yếu tố đặc thù khác như áp dụng pháp luật nước ngoài, tương trợ TPQT. Tòa án của một quốc gia có thể phải áp dụng pháp luật nước ngoài để giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Quy định pháp luật nước ngoài được áp dụng là các quy định về nội dung nhằm xác định quyền, nghĩa vụ của các bên đương sự. Liên quan đến áp dụng pháp luật nước ngoài thì BLDS năm 1995 quy định tại Khoản 3 Điều 827; còn BLDS năm 2005 quy định tại Khoản 3 Điều 759. Khi xây dựng pháp luật, các nhà làm luật cần phải có sự cân nhắc, nghiên cứu để ban hành các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự (trong đó có thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN) trong mối liên hệ chặt chẽ với pháp luật nội dung (các quy định về áp dụng pháp luật nước ngoài)...nhằm tạo sự phù hợp, thống nhất. Khi trình Dự thảo 4 BLTTDS sửa đổi năm 2015 ra Quốc hội thì theo Báo cáo của Ủy ban Tư pháp tổng hợp ý kiến của các vị Đại biểu Quốc hội, Đoàn Đại biểu Quốc hội, các cơ quan hữu quan tháng 10-2015 thì có ý kiến đề nghị BLDS cần được thông qua trước; sau đó xem xét Dự thảo BLTTDS để đảm bảo sự thống nhất giữa hai Bộ luật này.

2.3.2. Các tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Để khắc phục những hệ quả của xung đột pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, Việt Nam cũng như các quốc gia khác ký kết với nhau điều ước quốc tế chứa đựng những nguyên tắc thống nhất, cụ thể về phân

định thẩm quyền xét xử. Do đó, khi có vụ việc dân sự có YTNN mà nước ngoài đó có HĐTTTP với Việt Nam và HĐTTTP có quy định xác định thẩm quyền thì Tòa án phải xem xét các quy định của HĐTTTP để xác định thẩm quyền thuộc Tòa án nước mình hay của Tòa án nước ngoài; còn nếu nước đó chưa có HĐTTTP với Việt Nam thì Tòa án xem xét các quy định của BLTTDS.

Việc xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN dựa theo các tiêu chí cơ bản sau đây: i) quốc tịch của đương sự, ii) nơi cư trú của đương sự; iii) mối liên hệ của vụ việc với lãnh thổ quốc gia có Tòa án, và iiiii) sự thỏa thuận của các bên đương sự.

Thứ nhất, dấu hiệu quốc tịch của đương sự là căn cứ phổ biến nhất để xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án đối với một vụ việc dân sự có YTNN. Pháp luật của nhiều nước quy định Tòa án của mình có thẩm quyền nếu một hoặc các bên đương sự trong vụ kiện có quốc tịch của nước mình [58]. Trong hầu hết các nước thuộc hệ thống civil law (các quốc gia châu Âu lục địa và các nước trước kia là thuộc địa của những quốc gia này), quốc tịch của đương sự là yếu tố được sử dụng cho mục đích giải quyết xung đột thẩm quyền. Quốc tịch thể hiện mối quan hệ gắn bó của cá nhân với Nhà nước, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước và quyền, trách nhiệm của Nhà nước đối với công dân. Quốc tịch thể hiện mối quan hệ pháp lý hai chiều giữa cá nhân và quốc gia, thể hiện quan hệ gắn bó mật thiết giữa cá nhân với một quốc gia nhất định, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của cá nhân đó đối với quốc gia mà họ mang quốc tịch và quyền, trách nhiệm của quốc gia đối với cá nhân. Giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam bao gồm: i) giấy khai sinh; trường hợp giấy khai sinh không thể hiện rõ quốc tịch Việt Nam thì phải kèm theo giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam của cha mẹ; ii) giấy chứng minh nhân dân; iii) hộ chiếu Việt Nam; iv) quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam, quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài, quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

Khi có vụ việc dân sự có YTNN phát sinh thì yếu tố quốc tịch là căn cứ để xác định thẩm quyền giải quyết. Tại điểm g Điều 410 BLTTDS quy định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết đối với vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam. Vấn đề này còn thể hiện trong các HĐTTTP mà Việt Nam đã ký kết với các nước. Ví dụ Điều 22 HĐTTTP giữa Việt Nam và Ba Lan quy định cơ quan có thẩm quyền tuyên bố một người chết và xác nhận sự kiện chết là cơ quan của nước ký kết mà theo những tin tức cuối cùng người chết hoặc mất tích là công dân lúc còn sống [10]. Hoặc Điều 18 HĐTTTP giữa Việt Nam và Lào quy định việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan tư pháp của nước ký kết mà cá nhân đó là công dân [11].

Trên thế giới cũng có một số quốc gia quy định riêng về thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ việc dân sự có YTNN. Điển hình là BLDS của Pháp năm 1804 thể hiện tại Điều 14 và Điều 15. Điều 14 quy định người nước ngoài dù không cư trú tại Pháp cũng có thể bị gọi ra Tòa án Pháp để giải quyết về việc thi hành các nghĩa vụ mà người ấy đã cam kết với một người Pháp; họ có thể bị kiện ra các Tòa án Pháp về những cam kết ở nước ngoài với người Pháp. Điều 15 quy định người Pháp có thể bị kiện ra trước một Tòa án Pháp về những nghĩa vụ đã cam kết ở nước ngoài dù với một người nước ngoài. Thông qua hai điều luật này có thể nhận thấy rõ ràng là Pháp xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN dựa vào dấu hiệu quốc tịch của đương sự.

Trên thực tế thì có cá nhân cùng một lúc là công dân của nhiều quốc gia do cá nhân đó có nhiều quốc tịch. Vậy xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp này như thế nào? Vấn đề này trong các trường hợp cụ thể đối với người có nhiều quốc tịch tham gia vào quan hệ dân sự có YTNN thì cần phải xem xét, xác định quốc tịch nào được coi là có mối quan hệ gắn bó hơn cả sẽ được áp dụng pháp luật, trong đó có pháp luật xác định thẩm quyền của Tòa án. Về vấn đề này tại Điều 5 Công ước Lahaye năm 1930 cũng quy định:

tại một nước thứ ba, một người có nhiều quốc tịch sẽ được coi như chỉ có một quốc tịch; nước thứ ba sẽ chỉ công nhận duy nhất một quốc tịch trong số các quốc tịch mà người đó có hoặc công nhận quốc tịch của nước mà người đó thường trú và cư trú chủ yếu hoặc quốc tịch của nước mà lúc đó trên thực tế người đó có mối quan hệ gắn bó nhất.

Thứ hai, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN theo tiêu chí nơi cư trú của đương sự. Đây là một tiêu chí quan trọng không chỉ xác định thẩm quyền của Tòa án đối với giải quyết các vụ việc dân sự ở trong nước mà còn xác định cả thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Trong TPQT các nước Liên minh châu Âu, "nơi cư trú" và "nơi thường trú" là các yếu tố pháp lý gần như đồng nhất. Điều này có sự tương đồng nhất định với quy định của pháp luật Việt Nam. Điều 48 BLDS Việt Nam năm 1995 quy định nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú; trong trường hợp cá nhân không có hộ khẩu thường trú và không có nơi thường xuyên sinh sống thì nơi cư trú của người đó là nơi tạm trú và có đăng ký tạm trú; nếu cá nhân không có hộ khẩu thường trú và không có nơi thường xuyên sinh sống, không có nơi tạm trú và đăng ký tạm trú thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống, làm việc hoặc nơi có phần lớn tài sản nếu tài sản của người đó ở nhiều nơi [72]. Điều 52 BLDS năm 2005 quy định nơi cư trú của cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống. Trường hợp không xác định được nơi cư trú của cá nhân thì nơi cư trú là nơi người đó đang sinh sống [76]. BLTTDS quy định căn cứ để xác định vụ việc dân sự có YTNN theo nơi cư trú được ghi nhận tại các điểm a, b, c, đ Điều 410, điểm b, c khoản 1 Điều 411. Theo đó tiêu chí nơi cư trú sở chính của cơ quan, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam, nơi cư trú của bị đơn, nguyên đơn ... là tiêu chí để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Một số HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước cũng ghi nhận vấn đề này, như Điều 18 HĐTTTP giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định Tòa án của một trong hai bên ký kết sẽ được coi là có thẩm quyền đối với vụ

việc nếu bị đơn có nơi thường trú hoặc nơi tạm trú trên lãnh thổ của Bên ký kết đó tại thời điểm bắt đầu tiến hành trình tự tố tụng...

Thứ ba, xác định thẩm quyền của Tòa án theo tiêu chí mối liên hệ của vụ việc đối với lãnh thổ quốc gia có Tòa án: Theo quy định của pháp luật nhiều nước, Tòa án có thẩm quyền đối với vụ việc có mối liên hệ nhất định với lãnh thổ quốc gia mình như tài sản tranh chấp tồn tại trên lãnh thổ quốc gia đó hoặc sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ tranh chấp xảy ra trên lãnh thổ nước này. Tiêu chí tài sản liên quan đến tranh chấp tồn tại trên lãnh thổ quốc gia là tiêu chí pháp luật nhiều nước xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, đặc biệt nếu tài sản là bất động sản thì thông thường thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án nơi có bất động sản. Pháp luật Việt Nam quy định rõ điều này tại điểm a khoản 1 Điều 411 BLTTDS là vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Các Điều ước quốc tế giữa Việt Nam và các nước cũng ghi nhận điều này, ví dụ Điều 35 HĐ TTTP giữa Việt Nam và Liên bang Nga quy định quan hệ pháp lý về bất động sản được xác định theo pháp luật và thuộc thẩm quyền giải quyết của Bên ký kết nơi có bất động sản đó. Hoặc điểm 10 khoản 1 Điều 18 HĐTTTP giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định Tòa án của một trong hai bên ký kết được coi là có thẩm quyền đối với vụ việc nếu bất động sản là đối tượng của vụ tranh chấp nằm trên lãnh thổ của bên ký kết đó. Sự kiện pháp lý làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt quan hệ tranh chấp xảy ra trên lãnh thổ cũng là tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án, được thể hiện rõ tại điểm d, điểm e khoản 2 Điều 410 BLTTDS.

Thứ tư, xác định thẩm quyền của Tòa án theo tiêu chí sự thỏa thuận của các bên đương sự: Tuy không phải là căn cứ chính và hiếm khi là căn cứ duy nhất để xác định thẩm quyền xét xử dân sự quốc tế song pháp luật của Anh, Mexico và một số nước khác, đặc biệt là các quốc gia thành viên của Công ước La Haye năm 2005 về thỏa thuận chọn Tòa án quy định tòa án có thẩm quyền đối với vụ việc

dân sự nếu các bên đương sự thỏa thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nước đó kể cả trong trường hợp vụ việc không có mối liên hệ nào với quốc gia này. Ở Việt Nam, BLTTDS chưa quy định về quyền thỏa thuận chọn Tòa án giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên các luật chuyên ngành đã quy định vấn đề này như Luật Thương mại năm 2005 (Điều 317); Bộ luật Hàng hải năm 2005 (Điều 260)... Ở Anh, Tòa án vẫn có thẩm quyền đối với các vụ việc dân sự nếu các bên đương sự thỏa thuận đưa ra Tòa án Anh giải quyết dù không hề tồn tại bất kỳ một mối liên hệ nào giữa vụ việc với nước Anh.

Theo các HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước cũng đã có quy định về thỏa thuận chọn Tòa án của các đương sự, ví dụ khoản 3 Điều 18 HĐTTTP giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định Tòa án của một bên ký kết được coi sẽ có thẩm quyền giải quyết nếu bị đơn đã chấp nhận một cách rõ ràng bằng văn bản về thẩm quyền của Tòa án của Bên ký kết đó. Hoặc theo quy định tại Điều 20 HĐTTTP giữa Việt Nam và Ucraina thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là Tòa án của bên ký kết nơi bị đơn là cá nhân thường trú, hoặc bị đơn là pháp nhân có trụ sở; trong các trường hợp khác Tòa án của các Bên ký kết cũng có thẩm quyền giải quyết vụ việc, nếu các bên đương sự có thỏa thuận bằng văn bản...

Thực tế thì không phải thỏa thuận chọn Tòa án nào của đương sự cũng đều được công nhận. Chỉ những thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật thì mới được pháp luật công nhận. Chúng tôi xin nêu ví dụ: Ngày 4/12/2009, Công ty DWS Star Bridge Co., LTD ký hợp đồng với Công ty VK-Housing với nội dung: Công ty DWS Star Bridge Co., LTD cho VK-Housing vay số tiền 15 tỷ Won trong thời hạn 370 ngày, lãi xuất 10%/năm; có 4 đơn vị cá nhân bảo lãnh gồm HDTC, Lucky VietNam Construction Co.,Ltd, P&D Korea và ông Jong Suk Lee. Hợp đồng bảo lãnh quy định bên cho vay có quyền yêu cầu bất kỳ bên bảo lãnh nào hoặc các bên bảo lãnh thanh toán tiền nợ. Tại Điều 9 của Hợp đồng bảo lãnh các bên chỉ định Tòa án quận trung tâm Seoul là Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Do VK-Housing không trả tiền nên DWS khởi kiện tại Công ty P&D và ông Jong Suk Lee

(là các đồng bảo lãnh) tại hai nơi: Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Tòa án quận trung tâm Hàn Quốc. Tại bản án 113757 năm 2011 Bộ DS số 16 ngày 3/5/2012 Tòa án quận trung tâm Seoul đã buộc Công ty P&D và ông Jong Suk Lee phải thanh toán 15 tỷ Won và lãi 570.000.000 won (bản án đã được hợp pháp hóa ngày 15/10/2013 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc). Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 78/2015/KDTM-ST ngày 22/1/2015 TAND thành phố Hồ Chí Minh đã đình chỉ giải quyết vụ án vì các bên đã thỏa thuận Tòa án quận trung tâm của Seoul có thẩm quyền giải quyết và thực tế vụ việc đã được giải quyết. Như vậy trong vụ việc này thì sự thỏa thuận chọn Tòa án được công nhận. Việc giải quyết của TAND Thành phố Hồ Chí Minh là đúng pháp luật.

Có thỏa thuận chọn Tòa án của đương sự chỉ được Tòa án chấp nhận một phần. Ví dụ vụ tranh chấp hợp đồng thuê đất giữa nguyên đơn là Công ty cổ phần Orekhovo- Zuevskaya Stekolnaya Tolmachevsky Pereulok, Moscow, Rusia với bị đơn là Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Phước Thịnh có nội dung như sau: ngày 19/7/2007 nguyên đơn và bị đơn ký kết hợp đồng thuê đất trong đó có nội dung nếu có tranh chấp thì sẽ được phân xử bởi TAND tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu; phán quyết của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có tính chất chung thẩm, có hiệu lực buộc hai bên thực hiện. Do có tranh chấp, tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2012/KDTM-ST ngày 24/5/2012 TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã giải quyết sơ thẩm. Do có kháng cáo nên Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 09/2012/KDTM-PT ngày 12/10/2012. Như vậy, trong vụ án này các bên thỏa thuận chọn TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu được chấp nhận; nhưng thỏa thuận TAND tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu giải quyết chung thẩm, có hiệu lực pháp luật đã không được chấp nhận. Như vậy, trong trường hợp này, Tòa án chỉ chấp nhận một phần thỏa thuận của đương sự. Việc giải quyết như vậy là đúng pháp luật vì: i) đây là vụ án tranh chấp liên quan đến bất động sản tại tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu, nên thẩm quyền thuộc TAND cấp tỉnh; ii) Tòa án thực hiện chế độ hai cấp xét xử là nguyên tắc cơ bản của BLTTDS. Do vậy,

trong trường hợp này Tòa án chấp nhận một phần thỏa thuận của đương sự là TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm; còn thỏa thuận là phán quyết của TAND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có tính chất chung thẩm, có hiệu lực buộc hai bên thực hiện không được chấp nhận vì vi phạm chế độ hai cấp xét xử và thực tế thì sau khi xét xử sơ thẩm, do có đương sự kháng cáo nên phát sinh trách nhiệm giải quyết của Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3.3. Phương pháp xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Về mặt lý luận, có hai phương pháp để xác định thẩm quyền của Tòa án quốc gia đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTN: *Một là*, vừa xác định thẩm quyền của Tòa án quốc gia vừa xác định thẩm quyền của Tòa án nước ngoài có liên quan (vụ việc nào không thuộc thẩm quyền của Tòa án quốc gia mình thì thuộc thẩm quyền của Tòa án nước ngoài có liên quan); *Hai là*, xác định vụ việc dân sự có YTN chỉ thuộc thẩm quyền của Tòa án một quốc gia mà không đề cập đến thẩm quyền giải quyết của Tòa án nước ngoài.

Xuất phát từ nguyên tắc thẩm quyền của Tòa án liên quan đến chủ quyền quốc gia nên mỗi nước tự xây dựng cho mình một hệ thống các tiêu chí, các dấu hiệu để xác định những trường hợp nào cơ quan Tòa án của quốc gia mình sẽ có thẩm quyền giải quyết và những trường hợp nào cơ quan Tòa án của quốc gia mình không có thẩm quyền giải quyết. Trong điều kiện mỗi nước đều có những nguyên tắc, tiêu chí riêng để xác định thẩm quyền. Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài hoàn toàn có thể cùng có thẩm quyền để giải quyết một vụ việc dân sự có YTN.

Ví dụ: HĐTTTP Việt Nam và Trung Quốc năm 1999 (điểm 5 khoản 1 Điều 18) quy định:

1. Để thực hiện Hiệp định này, Tòa án của một trong hai Bên ký kết ra quyết định sẽ được coi là có thẩm quyền đối với vụ việc, nếu:
 - 5) Trong trường hợp tranh chấp về hợp đồng, mà hợp đồng đã được ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết đó hoặc đã hay sẽ được thực

hiện ở đó hoặc đối tượng được tranh chấp hiện có trên lãnh thổ của Bên ký kết đó [13].

Theo quy định này, nếu hợp đồng có tranh chấp được ký kết và được thực hiện tại Trung Quốc và khi một bên yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết thì Tòa án Việt Nam có cơ sở để cho rằng tranh chấp này thuộc thẩm quyền của Tòa án Trung Quốc. Điều đó có nghĩa rằng Tòa án Việt Nam xác định Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết một tranh chấp dân sự có YTNN.

Hoặc theo khoản 2 Điều 43 HĐTTTP giữa Việt Nam và Ba Lan quy định: "Đối với việc thừa kế bất động sản, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là cơ quan của nước ký kết nơi có bất động sản" [10]. Như vậy, trong trường hợp có công dân Việt Nam khởi kiện tại Tòa án Việt Nam yêu cầu chia thừa kế tài sản là bất động sản tại Ba Lan thì theo quy định này, Tòa án Việt Nam phải từ chối thụ lý, giải quyết vì quy định của Điều ước đã xác định Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án của Ba Lan. Đây chính là việc áp dụng phương pháp thứ nhất nêu trên.

Khi không có điều ước quốc tế giữa các quốc gia thì phương pháp xác định thẩm quyền của Tòa án đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN theo hướng chỉ xác định thẩm quyền của Tòa án quốc gia mình mà không đề cập đến thẩm quyền của Tòa án nước khác - theo phương pháp thứ hai. Phương pháp này được cho là hợp lý hơn và thể hiện khá rõ trong pháp luật của nhiều nước trên thế giới. Ví dụ: Các quy phạm xung đột của Cộng hòa Pháp trong lĩnh vực xung đột thẩm quyền xét xử chỉ giới hạn ở việc xác định Tòa án Pháp có thẩm quyền xét xử hay không có thẩm quyền xét xử tranh chấp dân sự có YTNN [50, tr. 171]. Đây cũng là phương pháp mà BLTTDS năm 2004 của Việt Nam đã chọn để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; theo đó khoản 2 Điều 410 xác định những trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết nếu đương sự khởi kiện tại Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài cũng sẽ có thẩm quyền nếu đương sự khởi kiện tại Tòa án nước ngoài. Đây là thẩm quyền song song và có thể Tòa án một trong hai nước có thẩm quyền giải quyết. Hệ quả pháp lý

là nếu Tòa án nước ngoài giải quyết thì trong trường hợp này bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài vẫn có thể được công nhận, cho thi thành tại Việt Nam.

Bên cạnh đó, BLTTDS cũng quy định một số trường hợp cụ thể thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam (khoản 1 Điều 411) nhưng điều này không loại trừ khả năng Tòa án nước ngoài vẫn có thẩm quyền giải quyết do pháp luật nước ngoài cũng quy định trường hợp đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nước này. Tuy nhiên khi đã thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thì nếu pháp luật nước ngoài vẫn quy định trường hợp đó thuộc thẩm quyền của Tòa án nước ngoài mà Tòa án nước ngoài giải quyết thì hậu quả là bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không được công nhận và thi hành tại lãnh thổ Việt Nam.

Trên thực tế giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN tại Tòa án Việt Nam thì Thẩm phán Tòa án chỉ cần chú trọng trả lời cho câu hỏi: vụ việc dân sự có YTNN có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nơi mình đang làm việc hay không? Để làm được việc này thì trước hết Thẩm phán phải xác định xem vụ việc có thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hay không (theo quy định tại các HĐTTTP, các Điều 410, 411 BLTTDS và các quy định của các luật chuyên ngành). Sau đó nếu thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam thì Thẩm phán phải căn cứ vào các quy định của BLTTDS (thẩm quyền theo loại việc, thẩm quyền theo lãnh thổ, thẩm quyền theo cấp Tòa án...) để xác định vụ việc có thuộc thẩm quyền của Tòa án nơi mình công tác hay không? Chỉ khi xác định đúng loại việc thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, xác định đúng loại việc thuộc thẩm quyền theo lãnh thổ và theo đúng phân cấp xét xử thuộc thẩm quyền Tòa án do mình công tác; sau khi được Chánh án TAND nơi mình công tác phân công thì Thẩm phán mới tiến hành các thủ tục thụ lý vụ việc (nếu các điều kiện về thụ lý đã thỏa mãn như đơn khởi kiện đã đúng quy định, tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện đã đầy đủ, đương sự đã nộp dự phí nếu không thuộc diện được miễn nộp) và giải quyết vụ việc. Nếu việc xác định thẩm quyền không đúng thì kết quả giải quyết của Thẩm phán (bằng bản án, quyết định) sẽ bị Tòa án cấp trên hủy theo quy định của pháp luật tố tụng.

Thực tiễn đã có nhiều Thẩm phán lúng túng về việc xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN vì còn có quy định khó hiểu, khó áp dụng (tác giả sẽ phân tích ở phần sau khi đề cập đến các quy định cụ thể) và đề nghị TANDTC có giải thích, hướng dẫn. Từ trước khi Luật Tổ chức TAND năm 2014 có hiệu lực (ngày 01/6/2015) thì bộ phận giúp việc tham mưu cho Lãnh đạo TANDTC và Hội đồng Thẩm phán TANDTC là Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động và Viện khoa học xét xử thuộc TANDTC. Từ 01/6/2015 việc tham mưu là trách nhiệm của Vụ giám đốc, kiểm tra về dân sự, kinh doanh thương mại, Vụ giám đốc, kiểm tra về lao động, gia đình và người chưa thành niên và Vụ pháp chế và quản lý khoa học thuộc TANDTC (theo Quyết định số 918/2015/QĐ-TANDTC ngày 23/6/2015 về tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trong bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao). Tác giả cũng có may mắn là một trong số những người giúp việc đã trên 20 năm trong số các cán bộ tham mưu thuộc các bộ phận nêu trên.

Tuy nhiên, trên thực tế thì các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN còn quá ít ỏi, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Có những vướng mắc, bất cập tồn tại từ nhiều năm, nhưng không có lời giải đáp. Đội ngũ làm tham mưu cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có nhiều cán bộ chưa được trưởng thành từ thực tiễn, chưa có kinh nghiệm xét xử, giám đốc xét xử, chưa có kỹ năng tham mưu. Đây là những bất cập cần sớm khắc phục.

2.3.4. Nguyên tắc cơ bản xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, nguyên tắc bảo vệ độc lập, chủ quyền quốc gia trong xác định thẩm quyền của Tòa án: Chủ quyền quốc gia là thuộc tính chính trị pháp lý của một quốc gia độc lập trong chính sách đối ngoại và tối cao trong chính sách đối nội trong phạm vi lãnh thổ của mình, bao gồm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp của quốc gia mình thông qua các quyết định về mọi vấn đề chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội mà không một quốc gia nào có quyền can thiệp.

Chủ quyền của quốc gia trong tổ tụng dân sự quốc tế được thể hiện cụ thể bao gồm: quyền xây dựng hệ thống pháp luật và hệ thống cơ quan tư pháp độc lập, xác lập thẩm quyền chung và thẩm quyền riêng biệt của Tòa án quốc gia đối với các vụ việc dân sự có YTN, tham gia xây dựng, ký kết, gia nhập hoặc từ bỏ các điều ước quốc tế, quyền từ chối áp dụng luật nước ngoài, từ chối thực hiện ủy thác tư pháp, không công nhận và không cho thi hành tại quốc gia mình các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, trọng tài nước ngoài...

Nội dung của nguyên tắc này còn bao gồm việc tôn trọng chủ quyền của quốc gia khác trong tổ tụng dân sự quốc tế thông qua việc công nhận thẩm quyền của Tòa án nước ngoài theo các quy tắc chung của TPQT, không xâm phạm quyền tài phán của các quốc gia khác cũng như không được lợi dụng chính sách trong tổ tụng dân sự quốc tế nhằm xâm hại hoặc đe dọa xâm hại đến an ninh, trật tự an toàn xã hội, trật tự pháp lý của quốc gia khác.

Học thuyết về chủ quyền quốc gia mở rộng (quyền lực quốc gia không đơn thuần bị hạn chế bởi ranh giới lãnh thổ mà còn là sự mở rộng ra ngoài ranh giới địa lý theo sự phát triển của dân cư) được hầu hết các quốc gia trên thế giới thừa nhận và ứng dụng với mức độ khác nhau. Trên cơ sở nguyên tắc chủ quyền theo lãnh thổ và dân cư, các quốc gia thừa nhận một số tiêu chí chung là cơ sở xác định thẩm quyền của Tòa án quốc gia mình đối với vụ việc dân sự có YTN (như xác định thẩm quyền theo dấu hiệu quốc tịch của các bên đương sự, nơi cư trú của bị đơn, nơi có tài sản của bị đơn hoặc nơi có tài sản tranh chấp, nơi xảy ra thiệt hại...). Trong thực tế do mục đích củng cố, bảo vệ chủ quyền quốc gia, hầu hết các quốc gia đều có xu hướng mở rộng tối đa khả năng tài phán của mình đối với các quan hệ dân sự có YTN. Tuy nhiên, điều này cũng dẫn đến việc gia tăng các xung đột thẩm quyền tài phán của các quốc gia đối với cùng một vụ việc dân sự có YTN.

Những nội dung nêu trên thể hiện tương đối rõ trong pháp luật Việt Nam cũng như một số quốc gia khác trên thế giới. Một số ví dụ điển hình về tính chủ quyền thể hiện rõ nét như: quy tắc xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án theo quốc tịch của các bên tranh chấp (gắn với quốc gia mà họ là công dân) hoặc theo

quy tắc nơi bị đơn là cơ quan tổ chức nước ngoài có trụ sở chính hoặc có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại nước sở tại [75, Điều 410]. Dù không có quốc tịch của quốc gia sở tại, nhưng cơ quan, tổ chức nước ngoài có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện và hoạt động trên lãnh thổ quốc gia này nên quốc gia sở tại có quyền thực hiện thẩm quyền tài phán của mình theo mục tiêu đảm bảo trật tự pháp lý được thiết lập trong nội tại lãnh thổ quốc gia đó.

Thứ hai, nguyên tắc ưu tiên áp dụng điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên: Nguyên tắc tôn trọng và áp dụng điều ước quốc tế được thể hiện thông qua Điều 26 và Điều 27 chương III của Công ước Viên về Luật điều ước năm 1969 (có hiệu lực ngày 27/01/1980; Việt Nam tham gia vào ngày 10/10/2001) quy định về nguyên tắc tận tâm, thiện chí của thực hiện cam kết quốc tế (Pacta sunt servanda) và mối tương quan giữa pháp luật trong nước với việc tôn trọng các điều ước quốc tế. Trong pháp luật Việt Nam, nguyên tắc này được ghi nhận cụ thể tại Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 và nhiều văn bản pháp luật khác như BLTTDS năm 2004, BLDS năm 2005, Luật Thương mại năm 2005...

Điều 6 khoản 1 Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005 quy định: Trong trường hợp văn bản quy phạm pháp luật và điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác nhau về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế [81]. Phù hợp với quy định này, khoản 3 Điều 2 BLTTDS năm 2004, khoản 2 Điều 759 BLDS năm 2005 quy định trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của bộ luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó. Trong lĩnh vực TPQT nói chung và tố tụng dân sự quốc tế nói riêng, các điều ước quốc tế được xác định bao gồm điều ước quốc tế đa phương và điều ước quốc tế song phương, điển hình là các HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước.

Thứ ba, nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận lựa chọn Tòa án của các đương sự: Nguyên tắc tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự là nguyên tắc cơ bản của luật dân sự, tố tụng dân sự nhằm tôn trọng, đề cao sự định đoạt của đương sự khi giải quyết các vụ việc dân sự cũng như trong quan hệ dân sự. Do vậy, khi các hợp

đồng dân sự được ký kết thì thông thường các đương sự cũng lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp xảy ra.

Hầu hết các nước trên thế giới ở mức độ nhất định đều cho phép các bên đương sự được lựa chọn cơ quan tài phán (chủ yếu và phổ biến là Tòa án và trọng tài) để giải quyết tranh chấp, nếu sự lựa chọn đó phù hợp với quy định của pháp luật. Pháp luật về thỏa thuận lựa chọn Tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN cũng được quy định khá cụ thể trong các điều ước quốc tế như: Công ước về thỏa thuận chọn tòa án - gọi tắt là Công ước La Haye năm 2005, các công ước của Liên minh châu Âu và pháp luật về TPQT của một số nước trên thế giới.

Hiện nay, BLTTDS Việt Nam chưa có quy định về việc các bên tham gia tranh chấp dân sự được thỏa thuận lựa chọn Tòa án để giải quyết tranh chấp. Tuy nhiên, các văn bản pháp luật chuyên ngành trong một số lĩnh vực kinh doanh thương mại đã ghi nhận nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án, như: Luật Đầu tư năm 2014 (Điều 14); Luật Thương mại năm 2005 (Điều 317); Bộ luật Hàng hải năm 2005 (Điều 260); Luật Dầu khí năm 1993 sửa đổi, bổ sung năm 2000 và 2008 (Điều 27), Luật Hàng không dân dụng năm 2006 (Điều 172, 173)... Tuy nhiên các quy định này chỉ có tính chất đơn lẻ, áp dụng cho một lĩnh vực cụ thể chứ không phải là nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các tranh chấp dân sự có YTNN. Điều này rõ ràng tạo ra sự không đồng bộ trong hệ thống quy định pháp luật Việt Nam. Đây là hạn chế của pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam, cần phải được nghiên cứu, khắc phục trong thời gian tới.

Trong khi đó, một số HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước có quy định cho phép các bên lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp như khoản 2 Điều 36 HĐTTTP Việt Nam - Liên bang Nga, Điều 20 HĐTTTP Việt Nam - Ucraina. Như vậy, so với pháp luật một số nước ngoài thì việc chưa đưa quy định cho phép đương sự lựa chọn Tòa án giải quyết vào BLTTDS là một hạn chế của BLTTDS. Việc chưa quy định như vậy dẫn đến việc chưa đáp ứng được nhu cầu của các quan hệ dân sự có YTNN, chưa đáp ứng với sự phát triển xã hội nói chung và của TPQT nói riêng.

Thứ tư, nguyên tắc Luật quốc gia có Tòa án (*lex fori*): đây là một nguyên tắc đặc thù trong tố tụng dân sự quốc tế.

Khi giải quyết vụ việc dân sự có YTNN thì Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của Việt Nam để giải quyết. Tòa án Việt Nam chỉ áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của Việt Nam mà không áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của nước ngoài. Tòa án của các nước cũng chỉ áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của nước mình để giải quyết, mà không áp dụng pháp luật tố tụng dân sự của nước khác. Do đó, khi giải quyết vụ việc dân sự có YTNN thì Tòa án Việt Nam áp dụng các quy định của BLTTDS.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Trong xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, với sự gia tăng các vụ việc dân sự có YTNN, vấn đề nghiên cứu lý luận và thực tiễn về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự nói chung và thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nói riêng là một trong những nội dung được quan tâm trong khoa học pháp lý Việt Nam hiện nay.

Thời gian qua, các chuyên gia và các nhà nghiên cứu đã có những công trình nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về vụ việc dân sự có YTNN cũng như thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc này. Tuy nhiên, giữa các nhà nghiên cứu còn có những quan điểm khác biệt nhất định trong việc luận giải về khái niệm của vụ việc dân sự có YTNN cũng như khái niệm về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Nhằm làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, tác giả luận án đã nghiên cứu, phân tích, đánh giá, tổng hợp các quan điểm của các nhà nghiên cứu trong và ngoài nước, các quy phạm pháp luật hiện hành. Từ đó, đưa ra khái niệm về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN; làm rõ xung đột về thẩm quyền trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, ý nghĩa của việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN... Việc làm sáng tỏ những vấn đề lý luận sẽ là cơ sở để nghiên cứu, đánh giá về quy phạm pháp luật và thực tiễn áp dụng các vấn đề về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN tại các chương sau của luận án.

Chương 3

PHÁP LUẬT VIỆT NAM VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG

3.1. SỰ HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN CỦA PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

3.1.1. Sự hình thành của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 1945 đến năm 1954

Từ năm 1945 đến năm 1954 thì pháp luật điều chỉnh thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN hầu như không có. Thời gian này chủ yếu là các văn bản pháp luật ban hành về cơ cấu, tổ chức bộ máy của Tòa án, còn các văn bản pháp luật quy định về tố tụng dân sự rất hiếm hoi; thể hiện: ngay sau khi giành được chính quyền, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh ngày 13/9/1945, Sắc lệnh số 21 ngày 14/2/1946 thành lập 09 Tòa án quân sự; tiếp theo Hội đồng Chính phủ ra Sắc lệnh ngày 29/9/1945, Sắc lệnh số 77 ngày 28/12/1945 thành lập thêm 02 Tòa án quân sự tại Nha Trang và Phan Thiết có thẩm quyền xét xử những kẻ phạm tội làm phương hại đến nền độc lập của đất nước. Ngày 23/8/1946, Bộ trưởng Bộ Nội vụ thay mặt Chủ tịch Chính phủ ký Sắc lệnh 163 tổ chức Tòa án binh lâm thời đặt tại Hà Nội.

Các Tòa án tư pháp (gồm Tòa án sơ cấp và đệ nhị cấp, Tòa thượng thẩm) được thành lập theo Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/1/1946 và có thẩm quyền theo Sắc lệnh 51/SL ngày 17/4/1946, Sắc lệnh số 185/SL ngày 26/5/1948, được kiện toàn tổ chức theo Sắc lệnh số 85 ngày 25/5/1950 thành TAND huyện, TAND tỉnh, TAND liên khu. Sau đó, có thêm các TAND vùng tạm bị chiếm đóng là Tòa án có thẩm quyền rộng để xét xử kịp thời bọn tội phạm theo Sắc lệnh số 157/SL ngày 17/11/1950 của Chủ tịch nước. Bên cạnh đó còn có các Tòa án đặc biệt để xét xử những cán bộ, viên chức nhà nước phạm tội hối lộ, tham nhũng, cửa quyền làm

giảm uy tín của chính quyền cách mạng, được thành lập tại Hà Nội theo các Sắc lệnh số 223 ngày 17/11/1946, số 64 ngày 23/11/1946; các TAND đặc biệt được thành lập theo Sắc lệnh số 150/SL ngày 12/4/1953 để xét xử những tên địa chủ cường hào gian ác chống phá chính sách cải cách ruộng đất.

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1954, các Tòa án binh (Tòa án Quân sự) được chú trọng thành lập, nên các quy định về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN chưa được quy định.

3.1.2. Sự hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 1955 đến năm 1975

a) Ở miền Bắc

Thực hiện Hiến pháp năm 1959, Luật Tổ chức TAND ngày 14/7/1960 được ban hành. Pháp lệnh về tổ chức TANDTC và TAND địa phương ngày 23/3/1961 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã quy định cụ thể về thẩm quyền xét xử của Tòa án thị xã, thành phố, huyện hoặc đơn vị hành chính tương đương, nhưng chưa đề cập đến thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định tương đối toàn diện về quan hệ hôn nhân và gia đình, tuy nhiên luật này không có một quy phạm nào về quan hệ hôn nhân có YTNN. Để giải quyết các vụ án ly hôn có YTNN, TANDTC ban hành Thông tư số 11-TATC ngày 12/7/1974 hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và thủ tục trong việc giải quyết những việc ly hôn có nhân tố nước ngoài (thời điểm đó chưa dùng thuật ngữ "có yếu tố nước ngoài" như hiện nay). Theo Thông tư này thì TAND có thẩm quyền thụ lý để điều tra, hòa giải và xét xử các việc ly hôn có nhân tố nước ngoài. Khi cần có sự tham khảo của pháp luật nước ngoài thì các TAND địa phương phải báo cáo xin ý kiến TANDTC về từng trường hợp cụ thể [113].

Vấn đề thẩm quyền giải quyết các vụ ly hôn ở vùng biên giới Việt - Trung được TANDTC hướng dẫn tại Thông tư số 09-TATC ngày 28/6/1974: Tòa án cấp huyện có thẩm quyền thụ lý, giải quyết. Đối với những vụ án phức tạp phải vận dụng nhiều chính sách thì phải do Tòa án cấp tỉnh xét xử sơ thẩm...

b) Ở miền Nam

Các quan hệ dân sự nói chung chịu sự điều chỉnh của Pháp quy giản yếu (1883) cho đến năm 1959. Ngày 02/01/1959, Luật Gia đình của chế độ Ngô Đình Diệm chấm dứt sự điều chỉnh của Pháp quy giản yếu đối với các quan hệ hôn nhân trong khu vực nằm dưới sự cai trị của chính quyền ngụy quân, ngụy quyền miền Nam, đánh dấu một bước tiến bộ trong việc xây dựng các quy định về hôn nhân và gia đình. Các quan hệ hôn nhân có YTNN được Luật gia đình năm 1959 quy định tại các điều 24, 25, 70 với nội dung chỉ quy định các điều kiện và thủ tục về tính hợp pháp của "hôn thú" được lập ở nước ngoài giữa người Việt Nam với nhau hoặc giữa người Việt Nam với người nước ngoài.

Tháng 11 năm 1963, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành Sắc luật số 15/64 thay thế cho Luật gia đình năm 1959, nhưng nhìn chung Sắc luật này có nội dung tương tự như nội dung của Luật Gia đình năm 1959. Ngày 20/12/1972, Bộ dân luật được ban hành thay thế cho Sắc luật 15/64, trong đó có Điều 125 quy định về quan hệ hôn nhân có YTNN, nhưng cũng chỉ quy định các điều kiện và thủ tục để một hôn thú được lập ở nước ngoài có giá trị tại miền Nam Việt Nam.

Như vậy, trong giai đoạn này do hai miền tạm chia cắt, nên pháp luật cũng có sự khác nhau. Nhìn chung những quy định về tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ việc dân sự có YTNN chưa có sự phát triển.

3.1.3. Sự phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 1976 đến năm 1988

Sau khi thống nhất đất nước năm 1975, cùng với việc thành lập hệ thống Tòa án ở các tỉnh phía Nam, Hội đồng Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 76-CP ngày 25/3/1977 về việc hướng dẫn thi hành và xây dựng pháp luật thống nhất, trong đó thống nhất áp dụng các văn bản pháp luật trong toàn quốc. TPQT của Việt Nam bắt đầu có bước phát triển với việc Nhà nước không chỉ hoàn thiện pháp luật trong nước mà còn ký kết các HĐTTTP với một số nước ngoài, thể hiện:

3.1.3.1. Các Điều ước quốc tế

Trong thời gian này, Nhà nước Việt Nam đã ký kết 06 HĐTTTP với các nước có đề cập đến lĩnh vực dân sự, đó là: HĐTTTP và pháp lý về dân sự, gia đình

và hình sự với Cộng hòa dân chủ Đức ký ngày 15/12/1980 (đã hết hiệu lực ngày 16/4/1994); HĐTTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô Viết ngày 10/12/1981 (đã hết hiệu lực ngày 28/7/2012); HĐTTTP và pháp lý về dân sự và hình sự với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp khắc (Séc và Xiôvakia kế thừa) ngày 12/10/1982; HĐTTTP về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự với Cộng hòa Cu Ba ngày 30/11/1984; HĐTTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri ngày 18/1/1985; HĐTTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri ngày 03/10/1986 [23].

Tất cả các Hiệp định được ký kết giữa các nước có cùng chế độ kinh tế, xã hội thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa. Về nội dung các HĐTTTP có nội dung cơ bản tương đối giống nhau đều điều chỉnh một cách tổng thể hai mảng quan hệ đó là tương trợ tư pháp giữa các nước ký kết và các quy tắc cho pháp luật áp dụng giải quyết xung đột luật cũng như quy tắc xác định thẩm quyền của cơ quan tư pháp trong giải quyết các vấn đề dân sự, lao động, hôn nhân gia đình.

3.1.3.2. Các văn bản pháp luật trong nước

Theo Hiến pháp năm 1980, TANDTC, các TAND địa phương, các Tòa án quân sự và Tòa án đặc biệt là những cơ quan xét xử. Luật Tổ chức TAND năm 1981 có những quy định về thẩm quyền của Tòa án các cấp, trong đó các TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình và những vụ án khác do pháp luật quy định, trừ những việc mà đương sự là người nước ngoài hoặc là người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Đối với lĩnh vực TPQT, ngày 30/12/1986, TANDTC - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư liên ngành số 06/TT-LN hướng dẫn về thẩm quyền và thủ tục giải quyết những việc ly hôn giữa các công dân Việt Nam mà một bên ở nước chưa có HĐTTTP về các vấn đề hôn nhân gia đình với nước ta. Thông tư quy định các TAND tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc Trung ương giải quyết những việc ly hôn nêu trên, không phân biệt đương sự ở ngoài nước là người đã được Nhà nước ta cho phép xuất cảnh, người di tản hoặc trốn ra nước ngoài.

Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 đánh dấu một bước phát triển mới trong điều chỉnh quan hệ hôn nhân có YTNN khi có một chương riêng (chương 9 gồm ba điều Điều 52, 53, 54) về "Quan hệ hôn nhân và gia đình của công dân Việt Nam với người nước ngoài", bước đầu có những nội dung phù hợp với các quy định của pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế trong quan hệ hôn nhân.

Như vậy trong thời gian này, Nhà nước ta đã ký kết các HĐTTTP với các nước về TPQT, đánh dấu sự hội nhập của nước ta với các nước trong khu vực và trên toàn thế giới. Pháp luật ở trong nước cũng đã có những quy định tuy còn chưa đầy đủ và chủ yếu trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, nhưng cũng đáng ghi nhận, đánh dấu sự phát triển của pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật có YTNN nói riêng.

3.1.4. Sự phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 1989 đến năm 2003

3.1.4.1. Các Điều ước quốc tế

Trong thời gian này, Nhà nước Việt Nam đã ký kết 09 HĐTTTP và 01 Nghị định thư bổ sung HĐTTTP với các nước có đề cập đến lĩnh vực dân sự; cụ thể là: HĐTTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với Cộng hòa Ba Lan ngày 22/3/1993 (có hiệu lực ngày 18/1/1995); HĐTTTP về dân sự và hình sự với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào ký ngày 6/7/1998 (có hiệu lực ngày 19/2/2000); HĐTTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự với Liên bang Nga ngày 25/8/1998 (có hiệu lực ngày 27/8/2012); HĐTTTP về các vấn đề dân sự và hình sự với Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ngày 19/10/1998 (có hiệu lực ngày 25/12/1999); HĐTTTP về các vấn đề dân sự với Cộng hòa Pháp 24/2/1999 (có hiệu lực 1/5/2001); HĐTTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự với Ucraina ngày 6/4/2000 (có hiệu lực ngày 19/8/2002); HĐTTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự với Bêlarút ngày 14/9/2000 (có hiệu lực 18/10/2001); HĐTTTP về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự với Mông Cổ ngày 17/4/2000 (có hiệu lực 13/6/2002); Hiệp định về tương trợ tư pháp trong các vấn đề dân sự và hình sự với Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên ngày 3/5/2002 (có hiệu lực ngày 24/2/2004); Nghị định thư bổ sung HĐTTTP và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự với Nga ngày 23/4/2003 (có hiệu lực 27/7/2012).

Các HĐTTTP được ký kết trong thời điểm này khi bối cảnh quốc tế có nhiều thay đổi cơ bản. Đa số các nước ký kết với Việt Nam là những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi theo cơ chế thị trường và có chế độ chính trị khác nhau. Về nội dung chỉ có những HĐTTTP ký kết với nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa trước đây thì nội dung, phạm vi và hình thức HĐTTTP không khác nhiều so với các HĐTTTP mà Việt Nam đã ký trong giai đoạn trước. Trong giai đoạn này, đã xuất hiện một xu thế mới, đó là nội dung của một số HĐTTTP cũng không còn rộng và tương tự như nội dung của các HĐTTTP đã ký trong giai đoạn đầu tiên. Cụ thể là, các quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của HĐTTTP với Pháp, Trung Quốc có phạm vi nội dung đơn giản hơn, chỉ điều chỉnh các vấn đề liên quan đến hợp tác tương trợ tư pháp giữa các cơ quan tư pháp của hai nước mà không quy định về vấn đề lựa chọn pháp luật áp dụng để giải quyết các xung đột pháp luật và quy tắc xác định thẩm quyền của cơ quan tư pháp. Bên cạnh đó có xu thế ký HĐTTTP riêng lĩnh vực dân sự (HĐTTTP về dân sự với Pháp). Điều này cũng thể hiện một thực tế đó lĩnh vực được ký kết phản ánh nhu cầu hợp tác tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước ký kết.

3.1.4.2. Các văn bản pháp luật trong nước

Theo Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 chỉ có Tòa án cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương mới có quyền thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với các vụ án dân sự có YTNN. TANDTC trong trường hợp đặc biệt có thể giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đồng thời là chung thẩm những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp dưới mà TANDTC lấy lên để giải quyết [124]. Tuy nhiên, trong suốt thời gian thi hành Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, chưa có hướng dẫn cụ thể về "trường hợp đặc biệt" nêu trên và thực tế TANDTC cũng chưa xét xử vụ án nào theo thủ tục sơ thẩm đồng thời chung thẩm. Trong thời kỳ này cũng chưa có sự phân biệt giữa vụ án dân sự và việc dân sự, mà tất cả đều được gọi là vụ án dân sự. Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chỉ điều chỉnh các vụ án dân sự theo nghĩa hẹp. Đến năm 1994, Luật tổ chức TAND (được sửa đổi, bổ sung năm 1994) quy định cơ cấu, tổ chức của ngành TAND có thêm Tòa

Kinh tế, Tòa Lao động và Tòa Hành chính thuộc TAND cấp tỉnh và TANDTC và sau đó thì các Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án kinh tế, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động... mới được ra đời.

Pháp lệnh Hôn nhân và gia đình giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài năm 1993 và văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 184-CP ngày 30/11/1994 của Chính phủ về thủ tục kết hôn, nhận con ngoài giá thú, nuôi con nuôi, nhận đỡ đầu giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài), Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài năm 1995 là các văn bản pháp luật quan trọng trong lĩnh vực TPQT trực tiếp quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận đối với các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, trọng tài nước ngoài.

Theo Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và văn bản hướng dẫn thi hành (Nghị định số 68/2002/NĐ-CP về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hôn nhân và gia đình về quan hệ hôn nhân và gia đình có YTNN), việc giải quyết ly hôn có YTNN thuộc thẩm quyền của TAND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. TAND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết các vụ việc hôn nhân gia đình giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng [73].

Như vậy, đây là giai đoạn tương đối phát triển của tổ tụng dân sự nói chung và thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nói riêng với việc ban hành Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và các văn bản pháp luật khác nêu trên. Đây cũng là giai đoạn mà Nhà nước ta ký được nhiều HĐTTTP về dân sự và hôn nhân gia đình (09 HĐTTTP và 01 Nghị định thư bổ sung HĐTTTP với các nước).

3.1.5. Sự phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài từ năm 2004 đến nay

3.1.5.1. Các Điều ước quốc tế

Trong thời gian này, Nhà nước Việt Nam ký kết 04 Hiệp định, thỏa thuận tương trợ tư pháp với các quốc gia và vùng lãnh thổ có đề cập đến lĩnh vực dân sự,

cụ thể là: HĐTTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại với Cộng hòa dân chủ nhân dân Angiêri ngày 14/4/2010 (có hiệu lực ngày 24/6/2012); Thỏa thuận giữa Văn phòng kinh tế và văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam về tương trợ tư pháp các vấn đề dân sự ký ngày 12/4/2010 (có hiệu lực ngày 2/12/2014); HĐTTTP về các vấn đề dân sự với Cộng hòa Kazakhstan ngày 31/10/2011 (chưa có hiệu lực); HĐTTTP trong lĩnh vực dân sự với Vương quốc Cam Pu Chia ngày 21/01/2013 (có hiệu lực 9/10/2014).

3.1.5.2. Các văn bản pháp luật trong nước

Với BLTTDS năm 2004, lần đầu tiên thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với việc xét xử các vụ án dân sự có YTNN được quy định một cách tương đối toàn diện, đầy đủ và hướng tới sự tương thích với các chuẩn mực pháp lý chung. BLTTDS năm 2004 có sự thay đổi rất lớn trong pháp luật về thẩm quyền của Tòa án nói chung và thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự có YTNN nói riêng. BLTTDS năm 2004 đã có Phần thứ chín quy định về thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự (các điều từ 405 đến 418) và Phần thứ sáu để quy định về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài (các điều từ 342 đến điều 374). Sau khi BLTTDS năm 2004 có hiệu lực, một loạt văn bản pháp luật chuyên biệt điều chỉnh một số lĩnh vực của quan hệ dân sự có YTNN cũng được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, đó là Bộ luật Hàng hải năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005 (được thay thế bởi Luật Doanh nghiệp năm 2014), Luật Đầu tư năm 2005 (được thay thế bởi Luật Đầu tư năm 2014), Luật Hàng không dân dụng năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2014), Luật Hộ tịch năm 2008 (được thay thế bởi Luật Hộ tịch năm 2014)... Trên cơ sở đó, Hội đồng Thẩm phán TANDTC đã ban hành 05 Nghị quyết và phối hợp với các ngành có liên quan ban hành 06 Thông tư liên tịch để hướng dẫn thi hành các quy định này. Một trong những điểm mới đáng kể là việc mở rộng thẩm quyền của TAND cấp huyện trong việc giải quyết các vụ việc có YTNN. Những quy định này thể hiện rõ tại Điều 33, Điều 34 BLTTDS [75].

Sau một thời gian thực thi, đến năm 2011 thì BLTTDS đã được sửa đổi, bổ sung (cụ thể là sửa đổi 50 điều, bổ sung 12 điều và bãi bỏ 8 điều) để phù hợp hơn với sự phát triển của thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội và chiến lược cải cách tư pháp của đất nước, tuy nhiên chưa có thay đổi nào đáng kể trong pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết vụ việc dân sự có YTNN.

Khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, nhiều đạo luật đã được sửa đổi, bổ sung ban hành mới để phù hợp với tinh thần và nội dung của Hiến pháp mới và các định hướng của Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Với việc ban hành một loạt các văn bản như: Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đầu tư năm 2014, Luật Hộ tịch năm 2014, Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Luật Tổ chức TAND năm 2014, Luật Tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2014..., hệ thống pháp luật về tư pháp đã được hoàn thiện thêm một bước.

3.1.6. Một số nhận xét về sự hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Từ trình bày nêu trên cho thấy: trước năm 1975 các quy định pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN còn hạn hẹp, rất khiêm tốn. Thời gian này Việt Nam cũng chưa ký kết được điều ước quốc tế quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Từ sau năm 1975 cho đến nay pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN ngày càng phát triển. Tuy nhiên, mặc dù Nhà nước Việt Nam đã và đang tích cực chủ động hội nhập quốc tế trong lĩnh vực pháp luật, song số lượng các điều ước quốc tế song phương, đa phương về TPQT mà Việt Nam là thành viên còn rất khiêm tốn. Cho đến nay, Việt Nam mới chỉ gia nhập Công ước New York năm 1958 về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài, Công ước năm 1965 về giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư quốc tế và một số công ước quốc tế trong lĩnh vực kinh doanh, thương mại quốc tế; nhưng mới chỉ đề nghị tham gia một số Công ước của Hội nghị La Haye về TPQT trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế (mặc dù Việt Nam đã chính thức gia nhập tổ chức quốc tế lớn nhất thế giới về TPQT). Trong khuôn khổ Hiệp

hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Việt Nam và các nước thành viên hiện mới đang trong tiến trình xây dựng HĐTTTP trong lĩnh vực dân sự và thương mại.

Về các HĐTTTP song phương giữa Việt Nam và các nước: với nhiều quy định xác định thẩm quyền của các cơ quan tài phán, xác định luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp, trình tự, thủ tục thực hiện ủy thác TPQT, việc công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án của các bên ký kết..., các HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước có vị trí, vai trò rất quan trọng trong pháp luật TPQT của Việt Nam. Từ năm 1980 đến năm 2013, Nhà nước Việt Nam đã ký kết được 19 Hiệp định, thỏa thuận tương trợ tư pháp và 01 Nghị định thư bổ sung HĐTTTP và pháp lý đề cập đến vấn đề dân sự. Nhìn chung, các HĐTTTP giữa Việt Nam với nước ngoài cơ bản thống nhất với nhau về nội dung, nguyên tắc và thể thức giải quyết các vấn đề TPQT phát sinh giữa các nước ký kết, tạo ra hệ thống các biện pháp tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và nước hữu quan, làm tiền đề cho Việt Nam ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế trong lĩnh vực pháp luật TPQT. Ngoài ra, các hiệp định lãnh sự, hiệp định thương mại, hiệp định về hợp tác lao động... cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết từng vấn đề cụ thể.

Theo các HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước, ngoài môi liên hệ quốc tịch, nơi thường trú được dùng làm căn cứ để xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Tòa án, còn có một số căn cứ khác như: nơi bị đơn có trụ sở, nơi ký kết hoặc đã/sẽ thực hiện hợp đồng hoặc nơi có đối tượng tranh chấp, nơi có tài sản, nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại, nơi phát sinh thiệt hại, nơi bị đơn cư trú, thường trú hoặc nơi nguyên đơn cư trú và bị đơn có tài sản ở đó, nơi có tài sản là động sản, bất động sản, hoặc nơi công việc đã, đang hoặc cần thực hiện... Không phải tất cả các HĐTTTP đều có quy định để loại trừ hẳn tranh chấp về thẩm quyền vì trong nhiều HĐTTTP vẫn có quy định đối với vụ việc có cùng các bên đương sự và cùng một nội dung nhưng cơ quan tư pháp của cả hai nước đều có thẩm quyền giải quyết. Vì vậy, cần nghiên cứu để trong các HĐTTTP mà Việt Nam có thể ký kết sau này sẽ khắc phục được những hạn chế trên, giúp cho giải quyết triệt để vấn đề xung đột thẩm quyền của cơ quan tư pháp các quốc gia liên quan. Và nguyên tắc cơ bản là

Tòa án của nước nào thụ lý trước thì Tòa án của nước đó có thẩm quyền. Mặt khác, tham khảo kinh nghiệm ký kết của một số các quốc gia trên thế giới, trong nội dung của các HĐTTTP không điều chỉnh cụ thể vấn đề xác định, phân định thẩm quyền của Tòa án quốc gia ký kết HĐTTTP với nhau mà tập trung điều chỉnh vấn đề tương trợ tư pháp: tổng đạt giấy tờ, tài liệu, thi hành bản án, quyết định của Tòa án... Bởi lẽ các quốc gia đó đều đã gia nhập các điều ước quốc tế đa phương (toàn cầu và khu vực) về vấn đề lựa chọn hoặc xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTN. Điều đó giúp cho một quốc gia không phải ký kết cùng một lúc HĐTTTP song phương với nhiều quốc gia khác nhau, theo nhiều nguyên tắc, tiêu chí xác định thẩm quyền khác nhau... Khi nhiều quốc gia trong khu vực hoặc trên toàn thế giới cùng gia nhập một điều ước quốc tế đa phương quy định về thẩm quyền của Tòa án thì mỗi quốc gia sẽ xác định thẩm quyền cho Tòa án nước mình theo nguyên tắc chung của điều ước đó, giảm thiểu việc phải thỏa thuận song phương về thẩm quyền của Tòa án trong nhiều HĐTTTP khác nhau. Đặc biệt, trước xu thế và yêu cầu của hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tư pháp hiện nay thì Việt Nam nên xem xét để gia nhập thêm nhiều các Công ước La Haye về TPQT. Bên cạnh đó, đối với những nước có nhiều mối quan hệ kinh doanh, thương mại hay những nước có nhiều người Việt Nam học tập, làm ăn, sinh sống thì Việt Nam nên xúc tiến ký kết HĐTTTP về lĩnh vực dân sự, thương mại như: Hoa Kỳ, Canada, Anh, Úc, Singapore...

Về pháp luật quốc gia: trước thời điểm BLTTDS năm 2004 có hiệu lực (ngày 01/01/2005), thẩm quyền của Tòa án trong TPQT được quy định rải rác trong các văn bản pháp luật khác nhau như Bộ luật hàng hải năm 1990, Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 1996, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đầu tư nước ngoài năm 2000, Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài năm 1993, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế năm 1994, Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài năm 1995, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động năm 1996... Những văn bản pháp luật này đã góp phần vào

việc giải quyết kịp thời các vụ việc phát sinh, đặt những viên gạch móng đầu tiên cho pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong TPQT sau này. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam thời kỳ này chưa có các quy định chung xác định thẩm quyền của Tòa án trong TPQT, hay tiêu chí nào xác định vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

Đến năm 2004, Quốc hội khóa XI đã thông qua BLTTDS và được sửa đổi năm 2011. Sau khi BLTTDS năm 2004 có hiệu lực, một loạt văn bản pháp luật chuyên biệt điều chỉnh một số lĩnh vực của quan hệ dân sự có YTNN cũng được sửa đổi, bổ sung hoặc xây dựng mới. Các quy định trực tiếp hoặc liên quan về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN hiện có ở nhiều văn bản pháp luật khác nhau về quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại, lao động, hôn nhân gia đình và các quan hệ tố tụng dân sự, trong đó nổi bật là BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011 (chương XXXV) và các văn bản pháp luật chuyên ngành như: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 123); Luật Đầu tư năm 2014 (Điều 14); Bộ luật Hàng hải năm 2005 (Điều 4; Điều 259; Điều 260); Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (Điều 172 và Điều 185); Luật Bảo vệ môi trường năm 2005 (Điều 133); Luật Trọng tài thương mại năm 2010 (Điều 3)... Theo BLTTDS và các văn bản liên quan, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN được xác định qua hai bước: (1) xác định vụ việc có thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam hay không (việc xác định này phải dựa trên quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và các quy định tại chương XXXV BLTTDS); và (2) sau khi xác định được Tòa án Việt Nam có thẩm quyền thì bước tiếp theo là xác định Tòa án cụ thể của Việt Nam có thẩm quyền và việc xác định này theo quy định tại Chương III BLTTDS.

Pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trước khi BLTTDS còn rất chung chung hoặc tản mạn trong nhiều văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý khác nhau. Kể từ khi có BLTTDS, những hạn chế này đã được khắc phục đáng kể cả về hình thức và nội dung: *Trước hết* là về hình thức: việc luật hóa các quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với các vụ việc dân

sự có YTNN góp phần khẳng định sự ổn định của các quy phạm pháp luật tố tụng và nâng cao tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật phục vụ cho mục tiêu nâng cao hiệu quả điều chỉnh các quan hệ TPQT. *Thứ hai*, về nội dung: vấn đề xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN ngày càng được quy định rõ ràng, cụ thể, bước đầu phù hợp với thực tiễn trong nước, đồng thời hướng tới sự tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như tương thích với pháp luật nước ngoài. Công tác pháp điển hóa TPQT Việt Nam trong lĩnh vực tố tụng dân sự quốc tế đã được nâng lên một tầm cao mới.

3.2. QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH VÀ THỰC TIỄN ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

Để phục vụ cho luận án, tác giả đã sưu tầm, tìm hiểu các số liệu tổng kết của Hệ thống TAND liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, nhưng cho đến nay TANDTC chưa thống kê về lĩnh vực này. Có thuận lợi trong công tác, tác giả cũng đã tìm hiểu tại toàn bộ TAND các tỉnh, thành phố, nhưng do TANDTC chưa có biểu mẫu thống kê về thẩm quyền của Tòa án nói chung và thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, nên Tòa án các địa phương cũng không tổng kết, nên không có số liệu để minh chứng cho thực tiễn xét xử. Tác giả cũng đã được tiếp cận các tài liệu tổng kết của TANDTC phục vụ soạn thảo Dự thảo BLTTDS năm 2015, nhưng những tài liệu này còn hạn chế nhất định như: chưa phân tích, tổng hợp thực tiễn áp dụng từng quy định, những vướng mắc, bất cập, nên chưa có đánh giá hữu hiệu việc áp dụng trên thực tiễn; chưa có số liệu để minh chứng, chưa nghiên cứu phân tích pháp luật nước ngoài liên quan đến lĩnh vực này... Tuy vậy, những tài liệu thu thập được cũng góp phần nhất định bổ sung tư liệu cho luận án. Do khuôn khổ giới hạn về số trang, tác giả luận án lựa chọn một số vấn đề cơ bản, quan trọng trong các quy định pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự quốc tế để trình bày, phân tích các quy định pháp luật, nhận định đánh giá thông qua mối liên hệ với thực tiễn áp dụng, cụ thể bao gồm: (1) theo các HĐTTTP giữa Việt Nam và các nước; (2) theo

BLTTDS và các văn bản pháp luật khác. Trên cơ sở đó nêu lên những bất cập cần sửa đổi, bổ sung, là tiền đề cho các kiến nghị hoàn thiện ở Chương 4.

3.2.1. Theo các Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và các nước

3.2.1.1. Quy định năng lực pháp luật và năng lực hành vi

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật của nước ký kết mà cá nhân đó là công dân. Năng lực hành vi dân sự của một người đối với các giao dịch dân sự nhằm phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi thực hiện các giao dịch. Năng lực pháp luật dân sự của pháp nhân tuân theo pháp luật của nước ký kết nơi pháp nhân đó được thành lập [10], [11], [12], [17].

Việc tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự tuân theo pháp luật và phụ thuộc vào thẩm quyền của cơ quan tư pháp của nước ký kết mà cá nhân đó là công dân [11], [12], [17].

Nếu Tòa án của Bên ký kết này xác định rằng có căn cứ để tuyên bố một người đang cư trú trên lãnh thổ nước mình và là công dân của Bên ký kết kia bị hạn chế năng lực hành vi hoặc mất năng lực hành vi, thì thông báo việc này cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân [12], [17].

Trong trường hợp khẩn cấp, Tòa án của Bên ký kết nơi thường trú hoặc tạm trú của một người là công dân của Bên ký kết kia tuyên bố mất năng lực hành vi thì có thể chủ động tiến hành các biện pháp cần thiết để bảo vệ người đó hoặc tài sản của người đó. Quyết định áp dụng các biện pháp này được chuyển cho Tòa án tương ứng của Bên ký kết mà người đó là công dân [17].

3.2.1.2. Tranh chấp trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

Tranh chấp liên quan đến quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng, Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án của nước ký kết nơi cả hai vợ chồng đều là công dân (cùng quốc tịch, khác nơi cư trú), hoặc nơi đều cùng thường trú (cư trú) cuối cùng (khác quốc tịch, cùng nơi cư trú), hoặc Tòa án của hai nước đều có thẩm quyền giải quyết (khác quốc tịch và không có nơi thường trú chung) [6], [7].

Có Hiệp định còn quy định thêm trường hợp chuyển giao bất động sản của vợ chồng thì thuộc thẩm quyền giải quyết của nước ký kết nơi có bất động sản [7].

Vụ việc về ly hôn hoặc công nhận hôn nhân vô hiệu, thẩm quyền thuộc về Tòa án của nước nơi hai vợ chồng cùng là công dân (nếu họ cùng quốc tịch) hoặc nơi cùng thường trú (khác quốc tịch) hoặc nơi thường trú chung cuối cùng vào thời điểm đưa đơn xin ly hôn [9], [12], [10]; hoặc Tòa án nơi nhận đơn, nếu vợ chồng không cùng nơi cư trú [7], [11]; hoặc Tòa án cả hai nước đều có thẩm quyền (nếu họ khác quốc tịch, không có nơi cư trú chung) [8], [9]...

Vụ việc về quan hệ pháp lý giữa cha mẹ và con, Tòa án có thẩm quyền là Tòa án của nước ký kết nơi người con là công dân (có quốc tịch) hoặc có nơi thường trú [10], [11], [17]; hoặc cơ quan nước ký kết mà người con là công dân, cơ quan nước ký kết nơi người con thường trú cũng như cơ quan nước ký kết nơi người bị kiện thường trú [8]; hoặc Tòa án của nước ký kết nơi nguyên đơn cư trú nếu cha mẹ hoặc một trong hai người cư trú ở nước ký kết này còn đưa trẻ lại cư trú ở nước ký kết kia [17].

Yêu cầu cấp dưỡng, Tòa án của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng thường trú sẽ có thẩm quyền [6], [11], [12]; hoặc nơi người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường trú/tạm trú [13].

Tranh chấp về nuôi con nuôi, quy tắc quốc tịch của người nhận con nuôi được áp dụng, nếu họ khác quốc tịch thì dấu hiệu nơi cư trú chung hoặc nơi cư trú chung cuối cùng của bố mẹ được áp dụng [14]; một số trường hợp khác dựa vào dấu hiệu quốc tịch của trẻ em được nhận nuôi hoặc nơi cư trú của trẻ em được nhận nuôi [11]. Thẩm quyền đối với yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi: Tòa án nước ký kết mà người xin hủy bỏ việc nuôi con nuôi là công dân; trường hợp chồng là công dân của nước ký kết này, vợ là công dân của nước ký kết kia thì Tòa án của nước ký kết nơi hai vợ chồng đang có hoặc đã có nơi cư trú hoặc nơi tạm trú chung có thẩm quyền giải quyết [6], [7]. Tòa án có thẩm quyền chấm dứt việc nuôi con nuôi là Tòa án của nước ký kết mà người được nuôi là công dân [11].

Về tranh chấp giám hộ/trợ tá: Tòa án của nước có quốc tịch của người được giám hộ, trợ tá được ưu tiên áp dụng; ngoài ra còn Tòa án nơi người được giám hộ

hoặc được trợ tá cư trú hoặc có tài sản của người đó (đối với việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời cần thiết để bảo vệ quyền lợi của người được giám hộ) hoặc những thỏa thuận về thẩm quyền của cơ quan tư pháp trong việc giải quyết vấn đề giám hộ hoặc trợ tá theo ủy quyền [12].

3.2.1.3. Tranh chấp hợp đồng, bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Tranh chấp liên quan đến hợp đồng, nếu không có sự thỏa thuận chọn Tòa án của các bên thì thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nơi bị đơn thường trú hoặc có trụ sở, nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở nếu tại lãnh thổ nước này có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản của bị đơn [12]; nơi ký kết hoặc đã/sẽ thực hiện hợp đồng, nơi có đối tượng tranh chấp hoặc tài sản [13]...

Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, quy tắc chủ đạo được sử dụng là thẩm quyền thuộc Tòa án của nước nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại [10], [13]; nơi thường trú của bị đơn [9], [11], [12]; nơi nguyên đơn thường trú hoặc có trụ sở [11], [12]; nơi phát sinh thiệt hại [11]; nơi người gây hại và người bị thiệt hại đều là công dân [10]; hoặc Tòa án của nước ký kết nơi người đưa đơn kiện thường trú [8]; hoặc cơ quan của nước ký kết nơi bị đơn thường trú có thẩm quyền [9]; cơ quan tư pháp của nước ký kết nơi xảy ra hành vi hoặc sự cố gây thiệt hại, nơi phát sinh hậu quả thực tế hoặc nơi bị đơn cư trú, cơ quan tư pháp của nước ký kết nơi nguyên đơn cư trú nếu bị đơn có tài sản trên lãnh thổ của nước ký kết đó [11], [15].

3.2.1.4. Tranh chấp về thừa kế tài sản

Nguyên tắc bình đẳng về thừa kế được một số HĐTTTP ghi nhận. Ví dụ: theo Điều 40 HĐTTTP giữa Việt Nam và Ba Lan thì công dân nước ký kết này được hưởng trên lãnh thổ nước ký kết kia những quyền tài sản về thừa kế không có di chúc hoặc thừa kế có di chúc, theo cùng những điều kiện và cùng mức độ như công dân của nước ký kết kia. Công dân của nước ký kết này có thể định đoạt bằng di chúc tài sản của mình trên lãnh thổ nước ký kết kia [10]. Hoặc Điều 35 HĐTTTP Việt Nam-Lào thì công dân của nước ký kết này có quyền thừa kế tài sản trên lãnh thổ nước ký kết kia như công dân của nước ký kết kia [11].

Đối với thừa kế bất động sản, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là Cơ quan tư pháp của Bên ký kết nơi có bất động sản đó [10], [11], [17].

Đối với thừa kế động sản thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án mà người có di sản là công dân [10], [11]. Nếu tất cả di sản là động sản của công dân của Bên ký kết này ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia thì theo đề nghị của một người thừa kế và được sự đồng ý của tất cả những người thừa kế đã biết khác, Cơ quan tư pháp của Bên ký kết đó sẽ tiến hành thủ tục giải quyết việc thừa kế [10], [17].

Năng lực lập hoặc hủy bỏ di chúc cũng như hậu quả pháp lý của những khiếm khuyết về thể hiện ý chí của một người, việc tuyên bố người đã lập hoặc hủy bỏ di chúc mất năng lực hành vi được xác định theo pháp luật của Bên ký kết mà người để lại thừa kế tài sản là công dân. Hình thức di chúc do pháp luật của Bên ký kết mà người lập di chúc là công dân vào thời điểm lập di chúc quy định. Tuy nhiên việc tuân theo pháp luật của Bên ký kết nơi lập di chúc cũng được coi là hợp thức. Quy định này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hoặc thay đổi di chúc [17].

3.2.1.5. Tranh chấp quan hệ lao động

Thẩm quyền thuộc về Tòa án nơi công việc đã, đang hoặc cần thực hiện (nơi thực hiện hành vi) hoặc nơi thường trú của đương sự được áp dụng [12], [17] hoặc nơi do các bên lựa chọn [17].

Các bên tham gia hợp đồng lao động có thể cùng lựa chọn pháp luật áp dụng đối với các quan hệ lao động giữa họ với nhau, nếu điều này không bị cấm theo pháp luật của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của nước đó các quan hệ lao động này được thực hiện. Nếu các bên không lựa chọn pháp luật áp dụng thì việc xác lập, thay đổi, chấm dứt hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết nơi công việc đang, đã hoặc cần được thực hiện. Nếu người lao động thực hiện công việc trên lãnh thổ của Bên ký kết này theo hợp đồng lao động ký kết với doanh nghiệp ở trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, thì việc xác lập, thay đổi, hủy bỏ hợp đồng lao động và các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng lao động đó được xác định theo pháp luật của Bên ký kết đó [12].

Từ các quy định nêu trên có thể thấy các HĐTTTP đều quy định về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNV với nguyên tắc chung là với các vụ việc liên quan đến tài sản là bất động sản thì thẩm quyền là của Tòa án

nơi có bất động sản, còn các vụ việc khác, thẩm quyền của Tòa án sẽ dựa trên tiêu chí quốc tịch của đương sự hay xác định thẩm quyền của Tòa án dựa trên tiêu chí mối liên hệ của vụ việc đối với lãnh thổ quốc gia có Tòa án, cụ thể là nơi thường trú, cư trú của đương sự, nơi có tài sản là đối tượng tranh chấp, hoặc dựa trên tiêu chí sự thỏa thuận lựa chọn Tòa án của các đương sự.

Tuy vậy, vẫn có một số HĐTTTP chưa phân định rõ ràng thẩm quyền giữa Tòa án Việt Nam và Tòa án của các nước có quan hệ tương trợ tư pháp với Việt Nam; cụ thể: nhiều HĐTTTP vẫn có quy định đối với vụ việc có cùng các bên đương sự và cùng một nội dung nhưng cơ quan tư pháp của cả hai nước đều có thẩm quyền như HĐTTTP giữa Việt Nam - Cu Ba, HĐTTTP giữa Việt Nam - Hung-ga-ri, HĐTTTP giữa Việt Nam - Bungari, HĐTTTP giữa Việt Nam - Ba Lan... Một số HĐTTTP có quy định nguyên tắc nếu Tòa án của cả hai nước ký kết đều có thẩm quyền cùng thụ lý một vụ việc có cùng các bên đương sự và cùng một nội dung thì Tòa án nào thụ lý sau sẽ phải tự động tuyên bố không có thẩm quyền, đình chỉ tố tụng và báo cho các bên đương sự biết (Điều 31 HĐTTTP Việt Nam - Tiệp Khắc, Điều 24 HĐTTTP Việt Nam - Lào...). Tuy nhiên, trong số các Hiệp định có quy định nguyên tắc này thì chỉ có các Hiệp định với Nga, Ucraina, Mông Cổ, Belarus là có quy định nguyên tắc chung, còn các Hiệp định với Tiệp Khắc (chỉ về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản vợ chồng, về ly hôn cũng như về quan hệ cha mẹ, con cái mà không đề cập đến trách nhiệm bồi thường ngoài hợp đồng và tranh chấp thừa kế); còn HĐTTTP với Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thì chỉ quy định về trách nhiệm theo hợp đồng và trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; không đề cập đến vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình, nên xung đột thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vấn đề này vẫn có thể xảy ra, ví dụ tại khoản 4 Điều 27 HĐTTTP giữa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào quy định đối với trường hợp ly hôn giữa hai vợ chồng có quốc tịch khác nhau nhưng cùng cư trú ở một nước ký kết thì thẩm quyền giải quyết thuộc về cơ quan tư pháp của nước ký kết nơi vợ chồng cùng cư trú; nếu vợ chồng cư trú ở các nước ký kết khác nhau thì cơ quan tư pháp ở các nước ký kết đều có thẩm quyền giải quyết. HĐTTTP Việt

Nam - Trung Quốc giải quyết xung đột về thẩm quyền của Tòa án không triệt để vì không đề cập đến trường hợp khi có vụ việc có cùng các bên đương sự và cùng một nội dung, nhưng đương sự nộp đơn yêu cầu giải quyết ở Tòa án cả hai nước và Tòa án cả hai nước đều thụ lý giải quyết. HĐTTTP Việt Nam - Cộng hòa Pháp không có quy định về giải quyết xung đột thẩm quyền của Tòa án mà chỉ đề cập đến vấn đề ủy thác tư pháp, công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án, quyết định của Trọng tài nước ngoài.

3.2.2. Theo quy định của pháp luật Việt Nam

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) với việc dành riêng Phần thứ chín về "Thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự" gồm 3 chương (từ chương XXXIV đến chương XXXVI) và 14 điều luật (từ Điều 405 đến Điều 418) trong đó có 09 điều luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN (Điều 405 - Điều 413), quy định về công nhận, cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, trọng tài nước ngoài - là bước phát triển mới trong pháp luật về thẩm quyền của Tòa án trong tố tụng dân sự quốc tế. Bên cạnh đó, các đạo luật chuyên ngành trong lĩnh vực TPQT cũng có quy định chuyên biệt về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, điển hình là: Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 (Điều 123 về Thẩm quyền giải quyết các việc về hôn nhân và gia đình có YTNN); Bộ luật Hàng hải năm 2005 (Điều 4 về Quyền thỏa thuận trong hợp đồng; Điều 260 về Giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài); Luật Đầu tư năm 2014 (Điều 14 về Giải quyết tranh chấp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh); Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 (Điều 172 về Thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp trong vận chuyển hàng không quốc tế và Điều 185 về Thẩm quyền xét xử của Tòa án)...

Quy định pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những điểm tích cực hơn so với các quy phạm pháp luật tương ứng trước đây (giai đoạn 1989-2003). So với các Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, kinh doanh thương mại, lao động thì

các quy định về thẩm quyền tài phán của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN đã có những bước tiến đáng kể, đặc biệt là các quy định tại Điều 410 BLTTDS, góp phần quan trọng trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Trong một chừng mực nhất định pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN đã tạo được phần nào sự tương thích của pháp luật quốc gia so với các hệ thống pháp luật trên thế giới. Với các quy định này, thẩm quyền tài phán của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN đã có sự mở rộng đáng kể, về cơ bản đáp ứng được thực tiễn giải quyết các quan hệ TPQT.

Bộ luật Tố tụng dân sự có nhiều quy định hợp lý, phù hợp với pháp luật quốc tế và nước ngoài. Bên cạnh các quy tắc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam theo các Điều 410, Điều 411 với các tiêu chí khá tương đồng, phù hợp với thông lệ TPQT của các nước trên thế giới, còn có quy tắc về việc không thay đổi thẩm quyền của Tòa án Việt Nam và từ chối thẩm quyền đối với tranh chấp có YTNN. Điều 413 của BLTTDS quy định về trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp đã có Tòa án nước ngoài giải quyết như sau:

1. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc dân sự đó và nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự.

2. Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nếu có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam [75].

Tuy nhiên, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN khi nghiên cứu, phân tích, đánh giá còn có một số vấn đề vướng mắc, bất cập, chưa hợp lý cơ bản sau đây:

Một là, về kỹ thuật lập pháp

Thứ nhất, về cách sử dụng các thuật ngữ: Từ các thuật ngữ được sử dụng là nguyên đơn, bị đơn, các bên đương sự (các thuật ngữ này được định nghĩa cụ thể tại Điều 56 BLTTDS), có thể thấy rõ ràng là Điều 410 BLTTDS phần lớn chỉ đề cập các chủ thể của vụ án dân sự mà không đề cập các chủ thể của việc dân sự, mặc dù điều này quy định về thẩm quyền tài phán của Tòa án Việt Nam đối với vụ việc dân sự có YTNN. Do vậy dẫn đến cách hiểu khác nhau và một số quan điểm cho rằng căn cứ vào điểm g khoản 2 Điều 410 quy định "Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam" thì không thể căn cứ vào điều khoản này để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp người yêu cầu việc dân sự có YTNN là công dân Việt Nam vì ở việc dân sự không có nguyên đơn, bị đơn.

Thứ hai, còn có hạn chế trong việc sử dụng các phương pháp quy dẫn và liệt kê để quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Về phương pháp liệt kê theo khoản 2 Điều 410: Khoản 2 Điều 410 quy định 07 trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết theo phương pháp liệt kê và có thể chia làm hai nhóm chính: (1) Các trường hợp chung (thông thường): điểm a, b, d, đ (các tiêu chí nơi cư trú hoặc quốc tịch của bị đơn, nơi xảy ra sự kiện pháp lý...); (2) Các trường hợp chuyên biệt: điểm c, e, g (quan hệ ly hôn, hợp đồng hay đòi tiền cấp dưỡng). Cách quy định như vậy cho thấy có thể có hai cách vận dụng để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án Việt Nam như sau: *Một là*: Ưu tiên áp dụng những quy định của nhóm (1) đối với những vụ việc chung thông thường. Đối với những vụ việc cụ thể thuộc nhóm (2) thì phải áp dụng điểm c, e, g, sau đó nếu không thỏa mãn hoặc cần thiết thì tiếp đến áp dụng điểm a, b, d, đ. *Hai là*: Vụ việc cụ thể chuyên biệt thuộc nhóm (2) thì chỉ áp dụng những quy định điểm c, e, g để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Nếu vụ việc không thỏa mãn điều kiện theo quy định này thì cũng không được áp dụng quy định của nhóm các điểm a, b, d, đ và phải kết luận Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết. Như vậy, cùng một điều luật nhưng với hai cách hiểu khác nhau sẽ dẫn đến hai kết quả áp

dụng khác nhau. Bên cạnh đó nội dung khoản 2 Điều 410 thể hiện sự trùng lặp giữa các điểm cụ thể, bởi thực chất là những trường hợp thuộc nhóm 1 (điểm a, b, d, đ) đã bao hàm nội dung những trường hợp ở nhóm 2 (điểm c, e, g). Việc tách riêng các trường hợp thuộc nhóm 2 này có thể xuất phát từ ý đồ riêng nào đó nhưng đã không được xử lý một cách hợp lý, khoa học xét ở phương diện kỹ thuật lập pháp.

Các trường hợp liệt kê nêu trên không theo tiêu chí thống nhất, đồng thời gây ra sự chồng chéo, không rõ ràng, có thể dẫn đến cách hiểu không thống nhất khi áp dụng. Ví dụ: một số quan điểm cho rằng trường hợp ly hôn có YTNN chỉ được vận dụng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 410 để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, theo cách hiểu này thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết nếu vụ việc ly hôn mà hai bên chủ thể là người nước ngoài. Tuy nhiên, nếu căn cứ điểm b khoản 2 Điều 410 thì vụ việc này thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi bị đơn đang cư trú hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam.

Một số văn bản pháp luật chuyên ngành khác như Bộ luật Hàng hải (Điều 260), Luật Hàng không dân dụng (Điều 185)... cũng sử dụng phương pháp liệt kê khi nêu các trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết, nhưng tiêu chí xác định thẩm quyền lại không thống nhất với những tiêu chí sử dụng trong BLTTDS, đồng thời mối quan hệ giữa các quy phạm chuyên ngành này với BLTTDS cũng chưa rõ ràng.

Thứ ba, về phương pháp quy dẫn trong khoản 1 Điều 410: "Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định tại Chương III Bộ luật này, trừ trường hợp chương này có quy định khác" [75]. Thực tế có hai cách hiểu và vận dụng khác nhau. *Cách hiểu thứ nhất*: Trường hợp Chương XXXV BLTTDS (về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN) có quy định khác với quy định tại Chương III BLTTDS thì áp dụng quy định tại Chương XXXV, trường hợp Chương XXXV không có quy định thì áp dụng quy định tại Chương III. Việc vận dụng này để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam theo cả cấp độ quốc tế và cấp độ quốc gia, nghĩa là xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam nói chung (phân định với Tòa án nước ngoài) và một Tòa án cụ thể trong hệ thống Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm

quyền giải quyết vụ việc cụ thể. *Cách hiểu thứ 2*: Chỉ trường hợp nào là vụ việc dân sự có YTNN theo quy định tại Chương XXXV về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam thì mới áp dụng quy định tại Chương III chỉ để xác định Tòa án cụ thể nào của Việt Nam có thẩm quyền. Như vậy, cách hiểu này chỉ dành cho việc xác định thẩm quyền của Tòa án ở cấp độ quốc gia.

Từ thực tế này có thể thấy nội dung quy định theo khoản 1 Điều 410 chưa đảm bảo sự rõ ràng, cho phép một cách hiểu thông nhất chung. Việc tồn tại các cách hiểu điều luật khác nhau như nêu trên sẽ dẫn đến những vướng mắc, hạn chế nhất định khi áp dụng quy định này vào thực tiễn để xác định (hoặc phân định) thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong tố tụng dân sự quốc tế.

Hai là, về các quy định pháp luật cụ thể và những vấn đề bất cập, hạn chế từ thực tiễn áp dụng

Sự không rõ ràng, không chặt chẽ hoặc không hợp lý của các quy phạm pháp luật dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau hoặc phát sinh vướng mắc khi áp dụng giải quyết các vụ việc trong thực tiễn. Trước hết, việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam ở cấp độ quốc tế: Thẩm quyền chung đối với những vụ việc dân sự có YTNN là thẩm quyền của Tòa án mà có thể là Tòa án Việt Nam hoặc Tòa án của nước ngoài nếu pháp luật của nước đó cũng có quy định. Trường hợp Tòa án các nước khác nhau đều tuyên bố có thẩm quyền giải quyết đối với một vụ việc dân sự có YTNN thì việc xác định thẩm quyền tài phán thuộc về Tòa án nước nào sẽ phụ thuộc vào việc nộp đơn của đương sự và các mối liên hệ của vụ việc đối với lãnh thổ hay luật áp dụng cho vụ việc đó [4]. Thẩm quyền riêng biệt là thẩm quyền chỉ thuộc về Tòa án của một quốc gia nhất định, do đó sẽ khác so với các trường hợp thuộc thẩm quyền chung và pháp luật của Việt Nam cũng như các nước có những quy định riêng để xác định các trường hợp vụ việc dân sự có YTNN chỉ thuộc thẩm quyền của Tòa án nước mình mà không một Tòa án nước ngoài nào khác được giải quyết. Cơ sở của việc quy định thẩm quyền riêng biệt là xuất phát từ yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, trật tự công cộng và các lợi ích cần thiết của công dân và pháp nhân của mỗi quốc gia cụ thể. Đối với những trường hợp mà pháp luật quy định

thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thì bắt buộc nguyên đơn phải khởi kiện tại Tòa án Việt Nam. Nếu khởi kiện ở Tòa án nước ngoài thì bản án, quyết định đó sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

Điều 411 BLTTDS hiện hành (Chương XXXV) quy định về các trường hợp thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Mặc dù không có câu từ cụ thể nhưng có thể xác định rằng các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 410 là thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam nhưng có thể cũng sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án nước ngoài (thẩm quyền song song). Các điều luật này là cơ sở pháp lý quan trọng nhất về xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, nên trong phần này của luận án, tác giả phân tích chi tiết các khía cạnh pháp lý và thực tiễn trong từng trường hợp vụ việc dân sự có YTNN mà BLTTDS quy định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền.

a) Về các trường hợp thuộc thẩm quyền chung

Theo khoản 1 Điều 410 có bất cập, vướng mắc trong kỹ thuật lập pháp về phương pháp quy dẫn như phân tích nêu trên. Đồng thời, có một số quy định tại các luật chuyên ngành có quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN lại chưa được khoản 1 Điều 410 đề cập; ví dụ như: quy định tại khoản 3 Điều 260 Bộ luật Hàng hải năm 2005 về "Giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài", khoản 3 Điều 172 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 về "Thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp trong vận chuyển hàng không quốc tế" hoặc theo Điều 185 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006.

Theo khoản 2 Điều 410 BLTTDS, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong 07 trường hợp sau đây:

a) Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài tại Việt Nam đối với vụ việc yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ;

d) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các bên đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

đ) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam;

e) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

g) Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam [75].

- Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam" (theo điểm a khoản 2 Điều 410).

Chủ thể là các cơ quan, tổ chức nước ngoài thường hoạt động và có quan hệ dân sự, kinh doanh thương mại tại Việt Nam là các doanh nghiệp. Điểm a Khoản 2 điều 410 tạo cơ sở pháp lý để các đối tác phía Việt Nam có quan hệ thương mại với doanh nghiệp nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam có quyền khởi kiện doanh nghiệp nước ngoài đó tại Tòa án Việt Nam mà không phải khởi kiện tại Tòa án nước ngoài. Điều luật này không quy định rõ phạm vi tất cả hay chỉ một số các vụ việc nhất định liên quan đến chi nhánh, văn phòng đại diện ở Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài. Theo logic thông thường thì khi không có giới hạn cụ thể, điều luật cho phép Tòa án Việt Nam có quyền giải quyết tất cả các vụ việc mà bị đơn là cơ quan, tổ chức

nước ngoài có trụ sở chính hoặc cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam. Cách hiểu này dẫn đến việc phải xác định hai trường hợp: (1) nguyên đơn là tổ chức, cá nhân Việt Nam và (2) nguyên đơn là tổ chức/cá nhân nước ngoài ở Việt Nam, trong đó trường hợp (2) vụ việc sẽ có thể không có mối liên hệ nào với Việt Nam (khi cơ quan, tổ chức nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam nhưng các đương sự đều là người nước ngoài và quan hệ dân sự tranh chấp lại xảy ra tại nước ngoài) và có quan điểm cho rằng trường hợp này Tòa án Việt Nam không thể có thẩm quyền giải quyết [133]. Do đó, cách quy định trong điều luật này chưa phù hợp với thực tế và thiếu tính khả thi. Hơn nữa, do chủ thể chủ yếu là các doanh nghiệp (là pháp nhân), nhưng điều luật vẫn gọi chung là "cơ quan, tổ chức" nên cần quy định cụ thể hơn.

Mặt khác, theo quy định này thì chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức (đặc biệt là doanh nghiệp) nước ngoài không thể bị khởi kiện với tư cách bị đơn (vì không đảm bảo tư cách chủ thể). Có quan điểm cho rằng (Báo cáo tổng kết thực tiễn 10 năm thi hành BLTTDS của TANDTC), việc pháp luật không cho phép khởi kiện chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài theo quy định nêu trên là không bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn (phía Việt Nam); bởi lẽ việc khởi kiện bị đơn ở nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam sẽ dẫn đến việc nguyên đơn phải yêu cầu Tòa án nước ngoài công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam [114].

- *Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp: "Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam"*(điểm b khoản 2 Điều 410): thực tiễn cho thấy điều này quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam là rất rộng, bao hàm nhiều trường hợp. Mặt dù quy định từ năm 2004 nhưng cho đến nay cũng chưa có cơ quan có thẩm quyền giải thích về thế nào là "lâu dài", nên thực tế rất khó áp dụng. Hơn nữa việc quy định trường hợp bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch "làm ăn" "sinh sống" cũng là quá rộng và cũng chưa có cơ quan nào giải thích về vấn đề này. Theo tác giả chỉ nên quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết

các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch thường trú, tạm trú tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam.

- *Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các bên đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài (điểm d khoản 2 Điều 410).*

Căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự: (1) theo pháp luật Việt Nam hoặc (2) xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam là những căn cứ phức tạp nhất trong việc xác định thẩm quyền Tòa án và cũng là căn cứ khó xác định nhất trong các căn cứ được liệt kê tại khoản 2 Điều 410 BLTTDS. Tính phức tạp thể hiện ở sự liên quan giữa việc xác định thẩm quyền của Tòa án và xác định luật áp dụng (trong đó có việc phải giải quyết mối liên hệ giữa pháp luật Việt Nam và pháp luật nước ngoài), cụ thể là trước khi xác định thẩm quyền xét xử, Tòa án Việt Nam cần phải xác định luật áp dụng cho quan hệ này có phải là pháp luật Việt Nam hay không vì nếu căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ này không theo pháp luật Việt Nam thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết. Do cách quy định không rõ ràng nên có các cách hiểu khác nhau:

Cách hiểu thứ nhất, "*theo pháp luật Việt Nam*" nghĩa là chỉ bao hàm các trường hợp pháp luật Việt Nam có hiệu lực tự động hoặc bắt buộc đối với một quan hệ dân sự nhất định và loại trừ sự thỏa thuận của các chủ thể về xác định pháp luật điều chỉnh; từ đó tách thẩm quyền của các Tòa án theo sự thỏa thuận của các đương sự thành một vấn đề riêng không thuộc phạm vi quy định của Điều 410 BLTTDS.

Cách hiểu thứ hai là "*theo pháp luật Việt Nam*" hàm chứa cả sự thỏa thuận của các chủ thể về xác định pháp luật điều chỉnh và sự áp đặt mang tính quy kết hoặc tự động của quy định pháp luật, nghĩa là những căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự có thể tự động chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam hoặc có thể được thay đổi do có sự thỏa thuận của các chủ thể tham gia phù hợp với pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Từ đó, hầu hết các đánh giá đều cho rằng quy định của Điều 410 về các căn cứ xác lập thẩm

quyền tài phán của Việt Nam quy định thiếu về một căn cứ rất quan trọng là trường hợp thỏa thuận chọn luật của các đương sự.

Việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam nhưng chưa có một văn bản nào hướng dẫn cụ thể thế nào là "*xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam*" nên trong thực tế có sự không thống nhất về cách hiểu, vận dụng quy định này trong trường hợp quan hệ dân sự cần điều chỉnh chỉ có một giai đoạn được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam và các giai đoạn khác lại thực hiện ở lãnh thổ nước ngoài.

Trường hợp cả hai bên chủ thể mang quốc tịch nước ngoài và quan hệ dân sự xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam hoặc các chủ thể đó thỏa thuận lựa chọn pháp luật Việt Nam là pháp luật điều chỉnh quan hệ hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó đang ở trên lãnh thổ Việt Nam. Theo điểm d khoản 2 Điều 410, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết cả khi bên nước ngoài không có trụ sở chính, cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam (đối với cơ quan, tổ chức) hoặc không có nơi thường trú ở Việt Nam (đối với cá nhân) nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam. Tư cách của bên nước ngoài trong quan hệ cũng không cần được xác định trong trường hợp này. Quy định này là hợp lý vì nếu trong trường hợp cơ quan, tổ chức có trụ sở chính, cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài hoặc cá nhân có nơi thường trú ở nước ngoài mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó không theo pháp luật Việt Nam thì Tòa án Việt Nam không có cơ sở để giải quyết và cũng không có điều kiện để giải quyết khi một trong hai bên hoặc cả hai bên yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc. Tuy nhiên, việc Tòa án Việt Nam có thẩm quyền tài phán trong trường hợp cả hai bên chủ thể mang quốc tịch nước ngoài cũng luôn tồn tại những bất lợi nhất định trong hoạt động xét xử dù pháp luật điều chỉnh quan hệ là pháp luật Việt Nam, đó chính là việc cả hai bên đương sự là chủ thể mang quốc tịch nước ngoài nên việc thực hiện một số hoạt động tố tụng (như triệu tập đương sự hay tổng đạt giấy tờ...) sẽ gặp khó khăn trong thực tiễn.

- *Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp "Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam" (điểm đ khoản 2 Điều 410).*

Trong thực tế, chủ thể Việt Nam tham gia quan hệ dân sự có thể là cá nhân hoặc tổ chức nhưng điều luật nêu trên chỉ sử dụng thuật ngữ "cư trú". Do nơi cư trú chỉ dành cho cá nhân nên quy định này dẫn đến những tranh cãi về pháp lý về việc trường hợp vụ việc dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn (hoặc cả hai bên) lại là cơ quan, tổ chức có trụ sở tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết hay không? Có hai quan điểm khác nhau: (1) theo điều luật thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền và (2) Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết [133]. Nếu theo quan điểm (1) thì không đảm bảo tính khoa học, hợp lý vì không có cơ sở nào để phủ nhận thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp này chỉ vì căn cứ vào câu chữ của điều luật, việc quy thuộc thẩm quyền cho Tòa án nước ngoài lại càng không hợp lý. Quan điểm (2) hợp lý hơn, ngoại trừ duy nhất một điều là lại không chính xác với ngôn từ tại điểm đ, khoản 2, Điều 410 của BLTTDS vì cơ quan, tổ chức không có nơi cư trú mà chỉ có nơi đặt trụ sở chính, nơi đặt trụ sở của chi nhánh, văn phòng đại diện.

- *Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết "Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam" (điểm e khoản 2 Điều 410).*

Trường hợp này, mặc dù hợp đồng được ký kết ở nước ngoài do pháp luật nước ngoài điều chỉnh và giữa các bên đều là tổ chức/cá nhân nước ngoài nhưng nếu hợp đồng được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng đó. Thực tế có một số vấn đề cần xem xét cả ở góc độ lý luận và thực tiễn, như: (1) Tính hợp lý của việc

quy định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết tranh chấp không có liên quan đến Việt Nam vì không xuất phát từ quá trình thực hiện hợp đồng (ví dụ tranh chấp về hình thức hợp đồng) mặc dù hợp đồng thực hiện tại Việt Nam (liên hệ với thông lệ chung là tính hợp pháp của hình thức hợp đồng được xác định theo pháp luật nơi giao kết hợp đồng chứ không được xác định theo pháp luật của nước nơi thực hiện hợp đồng, như quy định của pháp luật Việt Nam tại Điều 770 BLDS năm 2005, khoản 2 Điều 4 Luật Hàng không dân dụng năm 2006); (2) Trường hợp hợp đồng chỉ thực hiện một phần trên lãnh thổ Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có giải quyết tranh chấp đối với phần hợp đồng không được thực hiện tại Việt Nam hay không và nếu giải quyết thì theo cơ sở nào khi mà các tình tiết sự kiện pháp lý của phần đó lại xảy ra ngoài lãnh thổ Việt Nam. Từ đó, tác giả đồng tình với nhiều quan điểm cho rằng cách quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp này chưa hợp lý cả về lý luận và thực tiễn.

Trong thực tiễn thì việc áp dụng quy định này cũng còn có ý kiến khác nhau giữa Tòa án các cấp. Chúng tôi xin nêu ví dụ: Công ty Vogelsitze (trụ sở tại Deutschland, Germany) và Công ty cổ phần địa ốc Đức An Bình (trụ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh) ký hợp đồng ly-xăng ngày 15/5/2004 trong đó có khoản 1 Điều 14 quy định hợp đồng chỉ có hiệu lực kể từ ngày đăng ký tại Cục sở hữu trí tuệ Việt Nam; khoản 5 Điều 16 của hợp đồng có thỏa thuận nơi tài phán tư pháp và nơi xét xử (nơi thực thi pháp lý) là ở Karlsruhe, Germany. Do có tranh chấp nên Công ty Vogelsitze khởi kiện Công ty cổ phần địa ốc Đức An Bình tại TAND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định số 2065/2008/QĐĐC-KDTM-ST ngày 19/12/2008, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã đình chỉ giải quyết vụ án. Công ty Vogelsitze kháng cáo. Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án số 67/2009/QĐ-PT ngày 28/5/2009, Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định là TAND Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng các bên thỏa thuận là nếu có tranh chấp thì thuộc thẩm quyền của Tòa án Karlsruhe, Germany, nên TAND Thành phố Hồ Chí Minh không có thẩm quyền giải quyết là không đúng vì cũng theo thỏa thuận của các bên thì hợp đồng chỉ có hiệu lực kể từ ngày đăng ký tại Cục

sở hữu trí tuệ Việt Nam, nhưng các bên chưa đăng ký, nên hợp đồng chưa có hiệu lực. Do vậy thỏa thuận về chọn cơ quan tài phán cũng chưa có hiệu lực. Tuy bản hợp đồng chưa có hiệu lực, nhưng các bên đã thực hiện hợp đồng này. Tranh chấp giữa các bên là tranh chấp trong việc thực hiện giao dịch thương mại cụ thể mà hai bên đã thực hiện chứ không phải tranh chấp trong việc thực hiện hợp đồng li-xăng đã ký kết ngày 15/5/2004, nên việc giải quyết tranh chấp này theo quy định của BLTTDS. Theo quy định của điểm e khoản 2 Điều 410 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền của TAND Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định phúc thẩm đã hủy quyết định sơ thẩm, giao về cho TAND Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ án.

- "Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam" (Điểm g khoản 2 Điều 410)

Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc ly hôn khi có một trong hai bên là công dân Việt Nam mà không cần xem xét đến các vấn đề khác như: nơi kết hôn, nơi cư trú của bên Việt Nam vào thời điểm ly hôn, có hay không phát sinh tranh chấp về tài sản chung... Các quy định khá chung chung và không thực sự rõ ràng như vậy cũng dẫn đến một số vấn đề pháp lý như: (1) thời điểm xác định tư cách "công dân Việt Nam" trước thời điểm xin ly hôn hay tại thời điểm xin ly hôn; (2) Tòa án Việt Nam có hay không thẩm quyền giải quyết trường hợp ly hôn mà cả hai bên (nguyên đơn, bị đơn) là công dân Việt Nam (cả hai bên đều cư trú ở Việt Nam nhưng trước đây kết hôn ở nước ngoài; một bên cư trú ở Việt Nam, còn một bên cư trú ở nước ngoài vào thời điểm xin ly hôn; cả hai bên cư trú ở nước ngoài nhưng có tranh chấp tài sản chung tại Việt Nam khi xin ly hôn tại Việt Nam...); (3) quy định của điều luật không loại trừ khả năng trong vụ việc này có tài sản là bất động sản ở nước ngoài vào thời điểm xin ly hôn và vụ việc sẽ có thể thuộc về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án quốc gia nơi có bất động sản.

b) Về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam (theo Điều 411 BLTTDS)

Điều 411 BLTTDS quy định về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ án dân sự có YTN. Điều này gồm 2 khoản: (i) những vụ án dân sự có YTN thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam, (ii)

những việc dân sự có YTNN thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam là thẩm quyền không phụ thuộc vào việc nước ngoài có quy định hay không có quy định các nội dung này. Khi có vụ việc được Điều 411 BLTTDS quy định thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt giải quyết. Do đó, nếu có Tòa án nước ngoài thụ lý, giải quyết vụ việc có YTNN thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thì bản án, quyết định do Tòa án đó ban hành sẽ không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam. Tại khoản 3 Điều 356 BLTTDS quy định về những bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam có trường hợp: "Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam". Trong các HĐTTTP giữa Việt Nam với các nước cũng ghi nhận, tôn trọng về thẩm quyền riêng biệt của Việt Nam cũng như các nước ký kết khác. Ví dụ như khoản 2 Điều 18 HĐTTTP giữa Việt Nam và Trung Quốc quy định: Toà án của một trong hai bên ký kết có thẩm quyền giải quyết vụ án nhưng không được xâm hại đến thẩm quyền xét xử riêng biệt được pháp luật của mỗi bên ký kết quy định. Hai bên ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản qua đường ngoại giao các quy định liên quan đến thẩm quyền xét xử riêng biệt được pháp luật của nước mình quy định... Vì vậy, trong một số trường hợp mặc dù pháp luật cho phép các bên được thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài giải quyết tranh chấp, nhưng lại vào trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt thì thỏa thuận đó không có giá trị. Ví dụ khoản 1 Điều 260 Bộ luật hàng hải năm 2005 quy định về giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài có quy định trường hợp hợp đồng có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án nước ngoài. Tuy nhiên điểm b khoản 1 Điều 411 BLTTDS quy định Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam. Do đó, trong trường hợp nếu là hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam và có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài mà các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Toà án ở

nước ngoài thì thỏa thuận này không được chấp nhận ở Việt Nam vì nếu Tòa án nước ngoài giải quyết thì bản án, quyết định không được thi hành.

- Khoản 1 Điều 411 quy định những vụ án dân sự có YTNN thuộc thẩm quyền giải quyết riêng biệt của Tòa án Việt Nam bao gồm:

+ *Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với các vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam (theo điểm a, khoản 1 Điều 411)* hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc chung của pháp luật dân sự Việt Nam xuất phát từ chế độ pháp lý về sở hữu tài sản là bất động sản (quan trọng và chủ yếu là đất đai, nhà ở).

Tuy vậy lý luận cũng như trong thực tiễn giải quyết tranh chấp của Tòa án cũng còn có cách hiểu khác nhau: ví dụ vụ án có góp vốn vào liên doanh có được coi là vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản trên lãnh thổ Việt Nam hay không? Có ý kiến cho rằng, quy định này là chỉ dành cho tranh chấp đối với bất động sản; còn góp vốn thì bất động sản là quyền sử dụng đất vẫn còn đó, nên không thuộc thẩm quyền; nếu có tranh chấp thì các bên tham gia có quyền thực hiện theo thỏa thuận (nếu có). Chúng tôi xin nêu ví dụ: Ngày 15/5/2007 Công ty BMCC và Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML) ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn; trong đó, BMCC là bên Việt Nam trong Công ty liên doanh và SML một Công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập và tồn tại hợp lệ theo luật pháp của British Virgin Islands là bên nước ngoài. Phần vốn góp được thể hiện trên giấy phép đầu tư số 1122/GP do Ủy ban Nhà nước về hợp tác đầu tư cấp ngày 24/01/1995 là: bên Việt Nam góp 3.538.200 USD chiếm 30% vốn pháp định bằng quyền sử dụng 2.638m² đất trong 40 năm trị giá 1.435.200 USD và giá trị tòa nhà hiện tại 61 Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Điều 13 của Hợp đồng quy định: hợp đồng điều chỉnh bằng luật Việt Nam. Các tranh chấp phát sinh được giải quyết bằng thương lượng hòa giải. Nếu không hòa giải được thì giải quyết bằng trọng tài tại trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore. Ngôn ngữ dùng là tiếng Anh. Quyết định trọng tài là cuối cùng. Tuy nhiên, ngày 29/6/2010 Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có công văn số 4649/SKHĐT-ĐK-ĐT gửi cho BMCC,

SML, Công ty liên doanh với nội dung thông báo về việc Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của BMCC cho SML và yêu cầu các bên tiếp tục thực hiện liên doanh theo giấy phép đã được cấp.

Công ty BMCC có đơn yêu cầu TAND Thành phố Hồ Chí Minh xem xét điều 13 của hợp đồng là vô hiệu vì tranh chấp liên quan đến bất động sản thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Người có liên quan là Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML) cho rằng nếu tranh chấp phải do trung tâm trọng tài quốc tế Singapore giải quyết và vì tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty BMCC là bất động sản đã được chuyển giao cho Công ty liên doanh nên BMCC chỉ chuyển giao cổ phần trong Công ty liên doanh sang Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML) chứ không liên quan đến bất động sản như BMCC đã trình bày, nên không thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

Tại Quyết định số 1986/2011/QĐ-ST-KDTM ngày 17/11/2011 TAND Thành phố Hồ Chí Minh quyết định: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của người có đơn yêu cầu là Công ty BMCC đối với người có liên quan là Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML). Tuyên bố thỏa thuận trọng tài quy định tại Điều 13 của hợp đồng chuyển nhượng vốn đã được các bên ký kết giữa Công ty BMCC và Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML) ngày 15/5/2007 là vô hiệu. Công ty Sài Gòn Metropolitan (SML) kháng cáo. Tại Quyết định phúc thẩm số 86/2012/QĐPT-KDTM ngày 20/2/2012 Tòa Phúc thẩm TANDTC tại Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: Điều 13 hợp đồng nêu rõ là hợp đồng được điều chỉnh bằng luật Việt Nam là phù hợp với điểm d, điểm e khoản 2 Điều 410 BLTTDS và điểm a, khoản 1 Điều 411 BLTTDS. Tuy nhiên, các bên ký kết hợp đồng lại chọn trung tâm trọng tài Quốc tế Singapore để giải quyết tranh chấp và ngôn ngữ trong tổ tụng trọng tài là tiếng Anh, quyết định trọng tài là quyết định cuối cùng là mâu thuẫn với điều luật của Việt Nam quy định. Chuyển nhượng bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam là trái pháp luật quy định. Do vậy TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định tuyên bố Điều 13 hợp đồng quy định về thẩm quyền giải quyết tranh chấp là vô hiệu là hoàn toàn phù hợp với pháp luật, có căn cứ.

+ *Thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam (điểm b khoản 1 Điều 411)* có phạm vi rất rộng, bao gồm tất cả các tranh chấp từ hợp đồng vận chuyển khi người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam mà không cần xem xét các vấn đề khác như: nơi ký kết và thực hiện hợp đồng, tư cách pháp lý của đương sự, nơi hiện diện của tài sản tranh chấp... Trong thực tế có quan điểm cho rằng việc quy định trường hợp khách hàng của hợp đồng vận chuyển là bị đơn mà việc kiện thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam thì không hợp lý (vì việc người vận chuyển kiện khách hàng tại nơi cư trú/nơi có trụ sở của họ là tiện hơn cả; việc pháp luật Việt Nam ấn định thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam có thể làm cho các bên trong quan hệ này cho rằng tranh chấp sẽ không được giải quyết một cách thuận lợi tại Việt Nam) [111]. Bên cạnh đó, tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có quốc tịch nước ngoài có nhiều khả năng thuộc về thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án một quốc gia nào đó theo pháp luật của nước này và khi đó xung đột thẩm quyền sẽ xảy ra và vấn đề pháp lý phức tạp sẽ phát sinh tiếp theo là bản án của Tòa án Việt Nam có được công nhận và cho thi hành tại quốc gia có tài sản đó hay không? Theo kinh nghiệm chung của pháp luật của nhiều nước trên thế giới, thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án trong tố tụng dân sự quốc tế thường không áp dụng đối với quan hệ hợp đồng mà chỉ đối với các vấn đề như bất động sản, sở hữu trí tuệ, chấm dứt pháp nhân hay bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

+ *Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam (điểm c khoản 1 Điều 411)*: Quy định này nhằm bảo vệ lợi ích của bên Việt Nam trong ly hôn và bảo vệ trật tự công cộng của Việt Nam khi cả hai bên đang thường trú tại Việt Nam. Tiêu chí xác định thẩm quyền ở đây là nơi cư trú của vợ chồng vào thời điểm ly hôn mặc dù điều luật không nói rõ như vậy. Cần lưu ý là điều luật chỉ giới hạn phạm vi xác định thẩm quyền của Tòa án đối với các "vụ án" nên sẽ không áp dụng đối với trường hợp thuận tình ly hôn, đây là điều chưa thực sự hợp

lý và cần thiết. Tuy nhiên, trong thực tế còn có vụ án mà TAND áp dụng sai quy định này khi giải quyết vụ án hôn nhân gia đình; ví dụ: bà Lê Thị Kim Long và ông Kang Tae Mo (người Hàn Quốc; cả hai người sống tại Hàn Quốc) kết hôn năm 2000 tại Hàn Quốc và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ghi chú vào sổ đăng ký kết hôn. Năm 2012, ông Kang Tae Mo xin ly hôn bà Long và được Tòa án BuSan, Hàn Quốc có Bản phán quyết ngày 16/7/2012 đồng ý cho ông Kang Tae Mo ly hôn bà Long. Năm 2013, bà Long xin ly hôn với ông Kang Tae Mo tại Việt Nam. Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 04/2014/HNGĐ-ST ngày 13/2/2014, TAND tỉnh Đồng Nai đã xử cho bà Long được ly hôn với ông Kang Tae Mo (vì cho rằng Việt Nam và Hàn Quốc chưa có thỏa thuận tương trợ tư pháp nào trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân gia đình, nên Bản phán quyết ngày 16/7/2012 của Tòa án Busan chỉ có ý nghĩa chứng minh cho lý do xin ly hôn của bà Long; căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 411 thì vụ án thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam). Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai (Công văn số 596/VKS-P5 ngày 24/3/2014) cho rằng trường hợp này TAND tỉnh Đồng Nai thụ lý, giải quyết là sai vì vụ việc đã được Tòa án nước ngoài giải quyết và lẽ ra Tòa án phải trả lại đơn của bà Long và hướng dẫn bà Long làm đơn theo thủ tục công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 104 Luật hôn nhân và gia đình, Điều 343, khoản 3 Điều 356 BLTTDS. Như vậy, cùng nội dung vụ việc nhưng hai cơ quan tư pháp của tỉnh Đồng Nai có ý kiến khác nhau. Trên thực tế thì để bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của công dân Việt Nam và người nước ngoài đã đăng ký kết hôn với công dân Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam sau đó ly hôn tại nước ngoài, ngày 8/10/2010, Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 16/2010/TT-BTP hướng dẫn cụ thể việc ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn đã tiến hành ở nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận tại Việt Nam. Trong vụ án này quy định điểm c khoản 1 Điều 411 là rõ ràng, nhưng TAND tỉnh Đồng Nai áp dụng không đúng vì ông Kang Tae Mo cư trú tại Hàn Quốc, nên không thỏa mãn "*cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam*".

Từ nghiên cứu kinh nghiệm của pháp luật nước ngoài, có thể thấy rằng có một số loại việc chưa được quy định thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam mặc dù có cơ sở, căn cứ hợp lý, ví dụ: những vụ việc có YTNN liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ phải đăng ký ở Việt Nam (theo khoản 4 Điều 10 và các điều 53, 93 và Điều 169 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, việc cấp và thực hiện các thủ tục khác liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan, Văn bằng bảo hộ các đối tượng sở hữu công nghiệp (gồm Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu và Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý), Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam).

- Đối với những việc dân sự có YTNN thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam được quy định tại khoản 2 Điều 410 bao gồm:

+ Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam "*xác định một sự kiện pháp lý, nếu sự kiện đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam*": đây là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết việc dân sự có YTNN và quy định này phù hợp vì thực tế vì xác nhận một sự kiện pháp lý thì không có Tòa án nước nào lại có đủ cơ sở để xác định bằng Tòa án của nước nơi xảy ra sự kiện đó.

+ Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam "*Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu họ cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam*": Năng lực hành vi dân sự của cá nhân là người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước mà người đó là công dân, trừ trường hợp pháp luật Việt Nam có quy định khác. Trong trường hợp người nước ngoài xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự tại Việt Nam thì năng lực hành vi dân sự của người nước ngoài được xác định theo pháp luật Việt Nam [76, Điều 762]. Trường hợp công dân nước ngoài, người không có quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền riêng biệt nếu họ cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam và việc tuyên

bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam. Tuy nhiên "họ" ở quy định này là: (i) người yêu cầu hay là (ii) cả người yêu cầu và người bị tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự. Vấn đề này còn có hai cách hiểu khác nhau do lời văn chưa rõ của điều luật.

+ Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam "*Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch mất tích, đã chết nếu họ có mặt ở Việt Nam tại thời điểm có sự kiện xảy ra mà sự kiện đó là căn cứ để tuyên bố một người mất tích, đã chết và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam*": quy định này là hợp lý vì chỉ có Tòa án của nước có sự kiện pháp lý xảy ra mới có cơ sở để phán quyết.

+ Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết "*yêu cầu Tòa án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam*": đây là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam, phù hợp với pháp luật của nhiều nước và cũng phù hợp với thực tiễn. Bởi vì chỉ có Tòa án nước mà người đó là công dân mới có nhiều căn cứ để xem xét họ đã mất tích hay đã chết. Đồng thời nơi người đó là công dân thì cũng chính là nơi mà họ có nhiều quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản, nhân thân. Điều luật cũng không nêu là địa điểm cuối cùng trước khi mất tích và địa điểm chết của người bị tuyên bố nên có thể hiểu là có thể ở bất cứ nơi nào. Tuy nhiên, nếu địa điểm đó ở nước ngoài thì cũng rất có thể Tòa án nước ngoài (nơi người đó chết) có thẩm quyền giải quyết. Mặt khác, cụm từ "xác lập quyền và nghĩa vụ của họ" gây khó hiểu. Có hai loại ý kiến khác nhau: 1) xác lập quyền và nghĩa vụ quy định tại điều luật này là xác lập quyền, nghĩa vụ cho người có yêu cầu; 2) xác lập quyền và nghĩa vụ quy định tại điều luật này là xác lập quyền, nghĩa vụ cho người mất tích, đã chết. Nếu hiểu theo ý kiến thứ hai thì rõ ràng là không đúng vì người mất tích, đã chết thì chỉ "chấm dứt" quyền, nghĩa vụ, chứ không thể xác lập quyền, nghĩa vụ cho họ. Đồng thời người yêu cầu ở đây phải là người không có quốc tịch Việt Nam (người có quốc tịch nước ngoài và người không có quốc tịch) vì nếu người yêu cầu là công dân Việt Nam thì lại không phải là vụ án có YTNN.

Tuy nhiên, nên nhập điểm b, c khoản 2 Điều 411 vì có điểm chung là việc tuyên bố của Tòa án liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu tại Việt Nam dù tuyên bố người nước ngoài cư trú tại Việt Nam hay người Việt Nam bị mất tích, bị chết. Tác giả sẽ kiến nghị cụ thể ở Chương 4 của luận án.

+ Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam: "*Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam*": đây cũng là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam giải quyết việc dân sự có YTN. Quy định này xuất phát từ nguyên tắc xác định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án nơi có bất động sản, cũng được pháp luật nhiều nước quy định. Xét về mặt lý luận thì việc quy định như vậy là rất hợp lý. Tuy nhiên, trên thực tế giải quyết của hệ thống TAND cho thấy (dựa trên cơ sở tổng kết công tác thống kê hàng năm là công việc của tác giả) chưa có việc dân sự nào Tòa án Việt Nam công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam. Có việc này vì các nguyên nhân sau: (i) người yêu cầu khó có thể có tài liệu xác định tài sản mà mình đang quản lý là vô chủ để có thể thuyết phục Tòa án thụ lý việc dân sự; (ii) việc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam thông thường do cơ quan hành chính giải quyết (cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ba là, sự không thống nhất, thiếu tính đồng bộ giữa các đạo luật (BLTTDS và các luật chuyên ngành) trong quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTN

Thứ nhất, về tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

+ Quy định tại khoản 3 Điều 260 Bộ luật Hàng hải năm 2005 về "Giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài" có 02 tiêu chí thì chỉ có tiêu chí (i) căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ giữa các bên theo pháp luật Việt Nam trùng với quy định tại điểm d khoản 2 Điều 410 BLTTDS còn tiêu chí (ii) tài sản liên quan đến quan hệ có tranh chấp ở tại Việt Nam không được quy định trong BLTTDS.

+ Theo khoản 3 Điều 172 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 về "Thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp trong vận chuyển hàng không quốc tế", tiêu chí nơi cư trú chính và thường xuyên tại Việt Nam của hành khách vào thời điểm xảy ra tai nạn hoặc theo Điều 185 Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006, tiêu chí xác định thẩm quyền cụ thể là nơi xảy ra hành vi gây thiệt hại không được quy định tại BLTTDS.

+ Sự khác biệt rất căn bản là quy định tại điểm b khoản 1 Điều 411 BLTTDS năm 2004: *Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam* thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam; tuy nhiên theo Điều 260 Bộ luật Hàng hải năm 2005 về *"Giải quyết tranh chấp hàng hải có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài"* và Điều 172 Luật Hàng không dân dụng năm 2006 về *"Thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp trong vận chuyển hàng không quốc tế"* thì đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền xét xử chung chứ không phải thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Sự không thống nhất này sẽ dẫn đến khó khăn, vướng mắc khi giải quyết các vụ việc cụ thể thuộc trường hợp này.

+ Theo Điều 14 Luật Đầu tư năm 2014, tiêu chí để xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết tranh chấp giữa nhà đầu tư nước ngoài với cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hoạt động đầu tư, kinh doanh trên lãnh thổ Việt Nam, mặc dù điều luật không nói rõ nhưng có thể xác định là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam nhưng trường hợp tranh chấp cụ thể này lại không được quy định tại khoản 1 Điều 411 BLTTDS.

Thứ hai, sự không thống nhất giữa BLTTDS với Bộ luật Hàng hải, Luật Đầu tư... về quy định thẩm quyền của Tòa án theo thỏa thuận lựa chọn của đương sự: BLTTDS hiện hành không có quy định nào khẳng định các bên đương sự có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án để giải quyết tranh chấp. Trong khi đó, Bộ luật Hàng hải năm 2005 (khoản 2 Điều 4) quy định *"Các bên...có quyền thỏa thuận áp dụng luật nước ngoài hoặc tập quán hàng hải quốc tế trong các quan hệ và chọn Tòa án ở một trong hai nước hoặc ở một nước thứ ba để giải quyết tranh chấp"*

hoặc Luật Đầu tư năm 2014 (Điều 14) về việc các bên có quyền lựa chọn các hình thức giải quyết tranh chấp trong đó có Tòa án.

Bốn là, những quy định còn thiếu và chưa tương thích, phù hợp với các Điều ước quốc tế về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN chưa đầy đủ, chưa điều chỉnh nhiều quan hệ dân sự có YTNN trong thực tiễn; chưa đảm bảo tính tương thích, phù hợp với các Điều ước quốc tế Việt Nam là thành viên hoặc pháp luật quốc tế, pháp luật nước ngoài theo yêu cầu hội nhập quốc tế:

Thứ nhất, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam" (điểm b khoản 2 Điều 410) chưa có sự chặt chẽ, hợp lý so với quy định của Liên minh châu Âu (Brussel Convention 2002: công dân cư trú ở nước thành viên, bất kể quốc tịch gì, sẽ có quyền đưa vụ kiện ra tòa của nước thành viên đó; công dân không mang quốc tịch của nước thành viên mà cư trú tại đó sẽ được điều chỉnh bởi thẩm quyền của Tòa án nơi người đó cư trú; trường hợp có nhiều nơi cư trú thì nơi cư trú gắn bó mật thiết hoặc thường xuyên cư trú, Tòa án sẽ có thẩm quyền). Mặt khác, quy định này khác với một số quy định tại điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên (ví dụ: theo Điều 18 HĐTTTP Việt Nam - Trung Quốc thì chỉ đề cập đến nơi thường trú, tạm trú hoặc có cơ quan đại diện của bị đơn trên lãnh thổ của bên ký kết) và khi quy định của điều ước quốc tế được ưu tiên áp dụng thì sẽ có những trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền xét xử dù bị đơn nước ngoài chỉ có nơi tạm trú trên lãnh thổ Việt Nam [132].

Thứ hai, ngoài trường hợp cụ thể về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ theo điểm c khoản 2 Điều 410 thì còn có một số quan hệ khác như quan hệ lao động, quan hệ tiêu dùng và quan hệ dịch vụ (đặc biệt là quan hệ bảo hiểm) chưa được ghi nhận trong BLTTDS Việt Nam với tính chất là ngoại lệ của trường hợp

chung thông thường trong quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, như đã tồn tại trong quy định của Công ước La Haye về thỏa thuận lựa chọn Tòa án 2005 (điểm b, khoản 1 Điều 2), pháp luật Cộng đồng chung Châu Âu (Brussels Convention 2002 Điều 3 section 2 chương 2, Điều 19...).

Thứ ba, một số quy định được ghi nhận trong điều ước quốc tế nhưng không được quy định trong văn bản pháp luật trong nước (ví dụ: nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp của các bên đương sự được quy định tại HĐTTTP giữa Việt Nam - Nga, HĐTTTP giữa Việt Nam - Ucraina nhưng không được quy định trong BLTTDS); hoặc một số quy định tại văn bản pháp luật Việt Nam rộng hơn so với quy định tại điều ước quốc tế (ví dụ: Điều 20 HĐTTTP giữa Việt Nam và Ucraina quy định về nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án các bên ký kết: "*Tòa án của bên ký kết nơi bị đơn là cá nhân thường trú hoặc bị đơn là pháp nhân có trụ sở, có thẩm quyền giải quyết các vụ kiện dân sự*"; tuy nhiên BLTTDS năm 2004 tại điểm a khoản 2 Điều 410 lại quy định: "*Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam*". Theo quy định của pháp luật Việt Nam, chỉ cần bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam thì Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong khi theo HĐTTTP giữa Việt Nam - Ucraina thì Tòa án Việt Nam sẽ không có thẩm quyền, nên phạm vi điều chỉnh của pháp luật trong nước lại rộng hơn điều ước quốc tế).

Như vậy, mức độ tương thích giữa quy định của pháp luật quốc gia với các cam kết của Việt Nam trong các điều ước quốc tế là chưa cao, sẽ gây ra những khó khăn cho Việt Nam trong quá trình hội nhập vào hoạt động kinh tế quốc tế. Vấn đề này cần được tiếp tục nghiên cứu và có giải pháp thỏa đáng.

3.2.3. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài theo thỏa thuận lựa chọn của các đương sự

Từ nguyên tắc tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự trong quan hệ dân sự, pháp luật Việt Nam cũng như các nước trên thế giới ở mức độ nhất định đều cho phép các bên đương sự lựa chọn cơ quan tài phán để giải quyết tranh chấp, nếu sự

lựa chọn đó phù hợp với quy định của pháp luật. Trong tranh chấp dân sự (theo phạm vi rộng) có YTNN, nếu các bên đương sự thỏa thuận về việc chọn Tòa án (Tòa án cụ thể của một nước nhất định) thì đây sẽ là căn cứ đầu tiên để xác định Tòa án này có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đó.

Quy định về thỏa thuận chọn Tòa án trong các vụ việc dân sự có YTNN được quy định khá cụ thể trong các điều ước quốc tế như: Công ước về thỏa thuận chọn toà án (Convention of 30 June 2005 on Choice of Court Agreements) - gọi tắt là Công ước La Haye năm 2005, các công ước thuộc hệ thống Brussels của Liên minh châu Âu và pháp luật về TPQT của nhiều nước trên thế giới (nổi bật trong đó là học thuyết về toà án có thẩm quyền xét xử phù hợp ("forum shopping") trong lĩnh vực luật xung đột theo đó việc "một nguyên đơn bỏ qua toà án ở nước mình và đưa vụ kiện tại một hoặc các toà án nước ngoài mà họ cho rằng sẽ mang lại cho họ niềm tin hay lợi ích mà sẽ không có được nếu đưa vụ kiện tại toà án nước mình", hoặc thẩm quyền thích hợp (*forum conveniens*) và thẩm quyền không thích hợp (*forum non conveniens*), học thuyết về từ chối thẩm quyền (*declining jurisdiction*). Pháp luật nhiều nước châu Âu (như Pháp, Quebec, Đức, Bỉ, Hà Lan, Thụy Sĩ, Thụy Điển...) áp dụng thuyết thẩm quyền thích hợp và coi đây là một loại của quy tắc thẩm quyền. Có nhiều nước khác áp dụng thẩm quyền không thích hợp hoặc ngược lại không chấp nhận thuyết này. Biểu hiện cụ thể là thuyết này được thừa nhận rộng rãi ở các nước Anh, Mỹ nhưng lại rất hạn chế ở các nước châu Âu lục địa.

Pháp luật Việt Nam hiện hành đã có những quy định cơ bản về thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN nhưng quy định về quyền lựa chọn cơ quan tài phán trong lĩnh vực tranh chấp này chưa đầy đủ và rõ ràng, còn có sự thiếu đồng bộ giữa pháp luật trong nước và các điều ước quốc tế, giữa quy định của các văn bản pháp luật trong nước với nhau (BLTTDS năm 2004 và các văn bản pháp luật chuyên ngành). Trong thực tiễn xét xử thì Tòa án vẫn luôn tôn trọng sự thỏa thuận trong việc chọn lựa cơ quan tài phán. Chúng tôi xin nêu ví dụ: Công ty Godwin Austen International Ltd-HongKong bán hàng 1.000 tấn cám dứa cho Công ty cổ phần nông hải súc sản Sài Gòn và 1.000 tấn cám dứa cho Công ty cổ phần DKT. Các bên thỏa

thuận nếu hàng hóa bị tổn thất so với vận đơn về chất lượng và số lượng thì người vận chuyển phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt chịu trách nhiệm bảo hiểm cho lô hàng này. Để thực hiện bán hàng Công ty Godwin Austen International Ltd-HongKong ký hợp đồng thuê tàu của Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Chiến trong đó có nội dung: "Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hợp đồng sẽ được đệ trình cho trọng tài ở Singapore và luật pháp nước Anh sẽ được áp dụng". Do hàng hóa bị hao hụt, Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt bồi thường cho Công ty cổ phần nông hải súc sản Sài Gòn và Công ty cổ phần DKT; đồng thời nhận thế quyền của hai công ty này đòi bồi hoàn từ chủ tàu (người vận chuyển hàng). Sau nhiều lần gửi yêu cầu đòi bồi thường nhưng không được Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Chiến chấp nhận nên Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt đã gửi đơn kiện đến TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án sơ thẩm số 11/2013/QĐST-KDTM ngày 30/5/2013, TAND quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh đã đình chỉ giải quyết vụ án với lý do giữa bên thuê tàu (Công ty Godwin Austen International Ltd-HongKong) với bên chủ tàu (Công ty trách nhiệm hữu hạn Hoàng Chiến) có thỏa thuận là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng sẽ do trọng tài ở Singapore giải quyết. Ngày 20/6/2013, Tổng công ty bảo hiểm Bảo Việt có đơn kháng cáo. Tại Quyết định giải quyết việc kháng cáo đối với quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 1297/2013/QĐPT ngày 20/9/2013 TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định giữ nguyên quyết định sơ thẩm. Như vậy, trong ví dụ này thì Tòa án đã tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự về việc chọn cơ quan tài phán là trọng tài ở Singapore. Tuy nhiên, lẽ ra khi nhận được đơn khởi kiện và đương sự xuất trình hợp đồng kèm theo thì TAND quận Tân Bình phải trả lại đơn khởi kiện thì tốt hơn vì sẽ không phải thụ lý và ban hành quyết định đình chỉ giải quyết vụ án vì không có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Lại có vụ án Tòa án xác định thỏa thuận chọn cơ quan tài phán của các đương sự bị vô hiệu, nên thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Ví dụ: Doanh nghiệp Dịch vụ Mimi và Công ty Thẻ dực Thẻ hình & Yoga California có ký hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01/7/2010, trong đó khoản 2 Điều 12 của hợp đồng

các bên thỏa thuận "...Bất kỳ bên nào có thể đưa vụ việc ra giải quyết tại Singapore". Do có tranh chấp, nên Doanh nghiệp Dịch vụ Mimi khởi kiện Công ty Thẻ dực Thẻ hình & Yoga California. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 1619/2012/KDTM-ST ngày 6/11/2012, TAND Thành phố Hồ Chí Minh đã nhận định: căn cứ Khoản 3 Điều 12 Luật Đầu tư năm 2005 và Điều 10 Pháp lệnh Trọng tài Thương mại năm 2003 thì thỏa thuận trên là vô hiệu; căn cứ Điểm m Khoản 1 Điều 29 và Điểm a, khoản 1 Điều 34 của BLTTDS thì thẩm quyền giải quyết vụ tranh chấp trên của TAND Thành phố Hồ Chí Minh và từ đó giải quyết vụ án.

Bộ luật Tố tụng dân sự chưa có quy định về việc các bên tham gia tranh chấp dân sự được thỏa thuận lựa chọn Tòa án riêng biệt để giải quyết tranh chấp. Bên cạnh đó, BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) không có quy định nào về quyền thỏa thuận, lựa chọn Tòa án nước ngoài của các bên tranh chấp. Trong khi đó, một số HĐTTTP đã có quy định cho phép các bên lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp khác với Tòa án Việt Nam như khoản 2 Điều 36 HĐTTTP Việt Nam - Nga, Điều 20 HĐTTTP Việt Nam - Ucraina. Thực tế cho thấy so với pháp luật các nước, quy định về thẩm quyền tài phán của Tòa án trong pháp luật Việt Nam còn chưa được mở rộng đến mức cần thiết. Việc quy định như BLTTDS hiện hành sẽ dẫn đến việc không đáp ứng được nhu cầu thực tiễn của các quan hệ dân sự có YTN.

Các văn bản pháp luật chuyên ngành trong một số lĩnh vực kinh tế thương mại đã ghi nhận nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án, như: Luật Đầu tư năm 2014 (Điều 14); Luật Thương mại năm 2005 (Điều 317); Bộ luật Hàng hải năm 2005 (Điều 260); Luật Dầu khí năm 1993 sửa đổi, bổ sung năm 2008 (Điều 27), Luật Hàng không dân dụng năm 2006 (Điều 172, Điều 173)... Tuy nhiên các quy định này chỉ có tính chất đơn lẻ, áp dụng cho một lĩnh vực cụ thể chứ không phải là nguyên tắc chung áp dụng cho tất cả các tranh chấp dân sự có YTN. Điều này rõ ràng tạo ra sự không đồng bộ trong hệ thống quy định pháp luật Việt Nam. Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của BLTTDS được ban hành năm 2011 vẫn chưa giải quyết được vấn đề này. Đây là một hạn chế của pháp luật Việt Nam hiện hành, cần phải tiếp tục được khắc phục trong thời gian tới.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trong Chương này tác giả luận án đã trình bày khái quát sự hình thành, phát triển của chế định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN qua các thời kỳ. Với những nỗ lực trong công tác lập pháp, pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN ngày càng được bổ sung theo hướng dần dần hoàn thiện, tăng về số lượng và phù hợp hơn về nội dung với lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên, pháp luật Việt Nam hiện hành vẫn còn những hạn chế, bất cập trong các quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

- *Về kỹ thuật lập pháp*: phương pháp liệt kê kết hợp với phương pháp quy dẫn để quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong BLTTDS và một số văn bản pháp luật khác chưa được sử dụng thật sự khoa học dẫn đến những bất cập, vướng mắc, khó khăn khi áp dụng.

- *Về tính đồng bộ trong quy định giữa các văn bản pháp luật*: BLTTDS năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất quy định tập trung các vấn đề về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Tuy nhiên, trước và sau khi BLTTDS được ban hành thì một số văn bản pháp luật điều chỉnh các lĩnh vực chuyên ngành khác cũng được ban hành có quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong lĩnh vực đó. Điều này dẫn đến tình trạng chông chéo, tản mạn của các quy định pháp luật. Thêm vào đó, dù là văn bản có hiệu lực pháp lý cao hơn nhưng có một số nội dung hợp lý của các văn bản pháp luật chuyên ngành đã chưa được đưa vào BLTTDS (ví dụ: quy định về thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp của Bộ Luật hàng hải năm 2005, Luật Hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006). Điều này đã làm hạn chế đáng kể hiệu quả điều chỉnh của BLTTDS với tư cách là đạo luật chung.

- *Về nội dung quy định trong các điều luật cụ thể*: BLTTDS và các văn bản pháp luật liên quan có xu hướng liệt kê càng nhiều càng tốt những trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong các điều luật. Tuy nhiên, các trường hợp liệt kê không dựa trên một căn cứ thống nhất, gây ra

sự chồng chéo trong nội hàm điều chỉnh của các trường hợp được liệt kê cũng như phát sinh những trường hợp không phù hợp: có những tranh chấp phát sinh từ quan hệ mà Việt Nam không thể can thiệp thì được quy định thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, có những trường hợp thuộc thẩm quyền tài phán hiển nhiên của Tòa án Việt Nam lại không được đề cập. Đây là hạn chế có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam.

Bên cạnh đó, pháp luật Việt Nam có xu hướng mở rộng phạm vi thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các tranh chấp dân sự có YTNN nói riêng và vụ việc dân sự có YTNN nói chung. Tuy nhiên, việc mở rộng thẩm quyền này lại không dựa trên một tiêu chí thống nhất nào và quan trọng nhất là không dựa trên những cơ sở hợp lý cũng như không tính đến mức độ phù hợp giữa pháp luật Việt Nam với quy định của pháp luật các nước cũng như các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Những hạn chế này cần phải được khắc phục khi chúng ta tiến hành sửa đổi các quy định của BLTTDS cũng như các văn bản pháp luật khác có quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án Việt Nam có YTNN.

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

4.1. YÊU CẦU TIẾP TỤC HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

4.1.1. Chiến lược cải cách tư pháp đặt ra nhiệm vụ về hoàn thiện hệ thống pháp luật tư pháp quốc tế

Trong lĩnh vực pháp luật, có nhiều văn bản, Nghị quyết của Đảng chỉ đạo về việc hội nhập quốc tế. Đáng lưu ý là Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới, trong đó Nghị quyết nêu rõ là Việt Nam cần phải nghiên cứu, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm quốc tế trong lĩnh vực tư pháp [32]. Ngày 24/5/2005, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 48-NQ/TW về chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 đã xác định hệ thống pháp luật Việt Nam có nhiều hạn chế, đặc biệt việc nghiên cứu và tổ chức thực hiện các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên chưa được quan tâm đầy đủ. Phần II của Nghị quyết nêu về định hướng xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật đã dành mục 6 về xây dựng và hoàn thiện pháp luật về hội nhập quốc tế. Tại mục này Nghị quyết chỉ rõ Việt Nam cần tiếp tục ký kết, gia nhập các điều ước quốc tế trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, đầu tư, tín dụng quốc tế...đồng thời đẩy mạnh việc rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để phù hợp với thông lệ quốc tế và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp kinh tế phù hợp với tập quán thương mại quốc tế; tham gia các điều ước quốc tế đa phương về tương trợ tư pháp...[33]. Đồng thời Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, trong đó mục tiêu của cải

cách tư pháp là xây dựng nền tư pháp trong sạch, vững mạnh, dân chủ, nghiêm minh, bảo vệ công lý, từng bước hiện đại, phục vụ nhân dân, phụng sự Tổ quốc. Nghị quyết cũng đề ra nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế về tư pháp, tổ chức thực hiện tốt các điều ước quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, tiếp tục ký kết HĐTTTP với các nước khác...[49].

Như vậy, các Nghị quyết nêu trên là cơ sở quan trọng trong tiến trình sửa đổi, hoàn thiện pháp luật trong đó có các quy định của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

4.1.2. Sự phát triển không ngừng của nền kinh tế thị trường và sự phát triển nhanh chóng của các giao dịch dân sự có yếu tố nước ngoài

Việc hội nhập với thế giới đã kéo theo sự phát triển nhanh chóng các quan hệ dân sự có YTNN. Trong những năm qua, với đường lối đối ngoại mở rộng hợp tác với các nước, các hoạt động kinh tế quốc tế ngày càng phát triển. Nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển vượt bậc về mọi mặt, quy mô nền kinh tế ngày càng phát triển. Việc Việt Nam tham gia vào các định chế tài chính - thương mại quốc tế cũng góp phần thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh mẽ về mọi mặt. Với một nền kinh tế năng động và phát triển nhanh thì các tranh chấp, yêu cầu về dân sự đòi hỏi các cơ quan tài phán phải giải quyết ngày càng nhiều. Chính vì vậy, việc xây dựng các văn bản pháp luật mới cũng như tiếp tục hoàn thiện các văn bản pháp luật hiện hành là yêu cầu cấp thiết đặt ra để điều chỉnh kịp thời các quan hệ xã hội mới xuất hiện, đặc biệt là các quan hệ dân sự có YTNN xuất hiện ngày càng phổ biến và tính chất phức tạp ngày càng gia tăng do sự phát triển của giao lưu kinh tế - xã hội giữa Việt Nam và các nước không ngừng được mở rộng. Trong bối cảnh đó, pháp luật là một bộ phận của kiến trúc thượng tầng, chính vì vậy, sự lạc hậu so với sự vận động của nền kinh tế xã hội là điều khó tránh khỏi. Những quy định của BLDS, BLTTDS... được ban hành từ những năm trước trở nên không còn phù hợp. Hoàn thiện hệ thống pháp luật luôn là yêu cầu cấp thiết đối với những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi như Việt Nam nhằm xây dựng hành lang pháp lý ổn định và bình đẳng cho các thành phần kinh tế hoạt động, phát triển.

4.1.3. Sự thiếu đồng bộ giữa Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật khác; đồng thời Bộ luật tố tụng dân sự có những hạn chế, bất cập

Đáp ứng yêu cầu điều chỉnh hoạt động kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật phục vụ cho nền kinh tế thị trường không ngừng được hoàn thiện, thể hiện ở việc nhiều văn bản pháp lý mới đã được ban hành. Nhìn chung, pháp luật đã tạo hành lang pháp lý cho các thành phần kinh tế hoạt động, phát triển. Để thực hiện được mục tiêu này, trong những năm qua hoạt động lập pháp của Quốc hội trở nên sôi động hơn bao giờ hết. Hàng loạt các văn bản pháp luật được sửa đổi, bổ sung; nhiều văn bản pháp luật mới được ban hành. Tuy nhiên, những văn bản pháp luật ban hành sau thời điểm ban hành BLTTDS năm 2004, do nhiều nguyên nhân chủ quan lẫn khách quan, có nhiều quy định thiếu thống nhất, thậm chí không phù hợp với những quy định của BLTTDS năm 2004, trong đó có những quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Có những quy định chưa được đề cập tại BLTTDS thì được các Bộ luật sau này ghi nhận; có quy định của BLTTDS ghi nhận là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam, nhưng có luật chuyên ngành lại ghi nhận như là thẩm quyền chung (tác giả đã phân tích tại chương 3 của luận án). Việc đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong hệ thống pháp luật giữa BLTTDS với các văn bản pháp luật chuyên ngành khác là điều hoàn toàn cần thiết.

Đồng thời những quy định của BLTTDS năm 2004 về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN ngay từ khi ban hành đã chứa đựng những yếu tố không hợp lý ngay cả với những quy định của chính bộ luật cũng như với thực tiễn Việt Nam và những chuẩn mực pháp lý chung của thế giới. Việc khắc phục những hạn chế này là yêu cầu bắt buộc phải giải quyết để góp phần hoàn thiện lĩnh vực pháp luật điều chỉnh quan hệ dân sự có YTNN của hệ thống pháp luật Việt Nam nói chung và thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nói riêng, phục vụ cho công cuộc đổi mới, mở cửa hội nhập với kinh tế thế giới của Việt Nam.

4.1.4. Yêu cầu hội nhập quốc tế, trong đó có pháp luật tố tụng dân sự

Việt Nam trở thành thành viên chính thức thứ 73 của Hội nghị La Haye từ 10/4/2013. Tuy nhiên, trên thực tế thì có một số các điều ước quốc tế đa phương

nhưng có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực TPQT như Công ước năm 2005 về thỏa thuận chọn Tòa án của Hội nghị La Haye về TPQT nhưng Việt Nam chưa gia nhập. Công ước này quy định những vấn đề chung có tính nguyên tắc nhằm bảo đảm hiệu lực của các thỏa thuận chọn tòa án riêng biệt giữa các bên trong giao dịch thương mại và điều chỉnh việc công nhận, thi hành các phán quyết là kết quả của việc xét xử dựa trên các thỏa thuận đó. Các bên trong giao dịch thương mại quốc tế - bằng một thỏa thuận chọn tòa án riêng biệt xác định tòa án của một nước thành viên hoặc một tòa án cụ thể theo pháp luật của nước đó có thẩm quyền giải quyết tranh chấp phát sinh hoặc có thể phát sinh liên quan đến một quan hệ pháp lý cụ thể trong vụ việc dân sự và thương mại có tính chất quốc tế.

Về xác định thẩm quyền của Tòa án trên cơ sở sự lựa chọn theo thỏa thuận riêng biệt của các đương sự: Thỏa thuận chọn Tòa án riêng biệt là thỏa thuận giữa hai hay nhiều bên, bằng văn bản hoặc hình thức khác của công nghệ thông tin và nhằm mục đích giải quyết tranh chấp phát sinh hoặc có thể phát sinh liên quan đến một quan hệ pháp luật cụ thể, xác định tòa án của một nước thành viên hoặc một nhiều tòa án cụ thể của một nước thành viên có thẩm quyền giải quyết tranh chấp. Thỏa thuận này được coi là riêng biệt, duy nhất trừ khi các bên có quy định khác và sẽ loại trừ thẩm quyền của bất kỳ tòa án nào khác. Tòa án của nước thành viên được các bên lựa chọn có thẩm quyền giải quyết tranh chấp mà thỏa thuận đó đề cập, trừ khi thỏa thuận này bị vô hiệu theo quy định pháp luật của nước đó.

Tòa án của một nước thành viên không được lựa chọn theo thỏa thuận riêng biệt của các bên sẽ không được tiến hành xét xử (phải đình chỉ hoặc bác bỏ việc xét xử vụ kiện) trừ những trường hợp sau: i) thỏa thuận của các bên bị vô hiệu theo quy định của pháp luật nước có tòa án được chọn; ii) một bên thiếu năng lực hành vi để xác lập thỏa thuận theo pháp luật của nước có tòa án xét xử vụ việc; iii) thỏa thuận có biểu lộ rõ ràng là bất công hoặc trái ngược với chính sách công cộng của Nhà nước có tòa án xét xử vụ việc; iv) có các nguyên nhân ngoài sự kiểm soát của các bên, thỏa thuận không thể được thiết lập một cách thỏa đáng; hoặc v) Tòa án được lựa chọn quyết định không xét xử vụ việc.

Những quy định tương tự về thẩm quyền của tòa án theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên cũng tồn tại trong một số điều ước quốc tế đa phương khác và pháp luật nhiều nước, ví dụ: Nghị quyết Brussels (EC) số 44/2000 ngày 22/12/2000 của Liên minh châu Âu (EU) về thẩm quyền và công nhận, thi hành phán quyết trong các vấn đề dân sự và thương mại - còn gọi là Nghị quyết Brussels I (Điều 23).

Như vậy đối với Công ước quan trọng nêu trên về thẩm quyền của Tòa án thì Việt Nam cũng cần phải nghiên cứu, tham khảo và xem xét để gia nhập, góp phần hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, khi gia nhập thì Việt Nam cũng có những thuận lợi và khó khăn nhất định. Về thuận lợi thì Việt Nam được tiếp xúc và khai thác một cách trực tiếp những thành tựu pháp luật quốc tế, góp phần giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến TPQT. Trong bối cảnh toàn cầu hiện nay việc hài hòa hóa pháp luật quốc gia với chuẩn mực quốc tế chính là một trong các yếu tố quan trọng để tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động giao lưu kinh tế thương mại và dân sự, qua đó thúc đẩy hội nhập kinh tế. Việt Nam có thể sẽ được hưởng những hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức về TPQT. Về khó khăn: Trước hết phải kể đến sự hạn chế về nhận thức của các tổ chức, cá nhân trong nước đối với vai trò và tầm quan trọng của TPQT trong việc giải quyết các quan hệ dân sự, thương mại quốc tế (ví dụ như các vụ kiện liên quan đến tranh chấp kinh tế, thương mại quốc tế và gắn liền với TPQT: chọn luật áp dụng, chọn cơ quan có thẩm quyền giải quyết...). Tòa án Việt Nam khá lúng túng khi thụ lý và giải quyết các tranh chấp dân sự, thương mại có YTNN. Hoạt động tư vấn/tranh tụng trong giới luật sư Việt Nam liên quan đến pháp luật nước ngoài chưa phát triển. Việt Nam chưa xây dựng được lực lượng cán bộ chuyên gia giỏi về TPQT có trình độ ngoại ngữ, có kinh nghiệm hợp tác quốc tế tốt.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

4.2.1. Định hướng chung

Định hướng hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp dân sự nói chung và giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN bằng Tòa án nói riêng của Việt Nam

trong giai đoạn hiện nay, về cơ bản được phản ánh trực tiếp trong Nghị quyết số 49/2005/NQ-BCT ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Việc ban hành Nghị quyết này là kết quả của quá trình tổng kết, rút kinh nghiệm từ nước ngoài cũng như thể nghiệm thực tế tại Tòa án Việt Nam. Mục tiêu được thể hiện trong thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN không gì khác hơn là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cá nhân, pháp nhân; đảm bảo quyền tự định đoạt của các chủ thể tham gia quan hệ có YTNN, từ đó xác lập lại trật tự cũng như tạo hành lang pháp lý và định hướng cho các quan hệ dân sự có YTNN ngày càng phát triển.

Với những đặc thù riêng của mình, việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN bằng Tòa án không thể tách rời chiến lược cải cách tư pháp, nhưng phải xác định được các định hướng cơ bản sau:

Thứ nhất, việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN bằng Tòa án cần tiếp tục đảm bảo quyền tự định đoạt của đương sự, việc thoả thuận đúng pháp luật phải được Tòa án ghi nhận.

Thứ hai, đổi mới, hoàn thiện chính sách pháp luật về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN phải căn cứ vào các phương hướng và chính sách đổi mới kinh tế của đất nước trong giai đoạn hiện nay, phù hợp với chính sách đối ngoại mà Đảng và Nhà nước ta đang triển khai, trên tinh thần Việt Nam muốn làm bạn với các nước trên thế giới, thúc đẩy các giao lưu dân sự phát triển.

Thứ ba, việc hoàn thiện chính sách pháp luật về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN bằng Tòa án theo hướng đề cao tính linh hoạt, mềm dẻo, đồng thời mang tính dự báo để tránh việc sửa đổi, bổ sung manh mún, liên tục, gây khó khăn cho việc áp dụng. Các quy định được ban hành phải đảm bảo tính cụ thể, sát với tình hình đặc điểm của Việt Nam vừa đảm bảo tính khái quát, phù hợp với pháp luật các nước và pháp luật quốc tế.

Thứ tư, việc hoàn thiện pháp luật về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN bằng Tòa án phải đặt trong mối quan hệ gắn bó tổng thể với việc hoàn thiện pháp luật nói chung, trong đó trực tiếp có chính sách pháp luật về dân sự.

4.2.2. Tiêu chí đánh giá sự hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam

4.2.2.1. Tính đồng bộ

Pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam là một bộ phận của pháp luật điều chỉnh các quan hệ dân sự có YTNN. Chính vì vậy, để đánh giá tính đồng bộ của bộ phận pháp luật này chúng ta cần xem xét nó trong mối quan hệ đồng bộ với các quy định pháp luật:

- Đồng bộ giữa quy định của luật tố tụng và luật nội dung.

Quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN là một bộ phận của pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ dân sự có YTNN. Những quy định này đặt ra nhằm giải quyết những tranh chấp/hoặc những yêu cầu phát sinh từ các quan hệ dân sự có YTNN được điều chỉnh chủ yếu bởi BLDS và các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên. Chính vì vậy, sự phù hợp giữa các quy định của BLDS năm 2005 (đang được sửa đổi, bổ sung) với các quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án đối với các vụ việc dân sự có YTNN là một yêu cầu quan trọng để đảm bảo thi hành có hiệu quả các quy định của pháp luật trên thực tế. Việc xây dựng và sửa đổi các quy định của luật tố tụng phải được đặt trong mối quan hệ tương quan mang tính đồng bộ với các quy định của luật nội dung và ngược lại.

Để thấy rõ được tầm quan trọng của tính đồng bộ chúng ta xem xét hai vấn đề được điều chỉnh bởi BLDS năm 2005 và BLTTDS năm 2004 và những quy định của BLTTDS năm 2004 về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam nhằm giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Như vậy, để xác định phạm vi điều chỉnh của các quy định này cần làm rõ khái niệm vụ việc dân sự có YTNN. Tuy nhiên, khái niệm này lại xuất phát từ một khái niệm khác được quy định bởi BLDS năm 2005 là "quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài" bởi vì tranh chấp dân sự có YTNN hay yêu cầu dân sự có YTNN về bản chất phát sinh từ quan hệ dân sự có YTNN. Như vậy, khái niệm "vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài" và khái niệm "quan hệ dân sự có yếu tố nước

ngoài" phải có nhiều điểm tương đồng nhau về nội hàm thì những quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN trong BLTTDS năm 2004 mới có thể áp dụng vào những tranh chấp phát sinh từ quan hệ dân sự có YTNN do BLDS năm 2005 điều chỉnh. Hơn nữa như phân tích ở Chương 2 thì khái niệm về vụ án dân sự vẫn chưa có, khái niệm việc dân sự vẫn chưa hoàn chỉnh và tác giả sẽ đề nghị sửa đổi, bổ sung ở phần sau của luận án.

- Đồng bộ giữa pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam với các chế định pháp luật khác có liên quan.

Pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam là một bộ phận của các quy định pháp luật điều chỉnh quá trình Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN mà trong đó, xác định thẩm quyền chỉ là một công việc cụ thể phải tiến hành đầu tiên trước khi bắt đầu tiến trình tố tụng. Tuy nhiên, nếu sau khi đã xác định được thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án Việt Nam mà không có các quy định pháp luật như pháp luật về năng lực chủ thể của đương sự nước ngoài khi tham gia tố tụng dân sự tại Việt Nam, pháp luật về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài... thì vẫn chưa đủ. Chính vì vậy, những quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN phải được xây dựng trong mối quan hệ đồng bộ với các quy định khác có liên quan tạo thành cơ chế pháp lý để Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Từ sau thời điểm ban hành BLTTDS năm 2004 đến nay đã có nhiều văn bản pháp luật điều chỉnh các vấn đề khác có liên quan đến hoạt động của Tòa án nói chung, giải quyết vụ việc dân sự có YTNN nói riêng được ban hành như Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế năm 2005, Luật Tương trợ tư pháp năm 2007, Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)... có chứa đựng các quy định liên quan đến thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Chính vì vậy, việc sửa đổi các quy định của BLTTDS phải chú ý đến sự đồng bộ với quy định của các đạo luật này.

- Đồng bộ giữa các quy định của BLTTDS năm 2004 và các văn bản pháp luật khác cùng điều chỉnh vấn đề xác định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam.

Các quy định pháp luật liên quan đến việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN tập trung tại BLTTDS năm 2004. Với vị trí là luật chung, BLTTDS năm 2004 chứa đựng phần lớn các quy định mang tính chất nguyên tắc cơ bản, đồng thời cũng chứa đựng những quy định cụ thể xác định thẩm quyền. Tuy nhiên, bên cạnh BLTTDS năm 2004, các văn bản pháp luật chuyên ngành khác cũng có những quy định xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong lĩnh vực đó. Ví dụ: Bộ luật Hàng hải năm 2005, Luật hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006... Thậm chí, một số văn bản pháp luật chuyên ngành còn có những quy định cụ thể, chi tiết và vượt ra những nội dung đã được quy định tại BLTTDS năm 2004. Ví dụ: BLTTDS năm 2004 không có quy định cụ thể nào về quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp có YTNN nhưng tại khoản 1 Điều 260 Bộ luật Hàng hải quy định: "Trường hợp hợp đồng có ít nhất một bên là tổ chức, cá nhân nước ngoài thì các bên tham gia hợp đồng có thể thỏa thuận đưa tranh chấp ra giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án ở nước ngoài". Như vậy có thể hiểu nếu các bên không có thỏa thuận đưa vụ việc tranh chấp giải quyết tại Tòa án nước ngoài thì vụ tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án Việt Nam. Hay nói cách khác, nếu các bên đã thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài giải quyết tranh chấp thì Tòa án Việt Nam sẽ không có thẩm quyền giải quyết.

Trong mối quan hệ giữa luật chung và luật chuyên ngành thì về nguyên tắc nếu luật chung không quy định thì áp dụng quy định của luật chuyên ngành, hoặc nếu có sự khác nhau giữa quy định của luật chung và luật chuyên ngành về cùng một nội dung thì áp dụng các quy định của luật chuyên ngành. Tuy nhiên, đối với những quy định mang tính nguyên tắc khi xây dựng luật cần hết sức thận trọng và phương án tối ưu có lẽ là nên đưa vào BLTTDS, đạo luật chung về tố tụng dân sự có YTNN. Các văn bản pháp luật chuyên ngành chỉ nên quy định những vấn đề mang tính chất đặc thù trong lĩnh vực văn bản pháp luật đó điều chỉnh.

4.2.2.2. Khả năng áp dụng pháp luật vào thực tiễn

- Khả năng áp dụng pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN để điều chỉnh các quan hệ dân sự có YTNN đang tăng nhanh cả về số lượng và mức độ phức tạp

Sự vận động của nền kinh tế thị trường kéo theo sự thay đổi của hàng loạt các hiện tượng xã hội khác đòi hỏi phải được điều chỉnh bằng pháp luật để đảm bảo cho sự phát triển phải tuân theo một trật tự nhất định. Những năm gần đây đã chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của các quan hệ dân sự có YTNN cả về số lượng và mức độ phức tạp. Pháp luật điều chỉnh thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN mới được bắt đầu xây dựng trong thời gian gần đây nên chưa có nhiều kinh nghiệm về mọi mặt trong hoạt động lập pháp. Nhiều quy định của pháp luật trong một thời gian ngắn áp dụng vào thực tiễn đã bộc lộ hạn chế của mình mà phần lớn là xuất phát từ nguyên nhân chưa phù hợp với điều kiện thực tế. Bên cạnh đó sự hạn chế về trình độ chuyên môn, kinh nghiệm áp dụng pháp luật, trình độ pháp luật... của các chủ thể có liên quan cũng góp phần làm cho pháp luật chưa phát huy tối đa hiệu quả trên thực tế. Xuất phát từ tình hình trên, những lần sửa đổi, hoàn thiện tiếp theo cần tập trung nâng cao khả năng áp dụng vào thực tiễn của những quy định pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN để đảm bảo điều chỉnh hiệu quả các vụ việc dân sự có YTNN phát sinh trên thực tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

- Khả năng dự báo trong tương lai

Một hệ thống pháp luật hoàn thiện, có khả năng áp dụng cao trong thực tiễn ngoài tính phù hợp với thực tiễn còn phải đảm bảo tính ổn định, nghĩa là có khả năng dự báo được trong tương lai. Điều này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong các quan hệ kinh tế - thương mại vốn thường tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Chính vì vậy, tính ổn định của pháp luật sẽ góp phần quan trọng giúp cho chủ thể tham gia các quan hệ dân sự có YTNN có khả năng dự đoán trước được những nguy cơ sẽ xảy ra, từ đó có những biện pháp xử lý thích hợp. Đối với chủ thể nước ngoài khi tham gia vào quan hệ pháp luật dân sự tại Việt Nam hoặc tham gia vào quan hệ dân

sự với chủ thể có quốc tịch Việt Nam, cơ sở chủ yếu và cơ bản làm điểm tựa để đưa ra các quyết định chính là hệ thống pháp luật Việt Nam. Chính vì vậy, để nâng cao uy tín của Việt Nam, phục vụ hiệu quả cho quá trình tham gia ngày càng sâu rộng vào hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế, thu hút và nâng cao lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài và đối tác nước ngoài, pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam cần đảm bảo sự ổn định, thật sự có khả năng bảo vệ hữu hiệu không chỉ quyền và lợi ích hợp pháp của chủ thể có quốc tịch Việt Nam mà còn phải bảo vệ hiệu quả lợi ích của chủ thể nước ngoài.

4.2.2.3. Sự tương thích của pháp luật trong nước với pháp luật quốc tế

Thực tiễn đã minh chứng là khi trong lĩnh vực kinh tế các quốc gia đã có chung một "sân chơi" thì đòi hỏi giữa các quốc gia phải có chung một "luật chơi" và phải nghiêm chỉnh chơi theo "luật chơi" đã được các bên tham gia thỏa thuận và chấp nhận. Với chính sách mở cửa và hội nhập để phát triển, nền kinh tế Việt Nam đã và đang từng bước chịu sự tác động và có ảnh hưởng tới các nước khác trong khu vực và trên thế giới ngày một nhiều hơn. Quá trình hội nhập của kinh tế Việt Nam đòi hỏi pháp luật Việt Nam nói chung, pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án nói riêng cũng phải thay đổi cho tương thích với những thay đổi quan trọng của kinh tế. Nói cách khác, việc xây dựng và hoàn thiện những quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam phải đảm bảo tính tương thích với pháp luật quốc tế, thể hiện ở những nội dung sau đây:

- Phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam

Trong lĩnh vực pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN đến nay chúng ta mới chỉ ký kết HĐTTTP với số lượng nhỏ quốc gia, vùng lãnh thổ. Số lượng điều ước quốc tế tuy còn quá ít so với số lượng các quốc gia mà Việt Nam có quan hệ kinh tế - thương mại nhưng đã đáp ứng được phần nào yêu cầu điều chỉnh các quan hệ diễn ra giữa chủ thể các nước có liên quan. Nội dung các HĐTTTP điều chỉnh tương đối toàn diện các vấn đề có liên quan đến quan hệ dân sự có YTNN, trong đó có vấn đề thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự của Tòa án. Chính vì vậy, trong quá trình xây dựng và hoàn thiện

những quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam cần chú ý đảm bảo tính tương thích giữa những quy định của pháp luật trong nước với các nội dung đã được quy định trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế

Pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là một bộ phận của TPQT, lĩnh vực pháp luật có đối tượng điều chỉnh là các quan hệ dân sự có YTNN. Chính vì vậy, một đặc thù của các quy định pháp luật này là luôn phải tính đến YTNN trong các quan hệ và có những quy định điều chỉnh cho phù hợp. Bên cạnh sự phù hợp với các cam kết quốc tế của Việt Nam thì những quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN còn phải phù hợp với những chuẩn mực pháp lý quốc tế đã được thiết lập và thừa nhận trong thực tiễn quan hệ pháp lý quốc tế cũng như trong pháp luật thực định của các quốc gia trên thế giới. Những nguyên tắc, chuẩn mực pháp lý này có thể chưa nằm trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, nghĩa là về mặt nguyên tắc, chúng chưa có giá trị bắt buộc thi hành đối với Việt Nam. Tuy nhiên, để tạo điều kiện gia nhập vào sân chơi chung, nâng cao tính ổn định của pháp luật Việt Nam, những quy định về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN còn phải đảm bảo tính phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế. Có như thế, pháp luật Việt Nam mới có thể trở thành viên gạch trong bức tường pháp luật của thế giới.

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VỀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI CỦA TÒA ÁN VIỆT NAM

4.3.1. Xúc tiến việc ký kết và gia nhập các Điều ước quốc tế về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Đến thời điểm hiện tại Việt Nam đã ký kết được 19 HĐTTTP với các quốc gia, vùng lãnh thổ và đang xúc tiến các vòng đàm phán để ký kết các HĐTTTP. Về Điều ước quốc tế đa phương, cho tới thời điểm hiện nay, Việt Nam vẫn chưa ký kết hoặc tham gia một công ước quốc tế nào về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

Thực tế chúng ta chưa có đánh giá chi tiết về nhu cầu đàm phán, ký kết điều ước quốc tế. Phía Việt Nam chưa thực sự chủ động đề xuất đàm phán, ký kết điều ước quốc tế song phương mà thường xuất phát từ đề nghị của phía nước ngoài. Hiện còn nhiều nước chưa có HĐTTTP với Việt Nam nên yêu cầu thực hiện ủy thác tư pháp còn chậm và bị ách tắc. Trong khi đó, có một đặc điểm là các nước đã tham gia các Điều ước quốc tế đa phương về giải quyết tranh chấp dân sự có YTNN thường không có hoặc có rất ít nhu cầu ký mới các thỏa thuận song phương riêng lẻ với các quốc gia khác, ví dụ như Hoa Kỳ, Ca-na-đa, Ôx-trâyli-a, Nhật Bản. Rõ ràng xu thế hiện nay của các nước là tham gia thiết chế đa phương và gia nhập các công ước đa phương về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN nói chung và tương trợ tư pháp nói riêng.

Trong xu thế hiện nay, cơ chế hợp tác đa phương đang là ưu tiên lựa chọn của các quốc gia phát triển trên thế giới nên việc tăng cường nghiên cứu, cân nhắc để tham gia các thiết chế đa phương của Việt Nam cũng cần được xúc tiến. Các điều ước quốc tế đa phương trong lĩnh vực tương trợ tư pháp sẽ tạo ra một cơ chế thực thi chung, có hiệu quả cho các quốc gia thành viên trong việc hợp tác, hỗ trợ nhau khi giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Từ thực tiễn thực hiện tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với các nước như đã phân tích ở phần trên cũng như những giá trị thiết thực mà các Điều ước quốc tế mang lại cho việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, qua kinh nghiệm từ các nước trên thế giới, cho thấy nhu cầu hết sức cấp thiết đặt ra trước mắt cho chúng ta là phải tiến hành các giải pháp sau:

- Chủ động huy động và tận dụng thêm nguồn hỗ trợ quốc tế để tổ chức tại Việt Nam các hội nghị, hội thảo quốc tế về TPQT nhằm tìm hiểu và nghiên cứu pháp luật nước ngoài, về cơ chế tương trợ tư pháp đa phương trong khuôn khổ Hội nghị La Haye về TPQT, các kinh nghiệm, kỹ năng trong việc soạn thảo, đàm phán các điều ước quốc tế đa phương về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN...

- Đẩy nhanh hơn tiến độ nghiên cứu để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc gia nhập một số Công ước của Hội nghị La Haye về TPQT, như: (i)

Công ước ngày 05/10/1961 về xóa bỏ các yêu cầu về hợp pháp hóa giấy tờ tài liệu công vụ; và (ii) Công ước năm 2005 về thỏa thuận chọn Tòa án của Hội nghị La Haye về TPQT...

- Tiếp tục tiến hành các thủ tục nhằm đẩy nhanh việc ký kết các HĐTTTP với các nước đã có đề xuất và các nước khác có đông người Việt Nam sinh sống hoặc có nhiều tranh chấp, yêu cầu dân sự phát sinh, xem như đây là giải pháp tình thế trong khi chưa gia nhập được các Điều ước đa phương.

4.3.2. Hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài thông qua việc sửa đổi bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự, các văn bản pháp luật liên quan khác, tiến tới xây dựng Luật tư pháp quốc tế

4.3.2.1. Giải pháp khắc phục những hạn chế liên quan đến kỹ thuật xây dựng quy phạm pháp luật

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 410 BLTTDS 2004 để hoàn thiện phương pháp quy dẫn trong việc quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Như đã phân tích, theo cách quy định của khoản 1 Điều 410 chúng ta có thể xác định phạm vi áp dụng của phương pháp quy dẫn chỉ đưa đến việc áp dụng những quy định tại Chương III BLTTDS năm 2004. Trên thế giới, việc mở rộng phạm vi áp dụng các quy định xác định thẩm quyền Tòa án đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự trong nước để xác định thẩm quyền của Tòa án đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN đã được pháp luật nhiều nước chấp nhận (Pháp là một điển hình) mà không có một giới hạn phạm vi áp dụng như tinh thần của khoản 1 Điều 410 BLTTDS. Hơn nữa, trong trường hợp pháp luật có quy định khác thì các quy định đó cũng được vận dụng.

Chính vì vậy, tác giả đề nghị cần mở rộng phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 410 BLTTDS theo hướng khoản 1 Điều 410 có thể viện dẫn đến tất cả các văn bản pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam có quy định về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự trong nước, cụ thể khoản 1 Điều 410 cần điều chỉnh như sau: "*Trong trường hợp Chương này không có quy*

định thì các quy định tại Chương III cũng như các quy định khác của Bộ luật này và của các văn pháp luật khác có liên quan cũng được áp dụng để xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam".

Dĩ nhiên, sự điều chỉnh này cũng phải được xác định trong những điều kiện nhất định: i) Chấp nhận phương án mở rộng phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 410 BLTTDS năm 2004 như trình bày nêu trên. ii) Vẫn giữ nguyên cấu trúc của Điều 410 BLTTDS năm 2004 như hiện nay. iii) Tiếp tục duy trì các văn bản pháp luật chuyên ngành có các quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam mà chưa tập trung quy định toàn bộ trong BLTTDS.

b) Sửa đổi khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 để hoàn thiện phương pháp liệt kê trong xác định thẩm quyền.

Khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 sử dụng phương pháp liệt kê để quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với việc giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Tuy nhiên, khi sử dụng phương pháp liệt kê, các nhà làm luật đã cố gắng liệt kê thật nhiều trong BLTTDS năm 2004 những trường hợp tranh chấp dân sự có YTNN thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam nhưng việc liệt kê lại không theo một tiêu chí thống nhất nào cả. Chính điều này đã làm cho các quy định bị lẫn lộn giữa những tiêu chí xác định thẩm quyền do sự trùng lặp trong nội hàm điều chỉnh. Bên cạnh đó, vì điều luật quy định chung nên chúng ta không thể phân biệt được tiêu chí nào sẽ ưu tiên áp dụng trước trong từng trường hợp cụ thể nên dẫn đến có nhiều cách vận dụng khác nhau với kết quả hoàn toàn khác nhau. Để khắc phục tất cả những hạn chế trên, theo tác giả cần xây dựng lại khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 theo hướng chỉ sử dụng những tiêu chí chung để xác định thẩm quyền. Đối với những trường hợp cụ thể chúng ta có hai phương án lựa chọn: i). Tách ra thành một khoản riêng với những quy định riêng cho những trường hợp này; ii). Đưa vào quy định của khoản 2 Điều 410 thành những trường hợp ngoại lệ riêng bên cạnh những trường hợp chung.

Với phương án thứ nhất ta có thể điều chỉnh khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 như sau:

"2. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a. Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b. Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

d. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam;

3. Những trường hợp sau đây ngoài quy định tại khoản 2 Điều này còn áp dụng các quy định sau:

a. Vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ khi nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

b. Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

c. Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam".

Với phương án thứ hai ta có thể điều chỉnh khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 như sau:

"2. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a. Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b. Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Riêng đối với

yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ thì nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

c. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài. Riêng đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thì việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng phải xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

d. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam. Riêng đối với vụ việc ly hôn thì chỉ cần nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam".

Hai phương án này đặt trong các điều kiện giới hạn như sau:

- i) Vẫn giữ nguyên cấu trúc của Điều 410 BLTTDS năm 2004 như hiện nay;
- ii) Không có sự điều chỉnh về các tiêu chí cụ thể xác định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN;
- iii) Tiếp tục duy trì các văn bản pháp luật chuyên ngành có các quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam mà chưa tập trung quy định toàn bộ trong BLTTDS.

Với hai phương án trên việc vận dụng khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 sẽ và phải theo hướng: khi xảy ra một vụ việc dân sự có YTNN không rơi vào những trường hợp cụ thể Tòa án sẽ vận dụng những tiêu chí chung để xác định thẩm quyền. Nếu vụ việc rơi vào những trường hợp cụ thể thì áp dụng quy định của trường hợp cụ thể đó, nếu không thỏa mãn những quy định về xác định thẩm quyền của trường hợp cụ thể thì Tòa án sẽ áp dụng những tiêu chí chung để xác định thẩm quyền. Ví dụ: một vụ việc ly hôn mà cả nguyên đơn và bị đơn đều là công dân nước ngoài, đã đăng ký kết hôn tại Việt Nam, nay nộp đơn xin ly hôn tại Tòa án Việt Nam. Xét về loại vụ việc chúng ta thấy vụ việc này thuộc trường hợp cụ thể, vì vậy trước tiên phải áp dụng quy định tại điểm g khoản 2 Điều 410

(hiện hành, hoặc điểm d khoản 2 Điều 410 đề nghị điều chỉnh) để xác định thẩm quyền. Tuy nhiên, vì cả hai bên đương sự đều là công dân nước ngoài nên không thỏa mãn dấu hiệu xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam. Khi đó chúng ta sẽ xem xét đến các tiêu chí chung và có thể áp dụng điểm d khoản 2 Điều 410 (hiện hành, hoặc điểm d khoản 2 Điều 410 đề nghị điều chỉnh) để xác định Tòa án Việt Nam vẫn có thẩm quyền giải quyết vì vụ việc này có căn cứ xác lập xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam (đăng ký kết hôn tại Việt Nam) và có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân nước ngoài. Phương án này sẽ loại bỏ khả năng vận dụng sai lầm là: đối với những vụ việc mang tính chất cụ thể thì chỉ áp dụng những quy định của trường hợp cụ thể để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam; nếu vụ việc không thỏa mãn được những tiêu chí của trường hợp cụ thể thì Tòa án Việt Nam sẽ không có thẩm quyền giải quyết mà không được phép áp dụng những tiêu chí chung.

Hai phương án trên là những phương án ít dẫn đến sự điều chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành nhất vì gần như về mặt nội dung không có sự thay đổi nào. Phương án chỉ mang đến sự điều chỉnh về mặt kỹ thuật lập pháp để nâng cao hiệu quả điều chỉnh của quy định pháp luật hiện hành trên cơ sở tách bạch những trường hợp áp dụng các tiêu chí chung với những trường hợp cụ thể có ngoại lệ phải quy định riêng. Những phương án này nhìn chung không mang lại hiệu quả cao đối với yêu cầu hoàn thiện pháp luật điều chỉnh thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có YTNN trong giai đoạn hiện nay.

c) Điều chỉnh cấu trúc của Điều 410 BLTTDS năm 2004

Trong hai phần kiến nghị trên tác giả đã nêu ra các phương án điều chỉnh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004 hiện hành nhằm nâng cao hiệu quả điều chỉnh của quy định pháp luật đồng thời nâng cao hiệu quả của hai phương pháp quy dẫn và liệt kê cụ thể trong xây dựng điều luật. Để đạt được mục đích điều chỉnh cũng như đạt hiệu quả tối ưu của hai phương pháp thì khoản 1 và khoản 2 Điều 410 phải đặt trong mối quan hệ với nhau trong một điều luật. Nói cách khác, cấu trúc của Điều 410 phải được xây dựng hợp lý để hai

phương pháp quy dẫn và liệt kê cụ thể tương tác qua lại với nhau để mỗi phương pháp đều phát huy tối đa hiệu quả điều chỉnh của mình. Với cấu trúc sắp xếp của Điều 410 hiện hành rõ ràng chưa đạt được mục tiêu này. Chính vì vậy, để khoản 1 Điều 410 hiện hành phát huy hiệu quả điều chỉnh theo hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh, khoản 2 Điều 410 phát huy hiệu quả điều chỉnh trong việc quy định những trường hợp thẩm quyền cụ thể; đồng thời mối quan hệ giữa hai phương pháp phải theo hướng mục đích phương pháp liệt kê khi xây dựng điều luật là để nêu ra những trường hợp cụ thể, còn mục đích của phương pháp quy dẫn để bổ sung cho những trường hợp liệt kê còn thiếu hoặc đã được quy định tại một điều luật khác mà không cần phải lặp lại một lần nữa. Theo quan điểm tác giả bên cạnh việc điều chỉnh nội dung của khoản 1, khoản 2 Điều 410, cần điều chỉnh lại cấu trúc của Điều 410 hiện hành theo hướng quy định những trường hợp cụ thể trước, áp dụng phương pháp quy dẫn sau. Chúng ta có hai phương án cụ thể như sau:

- Phương án 1: Cấu trúc của Điều 410 như sau:

"1. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a. Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b. Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

d. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam;

2. Những trường hợp sau đây ngoài quy định tại khoản 1 Điều này còn áp dụng các quy định sau:

a. Vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ khi nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

b. Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

c. Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam.

3. Trong trường hợp Chương này không có quy định thì các quy định tại Chương III cũng như các quy định khác của Bộ Luật này và của các văn pháp luật khác có liên quan cũng được áp dụng để xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam".

- Phương án 2: Cấu trúc Điều 410 như sau:

"1. Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a. Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b. Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam. Riêng đối với yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ thì nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam;

c. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài. Riêng đối với tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thì việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng phải xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

d. Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam. Riêng đối với vụ việc ly hôn thì chỉ cần nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam.

2. Trong trường hợp Chương này không có quy định thì các quy định tại Chương III cũng như các quy định khác của Bộ Luật này và của các văn pháp luật khác có liên quan cũng được áp dụng để xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án Việt Nam".

Hai phương án trên đặt trong các điều kiện giới hạn sau:

i) Chấp nhận phương án mở rộng phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 410 BLTTDS năm 2004 như trình bày ở trên.

ii) Không có sự điều chỉnh về các tiêu chí cụ thể xác định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN;

iii) Tiếp tục duy trì việc các văn bản pháp luật chuyên ngành vẫn có các quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam mà chưa tập trung quy định toàn bộ trong BLTTDS.

Việc điều chỉnh nội dung của khoản 1, khoản 2 Điều 410 và cả cấu trúc Điều 410 BLTTDS năm 2004 theo các đề xuất trên sẽ đạt được các mục tiêu sau:

- Mở rộng phạm vi điều chỉnh của khoản 1 Điều 410 (hiện hành) theo hướng các quy định xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự trong nước sẽ áp dụng đối với việc xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN;

- Quy định tại khoản 1 Điều 410 (hiện hành) sẽ được hiểu theo một cách thống nhất trong việc xác định mối quan hệ giữa những quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự trong nước với những quy định về thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam, tránh tình trạng cùng một quy định pháp luật nhưng có nhiều cách hiểu với kết quả áp dụng vào thực tế khác nhau;

- Quy định tại khoản 2 Điều 410 (hiện hành) sẽ được vận dụng vào thực tiễn một cách chính xác đối với từng trường hợp cụ thể xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam;

- Nâng cao hiệu quả sử dụng hai phương pháp quy dẫn và liệt kê cũng như mối quan hệ tương tác giữa hai phương pháp này trong việc xây dựng các quy định của pháp luật;

- Đưa pháp luật Việt Nam tiến gần hơn các chuẩn mực pháp lý quốc tế.

Hiện nay theo Dự thảo BLTTDS sửa đổi trình phiên họp thứ 42 của Ủy ban thường vụ Quốc hội (sau đây gọi là Dự thảo BLTTDS) được quy định tại Điều 464 cũng đã cấu trúc của điều luật tương tự như đề xuất nêu trên của tác giả (tác giả trong các Hội thảo của TANDTC, Ủy ban Tư pháp, các bài viết và ngay từ khi bảo vệ luận án ở cấp bộ môn vào đầu năm 2015 đã bảo vệ quan điểm của mình) cùng với ý kiến của các nhà khoa học khác thì về cơ bản cấu trúc của điều luật đã được chấp nhận.

d) Những tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo quy định tại BLTTDS

Những tranh chấp dân sự có YTNN thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam là những trường hợp pháp luật Việt Nam đơn phương quy định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam mà không quan tâm nhiều đến quy định của pháp luật các nước có liên quan. Chính vì vậy, việc quy định những trường hợp này cần phải hết sức thận trọng, bởi trong giao lưu quốc tế nếu chỉ tính đến lợi ích của riêng của Việt Nam mà không dành một lợi ích tương xứng cho phía nước ngoài có liên quan thì pháp luật Việt Nam sẽ trở thành yếu tố cản trở sự phát triển của quan hệ dân sự - thương mại quốc tế. Nhìn chung, quy định về thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN phải đáp ứng những yêu cầu sau:

- Tính cụ thể: những tranh chấp thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt không dựa trên những tiêu chí xác định thẩm quyền chung mà quy định cụ thể cho từng trường hợp. Chính vì vậy, những quy định của pháp luật về những trường hợp này phải thật cụ thể. Yêu cầu cụ thể thể hiện ở hai khía cạnh: i). Phải quy định rõ trong điều luật đây là những trường hợp thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam; ii). Phải quy định cụ thể trường hợp đó để chủ thể tham gia tranh chấp có thể xác định ngay trường hợp tranh chấp của họ có thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam hay không? Đối chiếu hai yêu cầu này với những quy định của pháp luật hiện hành chúng ta thấy một số trường hợp thẩm quyền của

Tòa án Việt Nam trong các văn bản pháp luật chuyên ngành có dấu hiệu của thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam nhưng vì điều luật không quy định rõ nên chúng ta chỉ có thể suy đoán. Ví dụ Điều 14 Luật Đầu tư năm 2014 đã liệt kê ra những tranh chấp có YTNN trong lĩnh vực đầu tư và trong trường hợp không có điều ước quốc tế có liên quan điều chỉnh, các bên không có thỏa thuận Trọng tài sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam. Mặc dù điều luật không nói rõ nhưng có thể hiểu đây là thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo những nguyên tắc đã xác định ở BLTTDS bởi vì điều luật đã thể hiện rõ chỉ có Tòa án Việt Nam mới có quyền xét xử những tranh chấp này mà các bên không thể thỏa thuận lựa chọn một Tòa án của nước khác để giải quyết. Tuy nhiên, đây chỉ là suy luận vì Điều 14 Luật Đầu tư năm 2014 không quy định những trường hợp này thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Chính vì vậy, theo quan điểm tác giả, điều luật cần quy định rõ những trường hợp mà nhà lập pháp muốn trao thẩm quyền riêng biệt cho Tòa án Việt Nam để đảm bảo tính cụ thể của quy định pháp luật.

- Tính thống nhất: những trường hợp tranh chấp dân sự có YTNN có liên quan đến bên chủ thể nước ngoài, pháp luật nội dung của nước ngoài và thẩm quyền giải quyết của Tòa án nước ngoài phải được quy định tập trung, thống nhất trong một văn bản pháp luật có hiệu lực pháp lý cao là BLTTDS, tránh tình trạng quy định tản mạn trong nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành như hiện nay. Điều này sẽ dẫn đến hệ thống pháp luật thiếu tính đồng bộ và nhiều cách vận dụng khác nhau trên thực tế khi giải quyết mối quan hệ giữa BLTTDS với tư cách là luật chung về hình thức với quy định của các văn bản pháp luật chuyên ngành. Cụ thể: khi một tranh chấp trong lĩnh vực chuyên ngành mà không tìm thấy quy định xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có YTNN, nói cách khác tiêu chí xác định thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam không được thỏa mãn, thì có thể áp dụng các tiêu chí xác định thẩm quyền của BLTTDS để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam hay không? Để giải quyết một cách triệt để câu hỏi này theo tác giả cần tập trung quy định các trường hợp vụ việc dân

sự có YTNN thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam vào quy định của BLTTDS. Các văn bản pháp luật chuyên ngành sẽ có những quy định viện dẫn đến quy định của BLTTDS trong trường hợp vụ việc dân sự có YTNN trong lĩnh vực chuyên ngành đó thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam.

4.3.2.2. Xây dựng nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài

Một trong những đóng góp có ý nghĩa của các văn bản pháp luật chuyên ngành cho pháp luật về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các tranh chấp dân sự có YTNN chính là nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, quy định của Bộ luật Hàng hải năm 2005 và Luật Hàng không dân dụng năm 2006 mới chỉ quy định một cách chung chung mà chưa quy định cụ thể về các vấn đề khác có liên quan để tạo cơ chế thực thi trên thực tế các quy định này. Bên cạnh đó, hạn chế lớn nhất của nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án chính là các nguyên tắc này chứa đựng trong các văn bản pháp luật chuyên ngành, chỉ có phạm vi điều chỉnh trong lĩnh vực cụ thể đó mà không thể trở thành nguyên tắc chung chi phối tất cả các tranh chấp dân sự có YTNN nói chung. Xuất phát từ các nguyên nhân nêu trên, theo tác giả, cần chính thức quy định nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết các tranh chấp dân sự có YTNN tại BLTTDS với tư cách là một nguyên tắc chung của tố tụng dân sự quốc tế. Tham khảo các điều ước quốc tế, kinh nghiệm lập pháp của các nước, theo tác giả quy định về quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN cần đảm bảo các nội dung cơ bản sau đây:

- Những quy định thuộc về nguyên tắc chung:

i) Nguyên tắc thỏa thuận: các bên có quyền thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài giải quyết tranh chấp nếu tranh chấp đó theo quy định của pháp luật Việt Nam thuộc thẩm quyền xét xử chung của Tòa án Việt Nam;

ii) Về hình thức thỏa thuận: phải được lập thành văn bản, có thể là một điều khoản của hợp đồng hoặc một văn bản riêng biệt với hợp đồng;

iii) Những điều kiện cụ thể để một thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài hợp pháp. Ví dụ: chủ thể có thẩm quyền ký kết thỏa thuận, năng lực chủ thể ký kết...;

iv) Những trường hợp cụ thể thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài sẽ bị vô hiệu và hướng giải quyết vấn đề xác định thẩm quyền giải quyết trong những trường hợp này. Ví dụ: thỏa thuận rơi vào những tranh chấp cụ thể mà pháp luật Việt Nam không cho phép thỏa thuận lựa chọn cơ quan giải quyết tranh chấp;

v) Những trường hợp các bên không được phép thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài giải quyết tranh chấp. Ví dụ: vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa án Việt Nam, vụ tranh chấp mà chúng ta thấy rõ nếu Tòa án nước ngoài giải quyết thì bản án, quyết định do Tòa án nước ngoài ban hành không thể công nhận và cho thi hành tại Việt Nam ...

- Những quy định dành cho các bên tham gia tranh chấp:

i) Thời điểm thiết lập sự thỏa thuận: các bên có thể thực hiện việc thỏa thuận trước khi tranh chấp phát sinh;

ii) Phạm vi của thỏa thuận: các bên có quyền thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài giải quyết mọi tranh chấp phát sinh từ một quan hệ dân sự có YTNN (quan hệ hợp đồng chẳng hạn) hoặc Tòa án nước ngoài chỉ giải quyết một số dạng tranh chấp nhất định mà thôi;

iii) Về cách thức thỏa thuận: các bên có quyền lựa chọn một trong hai cách thức thỏa thuận: *Thứ nhất*, các bên có thể yêu cầu Tòa án đã được thỏa thuận để giải quyết tranh chấp (ví dụ: khi các bên thỏa thuận là mọi tranh chấp giữa các bên được giải quyết tại Tòa án Canada thì bên khởi kiện chỉ được nộp đơn tại Tòa án Canada); *Thứ hai*, cho phép một bên được chọn Tòa án nước ngoài (ví dụ: theo thỏa thuận giữa Công ty Việt Nam và Công ty Canada, bên bán có quyền lựa chọn Tòa án Canada để khởi kiện khi phát sinh tranh chấp). Cần chú ý mỗi cách thức thỏa thuận sẽ dẫn đến hậu quả khác nhau khi thỏa thuận đó không được tôn trọng.

- Những quy định dành cho Tòa án Việt Nam:

i) Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp thỏa thuận không hợp pháp hoặc bị vô hiệu: nếu thỏa thuận không hợp pháp hoặc vô hiệu toàn bộ thì

Tòa án Việt Nam sẽ giải quyết toàn bộ vụ việc; nếu thỏa thuận không hợp pháp hoặc vô hiệu một phần thì Tòa án Việt Nam sẽ giải quyết phần tranh chấp liên quan đến phần thỏa thuận không hợp pháp hoặc vô hiệu;

ii) Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong trường hợp các bên chỉ thỏa thuận lựa chọn Tòa án nước ngoài giải quyết một phần tranh chấp: Tòa án Việt Nam sẽ có thẩm quyền giải quyết phần tranh chấp còn lại mà các bên không thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài giải quyết;

iii) Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi một bên không tôn trọng thỏa thuận:

Đối với cách thức thỏa thuận thứ nhất: các bên chỉ có thể yêu cầu Tòa án đã được thỏa thuận để giải quyết tranh chấp và Tòa án đã được thỏa thuận có độc quyền giải quyết. Các bên đều không có quyền yêu cầu Tòa án Việt Nam giải quyết và nếu Tòa án Việt Nam nhận được đơn kiện của một bên thì phải từ chối không giải quyết. Tuy nhiên, nếu bên khởi kiện nộp đơn tại Tòa án Việt Nam mà bên kia lại đồng ý thì chúng ta có thể xem bên kia đã chấp nhận và Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết;

Đối với cách thức thỏa thuận thứ hai: cho phép một bên được chọn Tòa án nước ngoài. Nếu bên được quyền lựa chọn Tòa án nước ngoài đã không nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nước ngoài mà nộp đơn tại Tòa án Việt Nam thì chúng ta xem như bên có quyền đã từ bỏ quyền của họ và chọn Tòa án Việt Nam, trong trường hợp này Tòa án Việt Nam có quyền giải quyết cho dù bên còn lại phản đối.

Theo Dự thảo BLTTDS thì việc thỏa thuận lựa chọn Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN cũng đã được ghi nhận tại điểm g khoản 1 Điều 464. Tuy nhiên vẫn chưa có quy định về trường hợp nếu các đương sự lựa chọn Tòa án nước ngoài giải quyết thì Tòa án phải xử lý như thế nào?.

4.3.2.3. Giải pháp hoàn thiện nội dung của các quy định cụ thể

a) Hoàn thiện các quy định của BLTTDS về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Về cơ bản, chúng ta có thể nhận xét khoản 2 Điều 410 BLTTDS đã liệt kê tương đối cụ thể các trường hợp Tòa án Việt Nam thẩm quyền chung giải quyết các

vụ việc dân sự có YTN. Những quy định này nhìn chung phù hợp với các chuẩn mực chung của pháp luật quốc tế. Tuy nhiên, qua phân tích cụ thể các quy định của khoản 2 Điều 410 BLTTDS chúng ta thấy nhiệm vụ tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện các quy định này là cần thiết. Trên cơ sở những hạn chế đã được phân tích cụ thể ở các phần trên, tác giả xin đề xuất những giải pháp cụ thể như sau:

Những trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền xét xử chung:

Thứ nhất, quy định tại điểm a khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004: Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTN trong trường hợp "*Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam*". Để quy định này hợp lý và có cơ sở áp dụng trên thực tế tác giả đề nghị cần sửa đổi theo hướng: Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTN trong trường hợp "*Bị đơn là pháp nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc vụ việc liên quan đến hoạt động của cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam của bị đơn là pháp nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài*". Tòa án Việt Nam chỉ nên giải quyết những vụ việc có liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện ở Việt Nam của cơ quan, tổ chức nước ngoài, còn những trường hợp khác thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền. Vì chỉ có trong quá trình hoạt động các quyền và nghĩa vụ liên quan đến chức năng của cơ quan, tổ chức mới phát sinh và cũng chỉ khi tiến hành các hoạt động tại Việt Nam hoặc có liên quan đến Việt Nam thì mới có cơ sở và điều kiện để Tòa án Việt Nam giải quyết các tranh chấp có liên quan.

Ví dụ: Trong quá trình hoạt động, chi nhánh của công ty Hàn Quốc tại Việt Nam thuê một số căn nhà tại Việt Nam của công dân Việt Nam làm trụ sở của công ty và nếu có phát sinh một tranh chấp về hợp đồng thuê nhà này thì Tòa án Việt Nam mới có thẩm quyền giải quyết khi các công dân Việt Nam khởi kiện chi nhánh công ty Hàn Quốc tại Việt Nam. Còn các vụ việc chỉ liên quan đến công ty mẹ tại Hàn Quốc thì Tòa án Việt Nam không có thẩm quyền giải quyết.

Đề nghị này của tác giả cũng đã được tiếp thu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS dù câu chữ của Dự thảo có hơi khác một chút

là: "Bị đơn là pháp nhân có trụ sở tại Việt Nam hoặc bị đơn là pháp nhân có chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các vụ việc liên quan đến hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của pháp nhân tại Việt Nam". Tuy nhiên, theo Dự thảo thì chỉ có "pháp nhân" mà chưa có "cơ quan, tổ chức" nên chưa bao hàm hết các chủ thể khác là bị đơn của vụ việc dân sự có YTNN.

Thứ hai, quy định tại điểm b khoản 2 Điều 410 BLTTDS quy định: Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "*Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam*". Theo tác giả, quy định này cần điều chỉnh theo hướng Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "*Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch có nơi thường trú, tạm trú tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam*". Điều này sẽ góp phần hạn chế sự khác biệt giữa hệ thống pháp luật Việt Nam với các cam kết quốc tế của Việt Nam thể hiện một phần trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên cũng như đảm bảo sự đồng bộ với các quy định khác về xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc có YTNN trong BLTTDS. Vấn đề này Dự thảo BLTTDS chưa tiếp thu mà vẫn giữ nguyên như BLTTDS cũ theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 464. Điểm a khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS quy định: "Bị đơn là cá nhân cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam"; còn điểm c khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS quy định: "Bị đơn có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam". Như đã phân tích tại Chương 2 thì "làm ăn" "sinh sống" "lâu dài" được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS (vẫn giữ nguyên điểm b khoản 2 Điều 410 BLTTDS) gây khó hiểu, chưa có giải thích và khó áp dụng. Vấn đề này cần phải cân nhắc khi ban hành BLTTDS sửa đổi.

Thứ ba, quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 410 BLTTDS: Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "*Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam*". Đề quy định này được hiểu một

cách chính xác và có thể áp dụng vào thực tiễn điều chỉnh các quan hệ dân sự có YTNN tác giả đề nghị cần sửa đổi theo hướng Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong trường hợp "*Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, nhưng có đương sự là cá nhân, pháp nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc có nơi cư trú tại Việt Nam*". Về cơ bản đề nghị này cũng được ghi nhận tại điểm e khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS dù câu chữ có hơi khác một chút. Điểm e khoản 1 Điều 464 Dự thảo BLTTDS quy định "*Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà việc xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó xảy ra ở ngoài lãnh thổ Việt Nam nhưng có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân có quốc tịch Việt Nam hoặc cư trú tại Việt Nam*".

Thứ tư, quy định tại điểm e khoản 2 Điều 410 BLTTDS năm 2004, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp "*Tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam*". Đối với quy định này chúng ta có hai phương án lựa chọn:

i) Bãi bỏ quy định này trong thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam. Nếu có phát sinh các tranh chấp từ quan hệ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam thì áp dụng các tiêu chí xác định thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam tại điểm a khoản 2, điểm d khoản 2 Điều 410 BLTTDS để xác định thẩm quyền giải quyết.

ii) Mở rộng phạm vi điều chỉnh của điều luật theo hướng: Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp "*Tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện công việc trên lãnh thổ Việt Nam*". Vấn đề này Dự thảo BLTTDS cũng đã tiếp thu tại điểm đ khoản 1 Điều 464.

Thứ năm, quy định tại điểm g khoản 2 Điều 410 BLTTDS, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp "*Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam*". Để quy định này có cơ sở áp dụng trên thực tế cũng như xác định phạm vi thẩm quyền của Tòa án Việt Nam một cách hợp lý, đảm bảo sự chính xác về thuật ngữ sử dụng trong điều luật, quy định này cần điều chỉnh

theo hướng: Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết trong trường hợp "*Vụ việc ly hôn mà một bên đương sự là công dân Việt Nam hoặc cả hai bên đều là công dân Việt Nam nhưng đã đăng ký kết hôn ở nước ngoài hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú tại Việt Nam*". Vấn đề này cũng được Dự thảo BLTTDS ghi nhận tại điểm d khoản 1 Điều 464 BLTTDS như sau: "*vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam*". Tuy nhiên cụm từ "*làm ăn*" "*sinh sống*" "*lâu dài*" gây khó hiểu, chưa có giải thích và khó áp dụng.

Những trường hợp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền xét xử riêng biệt:

Thứ nhất, quy định tại điểm b khoản 1 Điều 411 BLTTDS năm 2004: "*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam*". Quy định này có phạm vi điều chỉnh rất rộng nhưng lại không dựa trên một cơ sở hợp lý để quy định thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam. Theo tác giả, chúng ta có hai phương án lựa chọn đối với quy định này:

i) Bãi bỏ quy định này và chuyển vào những trường hợp tranh chấp Tòa án Việt Nam có thẩm quyền xét xử chung. Khi đó sẽ áp dụng các quy định về thẩm quyền chung để xác định thẩm quyền giải quyết.

ii) Thu hẹp phạm vi thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam theo hướng: Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết riêng biệt đối với "*Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển được thực hiện tại Việt Nam mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam*".

Dự thảo BLTTDS đã chọn phương án i (bãi bỏ quy định này).

Thứ hai, quy định tại điểm c khoản 1 Điều 411 BLTTDS năm 2004: "*Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam*". Quy định này sẽ là hợp lý nhằm bảo vệ trật tự công cộng của Việt Nam khi cả hai bên đương sự đều cư trú tại Việt Nam. Tuy nhiên, sự hợp lý này chỉ giới hạn trong trường hợp hai bên không có tranh chấp về tài sản ở nước ngoài. Vì vậy, theo quan điểm tác giả quy định này cần điều chỉnh theo hướng: Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết

riêng biệt đối với "*Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch nếu cả hai vợ chồng cư trú ở Việt Nam và không có tranh chấp về tài sản ở nước ngoài*". Dự thảo BLTTDS chưa tiếp thu điều này. Hy vọng khi BLTTDS được thông qua sẽ có sự điều chỉnh.

Thứ ba, quy định tại điểm d khoản 2 Điều 411 thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết "*yêu cầu Tòa án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam*" do gây khó hiểu nên đề nghị đổi thành Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết "*Tuyên bố công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú tại Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu trên lãnh thổ Việt Nam*". Dự thảo BLTTDS về cơ bản đã ghi nhận nhưng lại không tiếp thu đoạn cuối "*xác lập quyền, nghĩa vụ của người yêu cầu trên lãnh thổ Việt Nam*" mà quy định là "*xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam*" nên cụm từ "*của họ*" không rõ nghĩa, gây khó hiểu, cần thay bằng cụm từ "*người yêu cầu*". Hy vọng khi thông qua BLTTDS thì đề nghị của tác giả được ghi nhận.

b) Bổ sung một số tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN vào BLTTDS

Phân tích các quy định trong các văn bản pháp luật chuyên ngành chúng ta thấy có một số tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN được quy định trong văn bản pháp luật chuyên ngành nhưng không xuất hiện trong BLTTDS. Những tiêu chí này không những có thể áp dụng cho giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong lĩnh vực chuyên ngành mà còn có thể áp dụng với tư cách một nguyên tắc chung đối với mọi loại tranh chấp dân sự có YTNN. Cụ thể:

- Quy định tại khoản 3 Điều 260 Bộ luật hàng hải năm 2005 quy định: Tranh chấp hàng hải mà các bên liên quan đến tranh chấp đều là tổ chức, cá nhân nước ngoài cũng có thể được giải quyết tại Tòa án Việt Nam nếu căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ giữa các bên liên quan đến tranh chấp hàng hải theo pháp luật Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở Việt Nam. Ở đây

chúng ta thấy có 02 tiêu chí được nêu ra để xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam: i) Căn cứ xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ giữa các bên theo pháp luật Việt Nam. ii) Tài sản liên quan đến quan hệ có tranh chấp ở tại Việt Nam. Tiêu chí xác định thẩm quyền thứ hai không được quy định trong BLTTDS năm 2004. Vì vậy, cần bổ sung tiêu chí này để xác định thẩm quyền giải quyết chung của Tòa án Việt Nam theo nguyên tắc đã được thiết lập tại BLTTDS năm 2004.

Quy định tại khoản 3 Điều 172 Luật hàng không dân dụng Việt Nam năm 2006 quy định: Đối với tranh chấp về thiệt hại xảy ra trong trường hợp hành khách bị chết hoặc bị thương thì ngoài Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp theo sự lựa chọn của người lạ kiện (quy định tại khoản 1 Điều 172), Tòa án Việt Nam còn có thẩm quyền giải quyết tranh chấp trong trường hợp hành khách có nơi cư trú chính và thường xuyên tại Việt Nam vào thời điểm xảy ra tai nạn với 02 điều kiện cụ thể được quy định tại điểm a, b của khoản 3 Điều 172 nếu hành khách không lựa chọn một Tòa án khác để khởi kiện. Theo điều luật chúng ta thấy tiêu chí xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam là nơi cư trú chính và thường xuyên tại Việt Nam của hành khách vào thời điểm xảy ra tai nạn. Hành khách trong quan hệ này chính là người bị thiệt hại. Vì vậy, cần bổ sung tiêu chí "Người bị thiệt hại có nơi cư trú chính và thường xuyên tại Việt Nam vào thời điểm xảy ra tai nạn đối với vụ việc về bồi thường thiệt hại liên quan đến con người" vào những trường hợp thuộc thẩm quyền chung của Tòa án Việt Nam theo các nguyên tắc đã xác định tại BLTTDS năm 2004.

c) Bổ sung nguyên tắc tranh tụng vào BLTTDS

Để cải cách hoạt động tranh tụng, chúng ta phải thực hiện một cách toàn diện các giải pháp sửa đổi, bổ sung BLTTDS, cụ thể:

- Bổ sung nguyên tắc tranh tụng vào Chương II của BLTTDS với các nội dung cơ bản sau: "Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền biết và tranh tụng về những vấn đề mà đương sự khác khởi kiện, yêu cầu đối với mình và chứng cứ của vụ việc; Tòa án bảo đảm cho các đương sự được thực hiện quyền tranh tụng trong tố tụng dân sự một cách bình đẳng, công khai và đúng pháp luật".

- Sửa đổi và bổ sung các quy định liên quan đến thời điểm thực hiện quyền phản tố của bị đơn, quyền đưa ra yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể: Điều 178 cần bổ sung "Bị đơn có quyền yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền đưa ra yêu cầu độc lập cho đến trước khi Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử";

- Bổ sung quy định về thời hạn cung cấp chứng cứ của đương sự theo quy định tại Điều 179 theo hướng sau khi Tòa án đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử đương sự không có quyền bổ sung yêu cầu mới và không có quyền cung cấp chứng cứ mới. Và Điều 218 cũng sửa đổi, bổ sung theo hướng nêu trên.

Bên cạnh đó, chúng ta cần sửa đổi, bổ sung một số văn bản pháp luật có liên quan (như Luật Quốc tịch Việt Nam...). Theo quy định của BLTTDS sửa đổi, bổ sung năm 2011, thì quan hệ dân sự được cho là có YTNN khi có "người Việt Nam định cư ở nước ngoài". Nhưng Bộ luật về quốc tịch lại không có định nghĩa thế nào là định cư ở nước ngoài. Theo quy định tại Điều 3 Luật quốc tịch năm 2008, thì "*Người Việt Nam định cư ở nước ngoài* là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài". Tuy nhiên, nếu chỉ hướng dẫn theo các thuật ngữ "cư trú, sinh sống lâu dài" thì cũng chưa thể đủ rõ để xác định một quan hệ dân sự có mang YTNN hay không. Thời hạn bao lâu thì được xác định là lâu dài? Trường hợp người Việt Nam đi công tác, học tập hoặc du lịch nhưng họ không về nước khi hết thời hạn có được coi là người Việt Nam định cư ở nước ngoài hay không? Vấn đề này đã được ngành Tòa án đưa ra thảo luận lấy ý kiến, hiện có nhiều quan điểm khác nhau và vẫn chưa thống nhất đường lối giải quyết. Ngược lại, điểm b khoản 2 Điều 410 BLTTDS cũng chỉ dẫn, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền chung đối với trường hợp "Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam ...". Đây cũng là vấn đề bất cập khi xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam, bởi các sự kiện pháp lý xảy ra liên quan đến người nước ngoài không phải lúc nào cũng xảy ra sau khi người nước ngoài đăng ký tạm trú hoặc định cư.

Hiện tại, Tòa án Việt Nam đang có xu hướng giải quyết các vụ việc dân sự như trên theo cách công nhận quan hệ có YTNN khi chỉ cần người Việt Nam đang ở nước ngoài hoặc chỉ cần người nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ Việt Nam. Tất nhiên không phải không có trường hợp Tòa án vẫn công nhận quan hệ có YTNN trong khi người Việt Nam sống lưu vong, bất hợp pháp ở nước ngoài nhưng chưa cắt hộ khẩu tại Việt Nam để xác định thẩm quyền xét xử của mình. Do vậy, chúng ta cần xem xét để có hướng dẫn cụ thể cho Luật Quốc tịch năm 2008 theo hướng phải hiểu như thế nào là cư trú, sinh sống lâu dài. Đồng thời cũng cần hướng dẫn BLTTDS để có cách hiểu thống nhất theo hướng, chỉ cần một trong các hoàn cảnh tồn tại thì cụm từ "cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài" có thể thỏa mãn để xác định thẩm quyền tài phán của Tòa án Việt Nam.

d) Bổ sung khái niệm vụ án dân sự

BLTTDS và hiện nay Dự thảo BLTTDS chưa có khái niệm vụ án dân sự. Từ việc nghiên cứu và từ thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự tác giả cho rằng *vụ án dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức có tranh chấp về tài sản, nhân thân, hôn nhân gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động có yêu cầu Tòa án giải quyết, đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật (hoặc được miễn nộp tạm ứng án phí) và Tòa án đã thụ lý.*

đ) Sửa đổi, bổ sung khái niệm việc dân sự

Như phân tích ở Chương 2 thì tác giả đề xuất sửa đổi, bổ sung về khái niệm việc dân sự như sau: *"Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, đã thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng lệ phí theo quy định của pháp luật (hoặc được miễn nộp tạm ứng lệ phí) và Tòa án đã thụ lý".* Dự thảo BLTTDS vẫn giữ nguyên khái niệm việc dân sự. Mong rằng khi được thông qua thì khái niệm này được thay đổi.

4.3.2.4. Xây dựng Luật Tư pháp quốc tế

Cho đến nay có thể nói, TPQT Việt Nam đã có sự phát triển nhất định, nhưng vẫn còn nhiều vấn đề chưa được Tư pháp Việt Nam đề cập cũng như chưa có lời giải đáp thích đáng. Quan trọng hơn là những quy phạm TPQT của Việt Nam đang nằm tản mạn, manh mún trong nhiều văn bản pháp luật, thậm chí giữa các văn bản còn có sự mâu thuẫn. Thực tế ghi nhận như vậy đã làm cho người đọc và nghiên cứu khó có thể tiếp cận và hiểu một cách thấu đáo về TPQT Việt Nam. Theo kinh nghiệm của một số nước, để tránh được những nhược điểm trên, họ đã xây dựng cho mình Bộ luật TPQT riêng. Ở nước ta chủ đề này đã được đề cập đến khi xây dựng phần VII của BLDS năm 2005. Theo nhiều chuyên gia, nên ban hành một đạo luật riêng để điều chỉnh quan hệ dân sự có YTNN bao gồm các quy phạm xung đột trong lĩnh vực dân sự theo nghĩa rộng và các quy phạm giải quyết vấn đề xung đột thẩm quyền. Tuy nhiên, khi Bộ luật được ban hành thì thực tế đã bao gồm cả phần VII để quy định một số vấn đề của TPQT. Theo nhiều chuyên gia, thì quan hệ dân sự có YTNN trong điều kiện hiện tại ngày càng phát triển, nên việc chờ ban hành Luật TPQT sẽ rất khó khăn và cản trở việc phát triển này. Hiện tại, sau 10 năm ban hành BLDS năm 2005, vấn đề này vẫn chưa có lời giải.

Trên thực tế thì TANDTC chưa có thống kê về số lượng bản án của Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài, nhưng qua tìm hiểu tại đa số tỉnh, thành phố thì chưa có bản án nào của Tòa án Việt Nam áp dụng pháp luật nước ngoài (môi trường công tác của tác giả có điều kiện để khảo sát điều này). Thực tế này đã đi ngược lại với xu thế phát triển của TPQT. Vấn đề này xuất phát từ hai nguyên nhân: cơ bản là TPQT Việt Nam chưa hoàn thiện, chưa có chế tài để buộc các chủ thể áp dụng phải tuân thủ, thứ hai là do trình độ của đội ngũ thẩm phán Việt Nam đặc biệt là về ngoại ngữ và pháp luật nước ngoài còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu để vận dụng quy phạm TPQT.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, đến thời điểm hiện tại có thể nói không còn là quá sớm cho chúng ta vừa tiến hành những cải cách để hoàn thiện chế định TPQT vừa xây dựng một dự thảo Luật TPQT Việt Nam. Bởi các quan hệ có tính

chất dân sự mang màu sắc quốc tế đang ngày một phát triển và đòi hỏi một nhu cầu được điều chỉnh một cách thống nhất. Đồng thời để tránh được sự chông chéo, mâu thuẫn trong các văn bản pháp luật và tạo thuận lợi trong việc nghiên cứu, áp dụng các quy phạm TPQT, chúng ta nên xúc tiến việc xây dựng Dự thảo Luật về TPQT ngay từ bây giờ mới đáp ứng được nhu cầu khách quan của thực tiễn.

4.3.3. Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

4.3.3.1. Tăng cường hợp tác quốc tế của hệ thống Tòa án

Trong điều kiện Việt Nam là một nước có nền kinh tế còn chậm phát triển, pháp luật đang trong quá trình hội nhập để tương thích với các chuẩn mực quốc tế, nên việc đề cao hợp tác quốc tế là yêu cầu cần thiết. Đối với công tác giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam, trước sự non trẻ của TPQT Việt Nam, chúng ta phải tranh thủ được sự ủng hộ và các nguồn lực từ bên ngoài cho con đường phát triển của chúng ta bằng nhiều phương pháp khác nhau:

- Tổ chức các diễn đàn hợp tác tư pháp, các hội nghị, hội thảo quốc tế về TPQT để tìm hiểu về pháp luật và hệ thống Tòa án nước ngoài cũng như cơ chế giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của các nước;

- Xúc tiến tham gia các hoạt động với tư cách thành viên Hội nghị La Haye về TPQT nhằm tạo cơ sở pháp lý cho Việt Nam nhận được sự hỗ trợ trong quá trình nghiên cứu, gia nhập thêm các Công ước của Hội nghị La Haye về tương trợ tư pháp cũng như nghiên cứu tìm hiểu pháp luật các nước.

- Tạo điều kiện cho cán bộ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài trên cơ sở các chương trình hợp tác về giáo dục; đặc biệt là các cán bộ Tòa án. Trong những năm qua, TANDTC hàng năm tổ chức hàng chục cuộc Hội thảo về pháp luật nước ngoài, có sự tham gia của chuyên gia nước ngoài. Hàng năm, TANDTC cũng cử hàng chục lượt cán bộ đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài như Anh, Pháp, Đức, Nhật, Hàn Quốc... (năm 2011 cử 10 đoàn đi với 61 người; năm 2012 cử 11 đoàn đi với 113 người; năm 2013 cử 11 đoàn đi với 117 người; năm 2014 cử 12 đoàn đi với 120 người). Năm 2014 TANDTC cũng mở được 01 lớp đào tạo Thẩm phán hội

nhập quốc tế (chuyên về đào tạo kỹ năng giải quyết các vụ án có YTNN) gồm 57 học viên là lãnh đạo TAND các tỉnh, Thẩm phán trung cấp.

Như vậy, đây là những kết quả ban đầu còn rất khiêm tốn nhưng cũng đánh dấu sự quan tâm nhất định về hội nhập quốc tế của Hệ thống TAND. Trước yêu cầu của cải cách tư pháp, trong những năm tới nhiệm vụ tăng cường hợp tác quốc tế của Hệ thống TAND là rất nặng nề. Bên cạnh đó, việc nâng cao chất lượng hội thảo quốc tế (khắc phục từng bước tình trạng lần lượt các diễn giả đọc bài tham luận xong thì gần hết giờ sang hình thức chỉ cho các diễn giả tóm lược bài tham luận, rồi trả lời các câu hỏi của đại biểu...); nâng cao chất lượng cán bộ đi học tập tại nước ngoài (khắc phục tình trạng cho cán bộ sắp nghỉ hưu đi nước ngoài với mục đích thăm quan là chính, cán bộ có chức quyền đi du lịch mà cần đưa cán bộ có năng lực đi học...); nâng cao chất lượng đào tạo Thẩm phán hội nhập (từ khâu viết giáo trình, tuyển chọn giáo viên, chuyên gia giảng dạy đến chọn lựa học viên...).

4.3.3.2. Các giải pháp khác nhằm nâng cao hiệu quả của việc thực thi pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

- Nâng cao nhận thức về nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế: Các cam kết quốc tế bất kể ở mức độ đa phương hay song phương cũng đều phải được tuân thủ nghiêm túc. Việc thực hiện điều ước quốc tế không đơn thuần là chỉ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của quốc gia, của tổ chức và cá nhân Việt Nam mà còn liên quan đến uy tín, danh dự của quốc gia trên trường quốc tế qua việc đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng cũng như sự công bằng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài khi tham gia tố tụng tại Tòa án Việt Nam. Để đạt được điều này, các đối tượng mà trực tiếp là Tòa án Việt Nam cần phải hiểu rõ những tác động tích cực cũng như tiêu cực từ việc thực hiện hay không thực hiện các cam kết quốc tế trong lĩnh vực giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Vai trò của các Điều ước quốc tế trên mọi lĩnh vực, đặc biệt là giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là không thể phủ nhận, tuy nhiên nhận thức chung của toàn xã hội đặc biệt là trong đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp còn nhiều hạn chế. Chính vì vậy, việc nâng cao nhận thức về nghĩa vụ thực hiện các cam kết quốc tế là rất cần thiết đối với Việt Nam. Tất

nhiên, nghĩa vụ này không chỉ dừng lại là nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước, các cán bộ công chức làm công tác tư pháp mà đây còn là đòi hỏi đối với mọi công dân và tổ chức trên lãnh thổ Việt Nam. Bởi thực tế không ít các hành vi vi phạm của các cá nhân, tổ chức đối với các cam kết quốc tế đã ảnh hưởng đến uy tín và quan hệ giữa các nước. Do vậy, phải nhận thức được tầm quan trọng của TPQT và thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế là điều rất đáng được quan tâm.

- Thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các nội dung cơ bản của TPQT Việt Nam cũng như các Điều ước quốc tế trong lĩnh vực mà Việt Nam là thành viên: Thực tiễn của công tác giáo dục, tuyên truyền pháp luật ở Việt Nam từ nhiều năm nay cho thấy, hầu như chúng ta mới chỉ tập trung cho các văn bản pháp luật trong nước. Do vậy, các khái niệm về TPQT như thẩm quyền riêng biệt, dẫn chiếu, dẫn chiếu ngược, xung đột thẩm quyền xét xử quốc tế... còn tương đối xa lạ đối với không ít cá nhân và tổ chức Việt Nam. Đối với các Điều ước quốc tế liên quan đến giải quyết các vụ việc dân sự có YTN, hầu như chúng ta chưa tiến hành công bố, tuyên truyền, hoặc nếu có thì cũng chỉ ở phạm vi khiêm tốn. Do vậy, chúng ta cần thay đổi thực tế này bằng cách bổ sung các quy định về việc đưa lên mạng Internet hoặc có hình thức đăng tải thích hợp trên các phương tiện thông tin đại chúng các điều ước quốc tế bên cạnh việc công bố trên công báo. Hơn nữa, hiện tại Luật ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế đã có hiệu lực, cần có quy định trách nhiệm của Bộ Ngoại giao và các cơ quan đề xuất gia nhập điều ước quốc tế có nhiệm vụ chủ trì hoặc phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến điều ước quốc tế. Bên cạnh đó, cần phát huy vai trò của Bộ Tư pháp mà cụ thể là Vụ tuyên truyền phổ biến và giáo dục pháp luật trong việc tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế có liên quan. Về hình thức, có thể sử dụng các hình thức tuyên truyền như thông qua báo chí, phát thanh, truyền hình... đặc biệt là qua hệ thống giáo dục các cấp của Việt Nam. Ngoài việc đăng tải hoặc công bố các điều ước quốc tế, chúng ta cần nhanh chóng rà soát, thống kê các điều ước còn hoặc hết hiệu lực thi hành đối với Việt Nam và tập hợp theo các lĩnh vực một cách khoa học tạo thuận lợi cho việc tra cứu.

- Bồi dưỡng, nâng cao trình độ về TPQT cho các cán bộ, công chức làm công tác tư pháp: Song song với việc tuyên truyền, phổ biến các điều ước quốc tế về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN có liên quan thì việc xúc tiến những biện pháp nhằm trang bị và nâng cao kiến thức về TPQT cho đội ngũ cán bộ làm công tác chuyên môn là hết sức cấp thiết. Cộng với đó là cách làm việc chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, lối mòn đã hoàn toàn không phù hợp với khung cảnh hội nhập như hiện tại. Như vậy, để nâng cao kiến thức cho đội ngũ này chúng ta cần nhanh chóng tạo tiền đề từ bây giờ qua việc nâng cao thời lượng các chương trình giảng dạy Luật TPQT ở các trường đại học nói chung và Đại học chuyên ngành luật nói riêng. Đối với đội ngũ cán bộ làm công tác tư pháp, phải thường xuyên được tập huấn, đào tạo lại để cập nhật những kiến thức chuyên môn về TPQT, đặc biệt là cho đội ngũ Thẩm phán. Quan tâm thích đáng đến việc đào tạo và nâng cao trình độ ngoại ngữ cho các Thẩm phán để họ có điều kiện tiếp cận với pháp luật nước ngoài. Phân bổ thêm thời lượng giờ giảng cho các lớp đào tạo nghiệp vụ xét xử, nghiệp vụ kiểm sát tại Học viện Tư pháp, Trường Cán bộ Tòa án, Học viện Kiểm sát.

Với những mặt trái của nền kinh tế thị trường, chạy theo lợi nhuận trên cơ sở cạnh tranh gay gắt luôn đặt những người làm công tác tư pháp vào tình thế phải lựa chọn giữa tuân thủ triệt để pháp luật hay lợi ích cá nhân. Do vậy cũng cần quan tâm hơn đến đời sống của Thẩm phán làm nhiệm vụ giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN và coi đây là công việc đặc thù, đòi hỏi sự tìm tòi, nghiên cứu và có trí tuệ cao.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 4

Trên cơ sở nghiên cứu pháp luật, thực tiễn quốc tế cũng như phân tích những hạn chế trong quy định của pháp luật Việt Nam hiện hành về thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, có thể thấy rõ việc cần thiết phải hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam. Việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về chế định thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là yêu cầu cấp thiết đặt ra trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam có những bước phát triển vượt bậc về mọi mặt, quy mô nền kinh tế đã lớn hơn rất nhiều, các quan hệ dân sự có YTNN phát triển

ngày càng nhanh và mạnh, trong khi một số quy định của BLTTDS và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan còn bộc lộ những điểm hạn chế, thiếu tính đồng bộ, thống nhất gây khó khăn trong thực tiễn giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Để việc hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam đảm bảo phù hợp và gắn liền với quá trình cải cách tư pháp cũng như phù hợp với lộ trình hội nhập, phù hợp với các cam kết của Việt Nam với quốc tế và phù hợp với các chuẩn mực pháp lý quốc tế, chúng ta phải tiến hành đồng bộ các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam, từ việc xúc tiến việc ký kết và gia nhập các Điều ước quốc tế đến việc hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về tố tụng dân sự quốc tế thông qua việc pháp điển hóa xây dựng Luật TPQT và sửa đổi, bổ sung BLTTDS, các văn bản pháp luật liên quan khác, song song với đó, chúng ta cần triển khai các giải pháp tăng cường năng lực của hệ thống Tòa án Việt Nam trong việc thực hiện thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Xuất phát từ mối liên hệ biện chứng của các giải pháp, việc hoàn thiện pháp luật Việt Nam về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN là yêu cầu mang tính toàn diện, nên khi triển khai thực hiện chúng ta cần tiến hành đồng bộ các giải pháp, đồng thời cũng cần có những nghiên cứu tổng thể để khảo sát, đánh giá thực trạng nhằm vạch ra lộ trình triển khai, trong đó đòi hỏi phải có những giải pháp cơ bản, tình thế trước mắt và những giải pháp mang tính định hướng, lâu dài. Tất nhiên, đây không chỉ là công tác đơn thuần của mỗi một Bộ, ngành mà là công cuộc cải cách của toàn xã hội, trước hết là những người trực tiếp làm công tác pháp luật.

KẾT LUẬN

Việc xây dựng pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN đòi hỏi phải đảm bảo phù hợp với các cam kết quốc tế, với những chuẩn mực pháp lý quốc tế, phù hợp với thực tiễn của Việt Nam. Đảng ta rất quan tâm đến hội nhập pháp luật quốc tế, trong đó có pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Nhà nước ta cũng chú trọng xây dựng pháp luật hội nhập quốc tế thể hiện ở việc tăng cường ký kết các HĐTTTP, xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật trong nước, trong đó có pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Bộ luật Tố tụng dân sự đã có những quy định chung, riêng biệt về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN song hiện vẫn còn tồn tại những bất cập, hạn chế. Có những quy định còn chồng chéo, có quy định chưa đầy đủ, khó thực hiện. Về kỹ thuật lập pháp còn chưa chặt chẽ, thiếu logic và còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Các quy định của BLTTDS và một số luật chuyên ngành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN còn chưa thống nhất; còn có quy định khác nhau. Bên cạnh đó, có một số điều ước quốc tế tiến bộ thì Nhà nước ta chưa gia nhập.

Trong khuôn khổ giới hạn về số trang, tác giả đã trình bày làm rõ tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài, trình bày những khái niệm về vụ việc dân sự có YTNN, thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, khái quát về sự hình thành, phát triển của pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, những tiêu chí, phương pháp, nguyên tắc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; pháp luật hiện hành về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, những vướng mắc, bất cập từ thực tiễn áp dụng; yêu cầu của việc nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN; đồng thời luận án cũng đưa ra hệ thống các giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN.

Trên cơ sở đó, tác giả đề nghị tiến hành đồng bộ các giải pháp như: Xúc tiến việc ký kết và gia nhập các điều ước quốc tế có quy định thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN, trong đó xúc tiến gia nhập thêm các Công ước của Hội nghị La Haye về TPQT, tiếp tục tiến hành các thủ tục nhằm đẩy nhanh việc ký kết các HĐTTTP với các nước (đặc biệt là các nước khác có đông người Việt Nam sinh sống hoặc có nhiều tranh chấp dân sự phát sinh); hoàn thiện pháp luật của Việt Nam về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN thông qua việc pháp điển hóa xây dựng Luật TPQT và sửa đổi bổ sung BLTTDS, các văn bản pháp luật liên quan khác. Trong đó, tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định của BLTTDS về giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN theo hướng khắc phục những điểm bất cập, hạn chế và thiếu sót cả trên phương diện kỹ thuật lập pháp và nội dung các quy định cụ thể. Bên cạnh đó, cần xây dựng nguyên tắc thỏa thuận lựa chọn Tòa án giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN. Đồng thời với việc hoàn thiện các quy định trong BLTTDS, cần rà soát tất cả các quy định liên quan tới việc xác định thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có YTNN trong các văn bản pháp luật hiện hành và sửa đổi, bổ sung kịp thời để tạo lập một hệ thống các quy định thống nhất, đồng bộ và tương đối đầy đủ. Đồng thời cũng cần triển khai các giải pháp tăng cường năng lực của Tòa án Việt Nam và các cơ quan khác nhằm nâng cao hiệu quả áp dụng về thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có YTNN của Tòa án Việt Nam.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Hồng Nam (2009), "Vài ý kiến về thẩm quyền giải quyết của Tòa án Việt Nam đối với các vụ án ly hôn có yếu tố nước ngoài", *Tòa án nhân dân*, (13), tr. 41-43.
2. Nguyễn Hồng Nam (2011), "Một số sai sót cần rút kinh nghiệm trong công tác xét xử, giải quyết các vụ án dân sự", *Tài liệu tập huấn Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Tòa án nhân dân tối cao, Trường Cán bộ Tòa án, Hà Nội, tr. 58-79.
3. Nguyễn Hồng Nam (2013), "Kỹ năng giải quyết vụ án dân sự về thừa kế", *Tập bài giảng Chương trình đào tạo Thẩm tra viên khóa 1, tập 1*, Tòa án nhân dân tối cao, Trường Cán bộ Tòa án, Hà Nội, tr. 135-146.
4. Nguyễn Hồng Nam (2015), "Một số vấn đề về thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam đối với việc giải quyết các vụ án dân sự có yếu tố nước ngoài", *Tòa án nhân dân* (14), tr. 18-23.
5. Nguyễn Hồng Nam (2015), "Quy định chung về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài", *Tòa án nhân dân*, (16), tr. 19-28.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Vân Anh (2007), "Thẩm quyền giải quyết tranh chấp công ty của Tòa án", *Tòa án nhân dân*, (4), tr. 31-35.
2. Nông Quốc Bình (2007), "Nguyên tắc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, trọng tài nước ngoài", <http://thongtinphapluatdansu.wordpress.com>, ngày 11/9/2007.
3. Nguyễn Bá Bình (2008), "Việc xác định thẩm quyền giải quyết và luật áp dụng đối với hợp đồng dân sự có yếu tố nước ngoài", *Nghiên cứu lập pháp*, (5), tr. 9-15.
4. Nguyễn Bá Bình (2008), "Việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp và tính hợp pháp của việc chọn luật áp dụng đối với hợp đồng dân sự có yếu tố nước ngoài", *Nghiên cứu lập pháp*, 8(124), tr. 15-19.
5. Bộ Ngoại giao (1981), *Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Liên Xô (Nga kế thừa)*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 10/12/1981, Hà Nội.
6. Bộ Ngoại giao (1982), *Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Tiệp Khắc (Séc và Xlô-va-ki-a kế thừa)*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 12/10/1982, Hà Nội.
7. Bộ Ngoại giao (1984), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Việt Nam và Cu Ba*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 30/11/1984, Hà Nội.
8. Bộ Ngoại giao (1985), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Hung-ga-ri*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 18/01/1985, Hà Nội.
9. Bộ Ngoại giao (1986), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Bun-ga-ri*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 03/10/1986, Hà Nội.
10. Bộ Ngoại giao (1993), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Ba Lan*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 22/3/1993, Hà Nội.

11. Bộ Ngoại giao (1998), *Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa Việt Nam - Lào*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 6/7/1998, Hà Nội.
12. Bộ Ngoại giao (1998), *Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Nga*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 25/8/1998, Hà Nội.
13. Bộ Ngoại giao (1998), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Trung Quốc*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 19/10/1998, Hà Nội.
14. Bộ Ngoại giao (1999), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa Việt Nam và Pháp*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 24/2/1999, Hà Nội.
15. Bộ Ngoại giao (2000), *Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Việt Nam và Bê-la-rút*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 14/9/2000, Hà Nội.
16. Bộ Ngoại giao (2000), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Việt Nam và Mông Cổ*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 17/4/2000, Hà Nội.
17. Bộ Ngoại giao (2000), *Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và U-crai-na*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 06/4/2000, Hà Nội.
18. Bộ Ngoại giao (2002), *Hiệp định về tương trợ tư pháp trong các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Triều Tiên*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 04/05/2002, Hà Nội.
19. Bộ Ngoại giao (2003), *Nghị định thư bổ sung Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Việt Nam và Nga*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 23/4/2003, Hà Nội.
20. Bộ Ngoại giao (2010), *Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa Việt Nam và An-giê-ri*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 14/4/2010, Hà Nội.
21. Bộ Ngoại giao (2010), *Thỏa thuận tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa Việt Nam và Đài Loan, Trung Quốc*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 12/4/2010, Hà Nội.
22. Bộ Ngoại giao (2011), *Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa Việt Nam và Kazakhstan*, (Tài liệu lưu trữ), ngày 31/10/2011, Hà Nội.

23. Bộ Ngoại giao (2012), "Danh mục các Hiệp định về tương trợ tư pháp và pháp lý giữa Việt Nam và các nước", <http://lanhsuvietsnam.gov.vn>, ngày 9/9/2012.
24. Bộ Ngoại giao (2013), *Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Việt Nam và Cam-pu-chia*, ngày 21/01/2013, Hà Nội.
25. Nguyễn Bá Chiến (2008), *Cơ sở lý luận và thực tiễn về hoàn thiện hệ thống quy phạm pháp luật xung đột ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
26. Chính phủ (2006), *Nghị định số 138/2006/NĐ-CP ngày 15/11/2006 quy định chi tiết thi hành các quy định của Bộ luật dân sự về quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài*, Hà Nội.
27. Đỗ Văn Đại (2013), "Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi trọng tài nước ngoài giải quyết tranh chấp tại Việt Nam", <http://moj.gov.vn/tcdcpl/tintuc>, ngày 22/01/2013.
28. Đỗ Văn Đại - Mai Hồng Quỳnh (2006), *Tư pháp quốc tế của Việt Nam*, (phần số 14), Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
29. Đỗ Văn Đại - Mai Hồng Quỳnh (2010), *Tư pháp quốc tế của Việt Nam - Quan hệ dân sự, lao động, thương mại có yếu tố nước ngoài*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đỗ Văn Đại - Trần Việt Dũng (2012), "Về thỏa thuận chọn Tòa án nước ngoài", *Khoa học pháp lý*, (6), tr. 58-64.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 27/11/2001 của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế*, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới*, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020*, Hà Nội.

35. Trần Văn Độ, "Một số vấn đề về hoàn thiện thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp", *Tòa án nhân dân*, (6), tr. 2-6.
36. Lê Thị Nam Giang (2007), *Tư pháp quốc tế*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
37. Lê Thu Hà (1999), "Một số vấn đề thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự của Tòa án nhân dân", *Nhà nước và pháp luật*, (1), tr. 41-50.
38. Lê Thị Hà (2003), *Phân cấp thẩm quyền giải quyết tranh chấp dân sự trong hệ thống Tòa án ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
39. Đặng Trung Hà (2009), "Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và những vấn đề đặt ra trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế", <http://www.moj.gov.vn>.
40. Trần Hoàng Hải (2011), "Khái quát về trọng tài, mối quan hệ giữa Tòa án và Trọng tài ở Liên bang Nga - kinh nghiệm đối với Việt Nam", *Khoa học pháp lý*, (2), tr. 16-26.
41. Trần Hoàng Hải, Đỗ Văn Đại (2010), "Về thẩm quyền của Tòa án Việt Nam khi có thỏa thuận chọn trọng tài nước ngoài", *Nhà nước và pháp luật*, (12), tr. 35-41.
42. Nguyễn Cao Hiến (2011), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam trong xu thế hội nhập*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
43. Nguyễn Văn Hiến (2001), *Cơ sở lý luận và thực tiễn tăng cường năng lực xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện*, Đề tài nghiên cứu khoa học, Tòa án nhân dân tối cao, Hà Nội.
44. Phan Chí Hiếu (2004), "Phương pháp xác định thẩm quyền theo vụ việc của Tòa án", *Nghiên cứu lập pháp*, (4), tr. 46-49.

45. Nguyễn Thị Thu Hiều (2008), "Thực tiễn giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế, những vấn đề đặt ra qua nghiên cứu thực trạng giải quyết các tranh chấp thương mại tại Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa", *Tòa án nhân dân*, (22), kỳ II, tr.16-19, 33;
46. Nguyễn Vũ Hoàng (2004), *Giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế bằng con đường Tòa án*, Nxb Thanh niên, Hà Nội.
47. Nguyễn Vũ Hoàng, Hà Việt Hưng (2011), "Một số vấn đề cơ bản về giải quyết tranh chấp hàng hải quốc tế", *Luật học*, (9), tr. 19-26.
48. Đào Sĩ Hùng - Nguyễn Minh Hằng (2012), "Thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức", *Nghề Luật*, (2), tr. 35-40.
49. Nguyễn Văn Huyền (2003), *Thẩm quyền của Tòa án nhân dân các cấp trong luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
50. Jean Derruppe (2005), *Tư pháp quốc tế*, (Sách tham khảo), (Người dịch: Trần Đức Sơn), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Nguyễn Công Khanh (1999), "Những vướng mắc từ việc công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài", *Tòa án nhân dân*, (11), tr. 1-5.
52. Nguyễn Công Khanh (2000), "Cần tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động tương trợ tư pháp quốc tế ở nước ta", *Dân chủ và pháp luật*, (3), tr. 12-15.
53. Thái Công Khanh (2004), "Bàn về quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài", *Tòa án nhân dân*, (1), tr. 12-17.
54. Thái Công Khanh (2006), "Bàn về thẩm quyền của Tòa án giải quyết các vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài", *Tòa án nhân dân*, (5), tr. 20-23.
55. Nguyễn Ngọc Khánh (2003), "Tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài trong việc xây dựng Bộ luật Tố tụng dân sự", *Nghiên cứu lập pháp*, (10), tr. 49-54.
56. Nguyễn Ngọc Khánh (người dịch), Trần Văn Trung (hiệu đính) (2005), *Bộ luật Tố tụng dân sự Liên bang Nga*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.
57. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (1997), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, (Nguyễn Bá Diến, chủ biên), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

58. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2001), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, (Nguyễn Bá Diên, chủ biên), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
59. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2013), *Giáo trình Tư pháp quốc tế*, (Nguyễn Bá Diên, chủ biên), Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
60. Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội (2005), *Giáo trình Luật thương mại quốc tế* (Nguyễn Bá Diên, chủ biên), Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
61. Phan Hoài Nam (2012), "Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam đối với tranh chấp hợp đồng có yếu tố nước ngoài", *Khoa học pháp lý*, (3), tr. 64-70.
62. Nguyễn Văn Năm (2007), *Giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài bằng Tòa án Việt Nam - Thực trạng và giải pháp*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
63. Đoàn Năng (2001), *Những vấn đề lý luận cơ bản về tư pháp quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Đỗ Thị Ngọc (2000), *Giải quyết tranh chấp trong lĩnh vực đầu tư nước ngoài ở Việt Nam - thực trạng và phương hướng hoàn thiện*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, Hà Nội.
65. Ngô Thị Minh Ngọc (2005), "Một số đặc thù trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài", Bài tham luận tại Hội thảo quốc tế: *Một số vấn đề thực tiễn về quan hệ nhân thân và tài sản trong Tư pháp quốc tế*, do Nhà Pháp luật Việt - Pháp phối hợp với Bộ Tư pháp, Đại sứ quán pháp tại Việt Nam và Cơ quan Liên Chính phủ Pháp ngữ tổ chức, tháng 5.2005.
66. Hoàng Tố Nguyên (2013), *Thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp kinh doanh, thương mại ở Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
67. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (1998), *Bộ luật Tố tụng dân sự Cộng hòa Pháp*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
68. Nhà Pháp luật Việt - Pháp (2005), *Bộ luật dân sự Cộng hòa Pháp*, Nxb Tư pháp, Hà Nội.

69. Phòng biên tập Tạp chí Tòa án nhân dân (2009), "Tòa án Việt Nam có quyền thụ lý để giải quyết vụ án ly hôn giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam", *Tòa án nhân dân*, (6), kỳ II, tr. 39-44.
70. Nguyễn Thị Kim Phụng (2001), "Tranh chấp lao động cá nhân có yếu tố nước ngoài và thẩm quyền giải quyết của Tòa án", *Đặc san Nghề luật*, (2), tr. 15-21.
71. Quốc hội (1994), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
72. Quốc hội (1995), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
73. Quốc hội (2000), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.
74. Quốc hội (2002), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
75. Quốc hội (2004), *Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
76. Quốc hội (2005), *Bộ luật Dân sự*, Hà Nội.
77. Quốc hội (2005), *Bộ luật Hàng hải*, Hà Nội.
78. Quốc hội (2005), *Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
79. Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
80. Quốc hội (2005), *Luật Thương mại*, Hà Nội.
81. Quốc hội (2005), *Luật Ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế*, Hà Nội.
82. Quốc hội (2006), *Luật Hàng không dân dụng Việt Nam*, Hà Nội.
83. Quốc hội (2007), *Luật Trưng trợ tư pháp*, Hà Nội.
84. Quốc hội (2008), *Luật Thi hành án dân sự*, Hà Nội.
85. Quốc hội (2008), *Luật Hộ tịch*, Hà Nội.
86. Quốc hội (2008), *Luật Quốc tịch Việt Nam*, Hà Nội.
87. Quốc hội (2010), *Luật Trọng tài thương mại*, Hà Nội.
88. Quốc hội (2011), *Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
89. Quốc hội (2012), *Bộ luật Lao động*, Hà Nội.
90. Quốc hội (2013), *Hiến pháp*, Hà Nội.
91. Quốc hội (2014), *Luật doanh nghiệp*, Hà Nội.
92. Quốc hội (2014), *Luật Đầu tư*, Hà Nội.
93. Quốc hội (2014), *Luật Tổ chức Tòa án nhân dân*, Hà Nội.
94. Quốc hội (2014), *Luật Hôn nhân và gia đình*, Hà Nội.

95. Quốc hội (2014), *Luật Hộ tịch*, Hà Nội.
96. Quốc hội (2014), *Luật Quốc tịch Việt Nam sửa đổi, bổ sung*, Hà Nội.
97. Quốc hội (2014), *Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
98. Quốc hội (2014), *Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi, bổ sung)*, Hà Nội.
99. Nguyễn Tấn (2011), "Thực tiễn áp dụng pháp luật về công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài: Vụ siêu mẫu Ngọc Thúy bị kiện, muốn thi hành phải được công nhận", *Thời báo Kinh tế Sài Gòn*, ngày 6/10/2011.
100. Đỗ Viết Anh Thái (2012), "Giải quyết tranh chấp về đầu tư giữa Chính phủ và nhà đầu tư nước ngoài", *Khoa học pháp lý*, (4), tr. 49-54.
101. Lê Mai Thanh (2002), "Vấn đề xác định thẩm quyền và ủy thác tư pháp trong tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài", *Nhà nước và pháp luật*, (2), tr. 55-62.
102. Từ Văn Thiết (2003), "Thêm quyền hạn cho Tòa án cấp phúc thẩm là cần thiết", *Tòa án nhân dân*, (5), tr. 20-21.
103. Đồng Thị Kim Thoa (2004), *Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài trong pháp luật Việt Nam và Thụy Điển - nhìn từ phương pháp tiếp cận so sánh*, Luận văn Thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội - Đại học Lund (Thụy Điển), Hà Nội.
104. Đồng Thị Kim Thoa (2006), "Một số vấn đề về xác định thẩm quyền của Tòa án trong Tư pháp quốc tế", *Nhà nước và pháp luật*, (6), tr. 79-83.
105. Đồng Thị Kim Thoa (2012), "Quyền lựa chọn Tòa án trong cơ chế giải quyết tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài", *Nghề luật*, (6), tr. 38-43.
106. Thomasrauscher ((2005), "Công nhận và thi hành phán quyết về tài sản của Tòa án nước ngoài ở Đức", *Khoa học pháp lý*, (3), tr. 33-37.
107. Đào Thị Thúy (2010), *Thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án nhân dân trong Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
108. Phan Thị Hương Thủy (2002), *Xây dựng và hoàn thiện cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.

109. Lê Thị Thu Thủy (2004), "Hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền Tòa án trong việc giải quyết tranh chấp kinh tế", *Nghiên cứu lập pháp*, (2), tr. 46-51.
110. Nguyễn Văn Tiến, Bành Quốc Tuấn (2011), *Thẩm quyền giải quyết các tranh chấp dân sự có yếu tố nước ngoài và việc bảo vệ quyền dân sự tại cơ quan tư pháp Việt Nam*, Nxb Lao động, Hà Nội.
111. Nguyễn Trung Tín (2004), "Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài", *Nghiên cứu lập pháp*, (3), tr. 37-43.
112. Nguyễn Trung Tín (2009), *Giải quyết tranh chấp thương mại có yếu tố nước ngoài: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
113. Tòa án nhân dân tối cao (1974), *Thông tư số 11-TATC ngày 12/7/1974 hướng dẫn một số vấn đề về nguyên tắc và thủ tục trong việc giải quyết ly hôn có nhân tố nước ngoài*, Hà Nội.
114. Tòa án nhân dân tối cao (2014), *Đề cương Báo cáo tổng kết thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và đánh giá tính khả thi của những vấn đề dự kiến bổ sung Bộ luật Tố tụng dân sự* ban hành kèm theo Công văn 95/TANDTC-KHXX ngày 19/5/2014), Hà Nội.
115. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án*, Hà Nội.
116. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 60/2011/QH12 ngày 29/3/2011 của Quốc hội về việc thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
117. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất "Những quy định chung" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.

118. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về "chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
119. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
120. Tòa án nhân dân tối cao (2012), *Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 3/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao 2012 hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự*, Hà Nội.
121. Trường Đại học Luật Hà Nội (1997), *Giáo trình Tư pháp quốc tế* (Bùi Xuân Nhụ, chủ biên), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
122. Trường Đại học Luật Hà Nội (1999), *Từ điển Luật học*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
123. Trường Đại học Luật Hà Nội (2000), *Giáo trình Tư pháp quốc tế* (Bùi Xuân Nhụ, chủ biên), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
124. Trường Đại học Luật Hà Nội (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hành chính*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
125. Trường Đại học Luật Hà Nội (2003), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
126. Trường Đại học Luật Hà Nội (2006), *Giáo trình Tư pháp quốc tế* (Bùi Xuân Nhụ, chủ biên), Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
127. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Tư pháp quốc tế* (Bùi Xuân Nhụ, chủ biên), Nxb Nxb Tư pháp, Hà Nội.

128. Trường Đại học Luật Hà Nội (2008), *Giáo trình Luật tố tụng dân sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
129. Trường Đại học Luật Hà Nội (2012), *Giáo trình Tư pháp quốc tế* (Bùi Xuân Nhựt, chủ biên), Nxb Nxb Tư pháp, Hà Nội.
130. Trần Văn Trung (2006), "Một số vấn đề đặt ra khi thực hiện thẩm quyền mới của Tòa án cấp huyện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự", *Kiểm sát*, (14), tr. 30-32.
131. Nguyễn Quốc Tuấn (2008), *Thẩm quyền của Tòa án trong Tư pháp quốc tế*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
132. Bành Quốc Tuấn (2009), "Một số ý kiến về khoản 2 Điều 410 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004", *Khoa học*, (25), tr. 101-109.
133. Bành Quốc Tuấn (2009), "Từ một quy định về thẩm quyền xét xử các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài của Tòa án", *Nghiên cứu lập pháp*, 24(161), tr. 44-48.
134. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), *Pháp lệnh về đối xử tối huệ quốc và đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế*, Hà Nội.
135. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2003), *Pháp lệnh Trọng tài thương mại*, Hà Nội.
136. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1989), *Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự*, Hà Nội.
137. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1994), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế*, Hà Nội.
138. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1996), *Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động*, Hà Nội.
139. Vũ Thị Hồng Vân (2006), "Về mở rộng thẩm quyền của Tòa án cấp huyện trong việc giải quyết các tranh chấp kinh doanh, thương mại theo Bộ luật Tố tụng dân sự", *Kiểm sát*, (1), tr. 37-39.
140. Vũ Thị Hồng Vân (2008), "Về thẩm quyền giải quyết tranh chấp kinh doanh thương mại của Tòa án theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004", *Luật học*, (4), tr. 56-64.

141. Viện ngôn ngữ học (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
142. Nguyễn Cửu Việt (2005), "Về khái niệm thẩm quyền", *Nghiên cứu lập pháp*, (8), tr. 40, 127.
143. Nguyễn Thị Kim Vinh (2002), *Pháp luật giải quyết tranh chấp kinh tế bằng con đường Tòa án Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Luật học, Viện Nhà nước và Pháp luật, Hà Nội.
144. Nguyễn Tiến Vinh (2009), "Xác định thẩm quyền của trọng tài và vai trò của Tòa án trong việc xác định thẩm quyền của trọng tài", *Nhà nước và pháp luật* (6), tr. 34-44, 74.

Tiếng Anh

145. Adrian Briggs (2002), *The Conflict Of Law*, Oxford University Press.
146. CMV.Clarkson and Jonathan Hill (2002), *Jaffey on the Conflict of Laws*, second edit, Butter worths Lexis Nexis TM.
147. Cf. Beale, Breslauer (1937), *The private international law of succesion in England, America and Germany*.
148. David Mc Clean (1993), *The Conflict of Law*, Sweet & Maxwell Ltd, London.
149. Eckart Gottschlk (editor), *Conflict of law in globalize world*, Cambridge University Press, 2007.
150. Electronic Journal of the U.S. Deparment of state, *How U.S. Courts work* (9/1999), <http://usifo.state.gov/journals.htm>.
151. Eugene F. Scoles, Peter Hay, Patrick J. Borchers, Symeon C. Symeonides (2000), *Conflict of Laws*, West Group Press.
152. Faye Fangfei Wang (2010), *Internet Jurisdiction and Choice of Law: Legal Practices*, books.google.com.vn/books?isbn=1139488457.
153. Faye Fangfei Wang, *Internet Jurisdiction and Choice of Law: Legal Practices in the EU, US and China*, Cambridge University Press, Amazon.com.
154. Golberg S., Sander F., Rogers N. (1992), *Dispute Resolution*, Litles, Brownm &Co., Boston.
155. Hans van Houte (2002), *The law of international trade*, Sweet &Maxwell.

156. Holger P. Hestermeyer (2006), *Personal Jurisdiction for Internet Torts: Towards an International Solution*, Northwestern Journal of International Law & Business, Vol.26, 2006.
157. J.G.Collier (2001), *Conflict Of Law*, 3rded., Cambridge University Press, Cambridge.
158. J.J.Fawcett and Paul Torremans (1998), *Intellectual property and private international law*, Oxford University Press, Oxford.
159. Jonathan Hill (1998), *The law relating to International Commercial Disputes*, 2nd ed., LLP London -Hong Kong.
160. J.G Collier (1994), *Conflict of Laws*, Second Edition, Cambridge University Press.
161. Michael Akehurt (1999), *Jurisdiction in International law*, in W. Michael Reisman, ed., *Jurisdiction in International law*, Ashgate Dartmouth.
162. P.M.North and J.J.Farcett (2002), *Cheshire and North's Private Internatinaal Law*, 12th ed, Butterworth, Sweeden.
163. Peter Stone (1995), *The Conflict of Laws*, Long man, London-New York.
164. Peter Stone (2010), *EU private International law*, Edward Elgar Publishing, Inc.-William Pratt House.
165. Richard Fentiman, *International Commercial Litigation*, Oxford Private International Law Series, 2010.
166. Varvara Knutova, Group Head, Dispute Resolution and Mediation Practice. Pepeliaev Group (2013), *Disputes involving foreign parties: 2012 trends. Issues of international jurisdiction, arbitrability, recognising and enforcing foreign courts' decisions and awards*, v.knutova@pgplaw.ru.